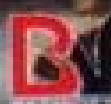


ROBERTO
BOLAÑO

ĐÊM CHILE



Công ty
Sách Bách Việt



NHÀ XUẤT BẢN
PHỤ NỮ

Đêm Chile

Roberto Bolano

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[Đêm Chi Lê - Roberto Bolaño](#)

[Chương 1](#)

[Chương 2](#)

[Chương 3](#)

[Chương 4](#)

[Chương 5](#)

Đôi lời về tác giả

Roberto Bolaño Ávalos (1953 - 2003) là nhà văn, nhà thơ Chi Lê đương đại nổi tiếng.

Ông sinh ở Santiago, con của một tài xế xe tải. Năm 1968 ông cùng gia đình định cư ở Mexico City, Mỹ Tây Cơ. Năm 1977 chuyển về sống ở Catalonia, Tây Ban Nha cho đến khi mất, lúc mới 50 tuổi vì sức khỏe yếu kém từ nhỏ và bệnh viêm gan C.

Tác phẩm đầu tiên xuất hiện bằng Anh ngữ là tiểu thuyết mỏng *By Night In Chile*, do Chris Andrews dịch, NXB New Directions in năm 2003, 130 trang. Bản Việt ngữ: *Đêm Chile* do Bùi Trọng Nhựt dịch, NXB Phụ Nữ, 2007.

Năm 1999 ông đoạt giải Rómulo Gallegos Prize với tiểu thuyết *Los detectives salvajes* (*The Savage Detectives*).

Sau khi ông mất, năm 2008 ông được trao tặng hậu tử giải thưởng lớn National Book Critics Circle Award về tiểu thuyết cho quyển 2666 của ông.

Tiểu thuyết

The Skating Rink (*La Pista de Hielo*, 1993) - bản Anh ngữ do Chris Andrews dịch, 2009.

Nazi Literature in the Americas (*Literatura Nazi en América*, 1996) - bản Anh ngữ do Chris Andrews dịch, 2008.

Distant Star (*Estrella Distante*, 1996) - bản Anh ngữ do Chris Andrews dịch, 2004.

The Savage Detectives (*Los Detectives Salvajes*, 1998) - bản Anh ngữ do Natasha Wimmer dịch, 2007.

Amulet (*Amuleto*, 1999) - bản Anh ngữ do Chris Andrews dịch, 2007.

Monsieur Pain (*Monsieur Pain*, 1999) - bản Anh ngữ do Chris Andrews dịch, 2010.

By Night in Chile (*Nocturno de Chile*, 2000) bản Anh ngữ do Chris Andrews dịch, 2003.

Antwerp (*Amberes*, in 2002) - bản Anh ngữ do Natasha Wimmer dịch, 2010.

2666 (2004) - bản Anh ngữ do Natasha Wimmer dịch, 2008.

El Tercer Reich (2010) [*The Third Reich*] - bản Anh ngữ do Natasha Wimmer dịch, 2011.

Tuyển tập truyện ngắn

Last Evenings on Earth và *The Return* (*Killer Whores*, 2001) và *Llamadas Telefónicas* (*Telephone Calls*, 1997), bản Anh ngữ do Chris Andrews dịch, 2007 và 2010.

The Insufferable Gaucho (*El Gaucho Insufrible*, 2003) - bản Anh ngữ do Chris Andrews dịch, 2010.

The Secret of Evil (El Secreto del Mal, 2007) - bản Anh ngữ do Chris Andrews dịch, sẽ ra tháng 11- 2011.

Thơ

The Romantic Dogs (Los Perros Románticos: Poemas 1980-1998, 2000) - bản Anh ngữ do Laura Healy dịch, 2008.

Tres (2000) [Three] - bản Anh ngữ do Laura Healy dịch, 2011.

La Universidad Desconocida (2007) [The Unknown University]

Khảo luận

Between Parentheses (Entre paréntesis, 2004) - bản Anh ngữ do Natasha Wimmer dịch, 2011.

Phần Một

Tử thần đang giục tôi lên đường, nhưng lúc này tôi thấy có nhiều điều cần phải nói ra. Cả đời, tôi từng sống thanh thản. bình lặng và thanh thản. nhưng bao nhiêu chuyện lại bất chợt kéo đến. kể có tội chính là cái gã già trước tuổi kia. Tôi đã từng được thanh thản nhưng giờ đây tôi không còn thanh thản nữa. tôi thấy cần phải làm sáng rõ một điều. vì thế tôi chống khuỷu tay nâng cái đầu run rẩy đáng thương của tôi, lục tìm trong thăm sâu ký ức những hành vi có thể minh chứng gã cho tôi và cũng là để phản bác những lời sỉ nhục mà cái gã già trước tuổi kia đã gieo rắc nhằm làm mất thanh danh của tôi chỉ trong một đêm ngắn ngủi. hắn đang cố tình làm mất danh giá của tôi . tron đời tôi vẫn tự nhủ là mình phải sống có trách nhiệm. mỗi người đều có nghĩa vụ đạo lý là phải chịu trách nhiệm về những hành vi của mình, về lời nói của mình và cả những điều mà mình im lặng, vâng cả những điều mà mình vẫn im lặng vì mọi điều dù là thầm kín cũng thấu đến Trời và Thiên Chúa đều nhận được, cũng chỉ có Thiên Chúa mới hiểu nổi và phán xét những điều thầm kín đó, vì thế cũng cần phải rất cẩn thận với những điều không nói ra. Tôi là người có trách nhiệm đầy đủ với hành vi, lời và sự im lặng của mình. Những điều im lặng của tôi đều thanh khiết và minh bạch, trước hết là minh bạch trước Thiên Chúa. Ai đó có thể bỏ qua. Nhưng Thiên Chúa không bỏ qua. Tôi không biết mình đang nói gì. Đôi khi chống cùi chỏ gượng dậy để suy nghĩ, tôi ngạc nhiên với chính mình. Tôi mộng mơ cố gắng hoà mục với chính mình. Thậm chí, đôi khi ngay cả tên mình tôi cũng quên. Tôi được đặt tên là Sebastián Urrutia Lacroix. Người Chile. Tổ tiên tôi, về đẳng nội, bắt nguồn từ xứ Vascongadas mà ngày nay người ta thường gọi là xứ Vasco hay xứ Euskadi. Về đẳng ngoại tôi có gốc rễ từ những vùng đất Pháp hiền hoà, tại một ngôi làng mà tên của nó dịch sang tiếng Tây Ban Nha có nghĩa là Người Trên Mặt Đất hay Người Đang Đứng, quả thật vốn tiếng Pháp của tôi vào giờ phút cuối cuộc đời không còn khá như trước đây. Tuy nhiên, tôi vẫn còn đủ sức để hồi tưởng và đáp trả những lời thoá mạ mà gã già trước tuổi kia vô cớ đến trước cửa nhà tôi cứ thế mồm loa mép giải, không hề có lời khiêu khích hay lời giáo đầu nào cả. cần phải nói rõ điều này. Tôi không tìm sự đối đầu. chẳng bao giờ tôi tìm đến sự đối đầu. cái mà tôi tìm kiếm là sự thanh thản, là ý thức trách nhiệm đối với hành vi, lời nói và sự im lặng của mình. Tôi là một người có lý trí. Luôn luôn là người có lý trí. Lúc mười ba tuổi, tôi cảm nhận được tiếng gọi của Thượng Đế và tôi đòi làm môn sinh chủng viện. cha tôi phản đối. dù không thật kiên quyết nhưng ông phản đối. tôi vẫn còn nhớ cái bóng cha tôi lướt qua các phòng trong nhà chúng tôi giống như bóng con thằn lằn hay bóng con lươn. Tôi còn nhớ, không rõ lắm nhưng chắc chắn tôi còn nhớ là tôi toét miệng cười trong bóng tối, một nụ cười trẻ thơ vào lứa tuổi của tôi thời bấy giờ. Và tôi còn nhớ như in những đồ vật trong nhà, chẳng hạn như tấm thảm gobelin dệt một cảnh săn bắn hay những chiếc đĩa ăn có cảnh bữa cơm tối với tất cả những hoa văn trang

trí của chúng. Và tôi còn nhớ nụ cười và cả những nỗi run sợ của tôi. Rồi một năm sau, sang tuổi mười bốn, tôi vào chủng viện. và sau rất nhiều năm, khi tôi rời chủng viện thì mẹ tôi hôn tay tôi và nói viết tôi là thừa cha hoặc tôi hiểu rằng bà gọi tôi bằng cha và trước sự kinh ngạc cũng như phản đối của tôi (rằng mẹ đừng gọi con bằng cha, tôi nói với bà, con là con của mẹ, hay có lẽ tôi không nói con là con của mẹ mà chỉ nói là con chứ không phải là cha) mẹ tôi oà lên khóc. Lúc đó tôi nghĩ, có lẽ chỉ bây giờ tôi mới nghĩ, rằng cuộc đời là cả một chuỗi những lầm lạc dẫn dắt người ta đến sự thật cuối cùng, sự thật duy nhất. và trước đó hoặc sau đó ít lâu, tức là mấy ngày trước khi được phong linh mục hay mấy ngày sau khi chịu phép truyền đức thánh, tôi làm quen với Farewell, một Farewell tiếng tăm lừng lẫy, tôi không nhớ chính xác là ở đâu, có thể là ở nhà ông ta khi tôi đến đó, mà cũng có thể là khi tôi viếng thăm văn phòng của ông ở toà báo hay có thể là ở một câu lạc bộ mà ông là hội viên vào một buổi chiều buồn tẻ tái như bao buổi chiều tháng Tư ở Santiago, mặc dù trong trí nhớ của tôi những buổi chiều tháng Tư ở thành phố này cũng rất rộn rã tiếng chim với ngàn hoa khoe sắc thắm như người ta vẫn nghĩ. Farewell, có mặt ở trong một trong những nơi đó, dáng cao, đến mét tám, mà theo tôi hình như đến hai mét, mặc bộ comlê màu ghi hàng Anh thượng hạng, đi giày thừa bằng tay, thắt cà vạt lụa, sơ mi trắng sạch bong giống như ảo giác của tôi, măng sét bằng vàng, ghim cài cà vạt có khắc mấy dấu hiệu mà tôi không muốn giải thích mặc dù tôi rất ý nghĩa của những dấu hiệu đó. Farewell kéo tôi ngồi bên cạnh, rất sát với ông ta, hay có lẽ ông ta đưa tôi đến thư viện riêng của mình hay thư viện của câu lạc bộ, và trong khi chúng tôi ngắm nhìn những gáy sách thì ông hắng giọng, và có thể khi hắng giọng ông liếc mắt nhìn tôi mặc dù tôi không chắc chắn lắm vì tôi đang mãi ngắm mấy quyển sách, và lúc ấy ông ta nói gì đó mà tôi không nghe thấy hay tôi không còn nhớ, rồi sau đó chúng tôi lại ngồi vào chiếc ghế bành hay ghế tựa gì đó và đàm luận về những cuốn sách mà chúng tôi vừa nhìn ngắm và vuốt ve với những ngón tay mềm mại của tôi, những ngón tay của một môn sinh vừa tốt nghiệp chủng viện và những ngón tay bự của Farewell đã biến dạng như những ông lão quá cao niên, và chúng tôi trao đổi về những cuốn sách và tác giả của chúng. Giọng nói của Farewell giống như tiếng kêu của con ác điểu hay bay lượn trên những dòng sông, trên những triền núi cao, trên những thung lũng và trên những đèo dốc, luôn luôn với sự diễn đạt chuẩn xác, lời lẽ chặt chẽ như suy nghĩ của ông ta. Và khi tôi đề đạt với vẻ thơ ngây của một chú chim non rằng tôi muốn trở thành nhà phê bình văn học, rằng tôi muốn đi theo con đường mà ông đã vạch ra, rằng trên Trái đất này chẳng có gì thoả mãn được ước vọng của tôi bằng việc đọc và cao giọng biểu đạt qua từng áng văn hay, những thu nhận mà mình đã đọc, khi tôi đề đạt với Farewell điều ấy thì ông mỉm cười, đặt tay lên vai tôi (bàn tay nặng quá, dường như ông ta đeo thêm miếng giáp bằng sắt) và nhìn thẳng vào mắt tôi mà bảo rằng con đường đó không dễ chút nào. Trên đất nước của những kẻ thô lỗ này, ông nói, con đường ấy không phải là con đường hoa hồng. trên đất nước của những ông điền chủ này, ông ta nói, văn học là một thứ hiếm và biết đọc là việc chẳng bỏ công. Và khi thấy tôi rụt rè không đáp lại lời nào, ông ghé sát vào mặt tôi hỏi rằng ông ta đã làm điều gì phiền lòng hay xúc phạm tôi chẳng. chẳng lẽ bản thân cha hay bố của cha sẽ không làm điền chủ sao? Không, tôi đáp. Nhưng mà tôi thì có đấy, Farewell nói, tôi có điền trang ở gần Chillán với cánh đồng trồng nho làm ra loại rượu vang không tồi. liền sau đó ông ngỏ lời mời tôi cuối tuần đến chơi nơi điền trang của ông, tên điền trang ấy giống như tựa đề một cuốn sách nào đó của Huysmans, tôi không còn nhớ là cuốn nào, có thể là "À rebours" hay "Là-bas" và cũng có thể là L'oblat, trí nhớ của tôi không còn như trước đây nữa rồi, chắc là điền trang ấy mang tên Là-bas vì rượu vang làm từ đó cũng có cái tên như vậy, và sau khi ngỏ lời mời, Farewell lặng im mặc dù đôi mắt xanh của ông ta vẫn nhìn thẳng vào mắt tôi, tôi cũng không nói gì, rồi không chịu nổi cái nhìn chòng chọc của ông ta, tôi nhún nhường nhìn xuống phía dưới như con nhỏ bị thương và tưởng tượng cái điền trang ấy chính là nơi mà văn học mới đích thực là con đường trồng hoa hồng và biết đọc không phải là chuyện chẳng bỏ công và là nơi mà thú văn chương vượt lên trên tất cả những nhu cầu và nghĩa vụ đời thường, sau đó tôi nhìn lên, đôi mắt chủng sinh của tôi bắt gặp đôi mắt chim ưng của Farewell, tôi gật đầu vài cái và nói rằng tôi sẽ đến, rằng được nghỉ ngày cuối tuần tại trang trại của nhà phê bình văn học bậc nhất Chile là điều vinh hạnh đối với tôi. Đến ngày hẹn, lòng tôi đầy xốn xang do dự, biết ăn vận thế nào đây, nên mặc áo thầy tu hay y phục thể tục, nếu mặc quần áo bình thường thì nên chọn bộ cánh nào đây, khi định mặc áo thụng họ đạo thì tôi lại do dự không hiểu mình sẽ được tiếp đón ra sao. Và tôi cũng chẳng

biết nên mang theo sách gì để đọc trên tàu lúc đi và khi về, có lẽ là quyển Lịch sử Italia cho chuyến đi và có lẽ là Tuyển tập thơ Chile của Farewell cho lúc khứ hồi. hoặc là ngược lại. tôi cũng chẳng biết tôi sẽ gặp mặt nhà văn nào ở Là-bas (vì Farewell thường mời nhiều nhà văn đến điền trang của mình), có thể là nhà thơ Uribarrena, tác giả của những bản sonnet rực rỡ về đề tài tôn giáo, có thể là Montoya Eyzaguirre, nhà văn biền ngẫu với lối hành văn rất chải chuốt của nhiều áng văn hay, cũng có thể là Baldomero Lizamendi Errázuriz, nhà sử học có hạng được mọi người thừa nhận. cả ba đều là bạn thân của Farewell. Thực tế thì Farewell có rất nhiều bạn và cũng lắm kẻ ghen ghét, khó có phép thần thông nào tính hết được. bữa ấy tgra ga mà lòng thấp thỏm sẵn sàng đón nhận bất kỳ ly rượu đắng nào mà Thượng Đế có nhĩa ý dành cho tôi. Tôi nhớ như mới hôm nay thôi (thực ra là như chính lúc này đây) đồng quê Chile với những chú bò Chile đốm trắng đốm đen gặm cỏ dọc hai bên đường xe lửa. có những lúc nhịp điệu rập rình đều đều của con tàu làm tôi thiu thiu ngủ. tôi nhắm mắt. tôi nhắm mắt như tôi đang nhắm lúc này đây. Nhưng bất chợt tôi lại mở mắt, trước mặt là quang cảnh thiên nhiên, đa dạng đa sắc, đôi lúc thật sinh động thôi thúc và đôi lúc cũng làm u sầu lòng người. khi tàu đến Chillán, tôi bắt taxi đi tiếp đến ngôi làng có tên là Querquén. Taxi thả tôi ở một bãi trống hình như là quảng trường chính (mà tôi không dám gọi là quảng trường Trung Tâm) của Querquén. Không một bóng người. tôi trả tiền và xách vali bước xuống xe, nhìn toàn cảnh xung quanh và khi tôi quay lại định hỏi người lái xe điều gì đó hay lại lên xe để đi nhanh đến Chillán, sau đó đi Santiago thì chiếc xe đã mất hút, dường như sự cô quạnh có chút rờn rợn ở nơi đây đã thức tỉnh nỗi sợ hãi truyền kiếp trong lòng anh tài xế taxi. Khoảnh khắc ấy thì tôi cũng thấy sợ. chắc là đáng vẻ tôi khá ảm đạm khi phải đứng như trời trồng trong cảnh bị bỏ rơi với chiếc vali chùng sinh và Tuyển tập của Farewell trong tay. Phía sau lùm cây có mấy con chim bay lên. Hình như chúng còn xướng tên của ngôi làng bị quên lãng ấy. Querquén, mà hình như chúng cùng hô toáng lên "ai đến, ai đến, ai đến". tôi hấp tấp lắm nhắm đọc đoạn kinh Lay Nữ vương và tiến đến một chiếc băng bằng gỗ gần đó nhằm tạo một dáng vẻ phù hợp với hình ảnh của tôi hay phù hợp hình ảnh mà thời đó tôi nghĩ mình phải có. Kính Lay Đức Mẹ Maria Đồng Trinh, xin đừng bỏ mặc kẻ nô bộc của Người, tôi lẩm nhẩm đọc, trong khi đó mấy con chim đen bay cách ngọn cây chừng hai mươi lăm centimét kêu nháo nhác "ai đến, ai đến". kính lay Đức Bà Lourdes Đồng Trinh, xin đừng bỏ mặc kẻ mục tử đáng thương của Người, tôi lẩm nhẩm đọc, trong khi đó mấy con chim lông nâu hay đúng hơn là nâu vàng, ngực trắng bay cách ngọn cây chừng mười centimét rít khe khẽ hơn "ai đến, ai đến, ai đến", kính lay Nữ thần Thống khổ Đồng trinh, kính lay Nữ thần Sáng suốt Đồng trinh, xin đừng bỏ rơi kẻ phụng sự các Ngài, tôi thì thầm, trong khi đó thì mấy con chim bé xíu lông đỏ quành quach có pha chút đen, chút vàng, chút xanh lại chí choé "ai đến ai đến, ai đến" cùng lúc đó một luồng gió lạnh đột nhiên thổi đến làm trong buốt đến tận xương. Khi ấy, từ phía cuối con đường đất một cỗ xe loại xe độc mã hay xe thổ mộ do hai con ngựa kéo, một con trắng bạch, một con lốm đốm, tiến đến nơi tôi đang đứng. bóng chiếc xe cắt ngang đường chân trời khiến tôi chỉ có thể nghĩ đó là chiếc xe tang đến đón một tử thi nào đó để đưa về âm giới. khi cỗ xe chỉ cách tôi vài thước, người đánh xe là một anh nhà quê mặc độc một chiếc sơ mi mỏng dính và chiếc áo len cộc tay trong khi tiết trời khá lạnh, hỏi rằng tôi có phải là cha Urrutia Lacroix, không những chỉ họ mẹ tôi mà cả họ cha tôi anh ta cũng phát âm sai. Tôi trả lời rằng phải, tôi là người mà anh ta cần đón. Lúc ấy anh xà ích xuống xe không nói không rằng xách vali lên đặt phía sau xe rồi mời tôi ngồi bên cạnh anh ta. Vừa không yên tâm vừa bị tê cóng bởi luồng gió lạnh từ vùng triền núi thổi tới, tôi hỏi phải chăng anh ta từ điền trang ông Farwell đến đây. Con không phải từ chỗ ấy đến, anh ta trả lời. thế không phải anh từ Là-bas đến à? Tôi hỏi và hai hàm răng lập cập va vào nhau. Đúng là con từ nơi ấy đến nhưng con không biết ông Farewell là ông nào, tấm sinh linh của Chúa đáp lời. khi đó tôi mới ngỡ ra rằng Farewell chỉ là bút danh dùng trong giới phê bình văn học. tôi cố nhớ tên thật của ông ta. Họ cha của Farewell là González nhưng họ mẹ của ông thì tôi không hề nghĩ ra và tôi do dự có nên nói cho anh ta biết tôi là khách mời của ông González rồi thôi không cần giải thích gì thêm hay chỉ im lặng. tôi chọn phương án im lặng. tôi tựa vào thành xe, nhắm mắt. anh chàng nhà quê hỏi tôi bị mệt phải không. tôi nghe tiếng anh ta như tiếng thì thào của cơn gió thoảng qua hay chỉ rõ hơn đôi chút, cũng vừa lúc ấy tôi lần ra được họ mẹ của Farewell là Lamarca. Ta là khách mời của ông Lamarca, tôi thốt lên một cách nhẹ nhõm. Ông ấy đang đợi cha, anh nhà quê lên tiếng. khi đã rời xa làng Querquén và những con chim chết

tiết kia, tôi cảm thấy như mình đã giành được phần thắng. Farewell và một nhà thơ trẻ nữa mà tôi chưa biết tên đón tôi ở Là-bas. Cả hai đều chờ ở phòng khách, nếu gọi đó là phòng khách thì không đúng, vì thực ra nó giống như một thư viện và gian trưng bày của thợ săn với rất nhiều giá, kệ chứa đầy những bách khoa toàn thư, những từ điển, những sách và những vật lưu niệm mà Farewell đã mua trong các chuyến du ngoạn châu Âu, Bắc Phi và lạy Chúa, cả hàng tá những những đầu súc vật ướp khô trong đó có một cặp đầu báo mà cha của Farewell tự tay săn được. hai người đang đàm luận và theo tôi đoán họ đang đàm luận về thơ ca, và mặc dù khi tôi đến họ ngưng đối thoại rồi nhanh chóng quay lại cuộc đàm luận ngay sau khi tôi được thu xếp phòng nghỉ ở tầng hai. Tôi nhớ là mặc dù tôi rất muốn tham gia đàm luận khi họ có nhã ý mời tôi nhưng tôi vẫn giữ thế im lặng. ngoài cái thú phê bình tôi cũng làm thơ nên tôi linh cảm rằng dính vào cuộc tranh luận vui vẻ, ồn ào của Farewell và nhà thơ trẻ kia chẳng khác nào nhào vào bơi trong một biển nước mênh mông. Tôi nhớ là chúng tôi nhấm nháp rượu cô nhắc và tôi còn nhớ là đôi lúc trong khi tra cứu sổ danh mục thư viện của Farewell, tôi cảm thấy mình không may mắn chút nào. Chốc chốc Farewell lại cười phá lên hết cỡ. mỗi khi ông ta cười sảng sặc thì tôi lại liếc mắt nhìn. Quả là ông ta giống thần Pan hay thần..trong hang động của họ, hay giống một gã thực dân Tây Ban Nha loạn trí bị giam hãm trong lô cốt cả nhằm ở miền Nam. Anh nhà thơ trẻ thì ngược lại, tiếng cười của anh ta giòn giòn như của phụ nữ và anh ta chỉ cười góp sau tiếng cười của Farewell giống như con chuồn chuồn.

Sau đó tôi ra sân dạo chơi quanh khu vườn trong đêm trăng. tôi thấy lạnh. Quá khu vườn một tí là cánh đồng trải rộng, là thiên nhiên hoang sơ và bóng những lùm cây cao vút hình như muốn vẫy gọi tôi. Trời ẩm ướt thật khó chịu. tôi thấy xa xa có một ngôi nhà lá hay đúng hơn là một lán trại có ánh đèn toả ra từ một khung cửa sổ. tôi đến gần ngôi nhà. Có tiếng cười của mấy người đàn ông và của mấy người đàn bà. Cửa đừa hé mở. tôi nghe thấy tiếng sủa của một con chó. Tôi gõ cửa và không chờ trả lời tôi bước vào trong lán. Ba người dảnh ông, chắc là những người làm công của Farewell, ngồi xung quanh chiếc bàn, và cạnh bếp củi là hai người đàn bà, một già một trẻ. Khi thấy tôi bước vào họ tiến lại gần và chìa những bàn tay nhám sì ra cầm tay tôi. Thừa cha, thật là tốt lành vì cha đã đến đây, người đàn bà cao tuổi vừa nói vừa quỳ trước mặt tôi và nâng tay tôi lên hôn. Tôi thấy sờ sờ và ớn ớn nhưng cứ để mặc họ. Mấy người đàn ông đều đứng lên. Kính mời cha ngồi, một người trong số họ lên tiếng. đến lúc đó tôi mới giật mình nhớ ra là mình vẫn mặc nguyên chiếc áo thụng thầy tu từ lúc bắt đầu cuộc hành trình. Tôi cứ đinh ninh là đã cởi bỏ nó khi lên phòng nghỉ mà nhà Farewell dành riêng cho tôi. Rõ ràng là tôi chỉ mới nghĩ đến việc thay quần áo nhưng vẫn chưa thay mà đã quẩy trở lại gian trưng bày chiến tích của thợ săn để gặp Farewell. Và chắc chắn nhà thơ trẻ chuyện trò cùng Farewell cũng sẽ ghi nhận một hình ảnh sai lạc về tôi. Và sau đó tôi nghĩ đến những vị khách mời mà Farewell còn giữ bí mật, chắc họ phải là những người quan trọng, rồi tôi nhìn lại mình, với chiếc áo thầy tu dính đầy bụi đất cùng muội than tàu lửa và phấn hoa trên đường đến Là-bas tôi sẽ phải thu lại nép mình ngồi ăn ở một góc bàn và chẳng dám ngẩng mặt nhìn ai. Lúc ấy tôi lại nghe tiếng một trong những người làm công mời tôi ngồi. tôi ngồi xuống ghế như kẻ mộng du. Và tôi lại nghe tiếng mấy cụ đàn bà mời cha uống cái này mời cha uống thứ kia. Rồi có ai đó nói về một thằng bé bị ốm nhưng với cách nói mà tôi không hiểu là thằng bé bị ốm hay đã chết rồi. nhưng các người cần ta làm gì kia chứ? thằng bé đang chết dần à? Thế thì đưa nó đến thầy lang. thằng bé đã chết lâu rồi à? Thế thì hãy cầu kinh cho nó, đọc câu kinh thứ chín, Kinh Lạy Đức Mẹ. thế thì dọn sạch mộ cho nó. Thế thì phát hết cỏ dại xung quanh mộ nó đi. thế thì mỗi lần cầu kinh đều phải nhắc tên nó. Lạy Chúa, con không thể nào có mặt ở mọi nơi. Không thể nào. Nó đã được rửa tội chưa? Tôi khẽ hỏi. đã, thưa cha. A, thế là mọi chuyện đều ổn. mời cha thử mẩu bánh mì! Ta sẽ thử, tôi đáp. Họ đặt trước mặt tôi một lát bánh. Nó cứng, đúng là nó cứng như bánh mì của dân quê nướng trong lò. Tôi đưa một mẩu lên miệng. lúc ấy hình ảnh anh chàng già trước tuổi hiện lên trước khuôn cửa. nhưng đó chỉ là tưởng tượng. thời ấy là vào cuối thập kỷ năm mươi và anh ta chỉ mới năm hay sáu tuổi gì đó thì anh ta còn cách xa sự khủng bố, sự lãng mạn hay sự truy bức. thưa cha, bánh có ngon không? một người trong bọn họ hỏi. tôi dùng nước bọt để làm mềm mẩu bánh. Ngon, tôi trả lời, rất ngon, rất bùi, rất đượm ở cổ họng, đúng là thơm như món ăn của thần tiên, là quả cấm tuyệt vời của Tổ quốc, là thức ăn tốt cho những người nông dân cực khổ của chúng ta, ngon, ngon. Thực tế thì bánh không tồi và tôi

cần ăn, cần có cái gì đó cho vào bụng, thế là tôi cảm ơn những người làm công về món bánh của họ và sau đó tôi đứng lên, làm dấu thánh, cầu Chúa ban phước lành cho ngôi nhà này, tôi nói rồi từ giã. vừa bước ra khỏi nhà tôi lại nghe tiếng chó sủa và sự rung rinh của những tàn lá giống như những con thú đang giấu mình trong lùm cây theo dõi từng bước đi xiêu vẹo của tôi khi tìm đường quay về nhà Farewell. Chẳng mấy chốc, tôi tìm thấy toà nhà vì nó sáng choang như con tàu xuyên đại dương trong màn đêm Nam bán cầu. lúc tôi về đến nơi bữa tối vẫn chưa bắt đầu. tôi dũng cảm quyết định vẫn mặc nguyên chiếc áo thầy tu để dự cơm tối. tôi tha thần khá lâu trong gian trưng bày của thợ săn lần đọc mấy cuốn sách cổ. trên giá sách dọc theo một bức tường chất đầy những tập thơ và sách truyện hay nhất, nổi tiếng nhất của Chile, quyển nào cũng có lời tác giả đề tặng Farewell với những lời lẽ tình tế, thân mật, đồng cảm. tôi thầm nghĩ rõ ràng chủ nhà là một con sông, là nơi trú đậu có thể lâu hay mau của một con thuyền văn học nước nhà, kể cả những con thuyền bé nhỏ mảnh mai đến những con tàu có trọng tải lớn, cả những con tàu đánh cá ướp hương liệu và những thiết giáp hạm ngông cuồng. chẳng phải ngẫu nhiên mà trước đó không lâu tôi hình dung ngôi nhà của Farewell như một con tàu vượt đại dương! Trên thực tế, tôi tự nhủ trong lòng, ngôi nhà của Farewell là một hải cảng. sau đó tôi nghe một tiếng động rất khẽ như có ai đó đang bò ngoài sân thượng. không chịu nổi trí tò mò, tôi mở cánh cửa chớp bước ra. Khí trời mỗi lúc thêm lạnh, bên ngoài chẳng có ai nhưng nhìn ra vườn tôi nhận thấy một bóng người thon dài như chiếc quan tài đang tiến về phía cái chái lợp bằng cành cây và con sò biển bằng thạch cao mà Farewell đã cho đặt bên cạnh bức tượng mắt cười ngựa bằng đồng kỳ dị cao chừng nửa thước đứng trên bệ đá trong tư thế chồm ra ngoài. Trên bầu trời quang đãng không một gợn mây nổi bật vàng trắng sáng vàng vạc. gió thổi tung tà áo thụng tôi đang mặc. tôi quả quyết lần đến nơi che khuất chủ nhân cái bóng. Và tôi đã nhìn thấy người ấy. trước mắt tôi là một người khoác áo vét nhung, cổ quàng khăn, đầu đội mũ hẹp vành hất lệch ra sau. Người ấy đứng cạnh pho tượng người cưỡi ngựa đúc theo trí tưởng tượng của Farewell, quay lưng về phía tôi, đắm đuối thì thầm tâm sự không thể với một người nào đó mà chỉ có thể là với Chị Hằng. tôi đứng sững như pho tượng, chân trái vẫn đang kiểng lên, chưa chạm đất. đó là Neruda. Cho đến bây giờ tôi vẫn không biết điều gì đã xảy ra sau đó. Neruda đứng ở đó, tôi cách ông vài bước về phía sau và ở giữa là trời đêm, là vàng trắng, là pho tượng, là hoa và lá và cây trái Chile, là phẩm hạnh của nước nhà đang bị lu mờ. chắc chắn là chàng trai già trước tuổi không bao giờ chứng kiến được tình tiết như thế này. Hẳn không được gặp Neruda. Hẳn không được gặp bất cứ cây bút tầm cỡ nào của đất nước chúng ta trong hoàn cảnh như tôi vừa kể. còn chuyện gì xảy ra trước và sau đó đều là vô nghĩa. Neruda đứng đó ngâm vịnh với ngàn cây, với gió trắng, với các vì tinh tú mà mắt chúng ta nhìn thấy nhưng chưa thu cảm được. và tôi cũng đứng đó, rét run cầm cập trong tấm áo thầy tu mà hình như thời đó nó quá rộng đối với tôi, nó giống như một nhà thờ lớn mà tôi là kẻ ngu trong đó, không mảnh vải che thân và chỉ biết tròn xoe mắt mà nhìn. Neruda đứng đó bấm phím gieo vãi những ngôn từ mà tôi không thể nắm bắt hết ý nghĩa của chúng nhưng lại đồng cảm ngay từ giây phút đầu tiên. Và tôi đứng đó nước mắt lưng tròn, một chàng mục sư tội nghiệp lạc giữa mệnh mông của đất trời lại được tận hưởng những vần điệu của bậc thi hào đáng kính nhất của tổ quốc. giờ đây dù không đủ sức chống tay ngồi dậy được nữa, tôi vẫn tự hỏi, đã lần nào anh chàng già trước tuổi kia được sống qua cảnh đó chưa? Tôi tự hỏi một cách nghiêm túc: liệu cả đời hẳn ta đã từng được trải qua giây phút nào như thế chưa? Tôi đã từng đọc sách của hẳn. dù là lén lút và nhiều khi bị ngắt quãng nhưng tôi đã từng đọc sách của hẳn. chỉ có lang thang, ẩu đả ngoài đường, chỉ có giết chóc kinh hoàng trong các hẻm phố, chỉ có các kiểu làm tình, chỉ có dung tục thô lỗ, chỉ có những buổi chiều tà ở vùng đất xa lạ nào đó chứ không phải trên đất nước này, chỉ có địa ngục và hỗn mang, hỗn mang và địa ngục, địa ngục và hỗn mang. Trí nhớ tôi mèn quá. Danh tiếng tôi thấp kém quá. Tiếp sau đó là bữa cơm tối. tôi không nhớ rõ là có những ai. Neruda và phu nhân. Farewell và nhà thơ trẻ. Và tôi. Lại tự hỏi vì sao mình mặc áo lễ? tôi mỉm cười. vì tôi không đủ thời gian thay quần áo. Neruda ngâm một bài thơ. Farewell và Neruda cùng nhớ lại một câu thơ đặc biệt khó của Góngora. Nhà thơ trẻ thì đương nhiên bị lép vế rồi. Neruda ngâm một bài thơ nữa. bữa tối thật là ngon. Rau trộn theo khẩu vị Chile, thịt thú rừng kèm theo nước chấm xứ Bearne, cá chình bỏ lò do Farewell cho đặt mua từ vùng duyên hải mang về. rượu vang tự làm. nhiều lời khen. Cuộc chuyện trò sau bữa ăn kéo dài đến tận khuya. Farewell và vợ Neruda cho đĩa hát vào chiếc máy quay đĩa màu xanh lá. Bản nhạc khiến nhà

thơ rất thích thú. Vũ điệu tango. Đột nhiên tôi cảm thấy khó chịu, có lẽ do đã chân thành nói khá nhiều rượu vang. Tôi nhớ là tôi ra sân thượng và tìm lại vầng trăng mà trước đó vài tiếng đồng hồ từng là người tâm đầu ý hợp với thi hào của chúng ta. Tôi tì tay vào một chậu cây cảnh lớn và kìm giữ cảm giác buồn nôn. Nghe tiếng bước chân ở sau lưng tôi quay lại. là Farewell, ông ta đứng chống nạnh nhìn tôi. Ông hỏi phải chăng tôi không được khỏe. Tôi trả lời rằng không việc gì, chỉ hơi khó chịu một chút và không khí trong lành sẽ làm dịu ngay thôi. Mặc dù ông ta đứng trong khu vực tối, tôi biết Farewell đang nhếch mép cười. bên tai tôi vẫn còn văng vẳng những hợp âm của bản tango cung thứ và giọng hát khè khè như rên rỉ. Farewell hỏi tôi thấy Neruda thế nào. Ngài muốn tôi nói thế nào nhỉ, tôi đáp, đó là nhà thơ xuất sắc nhất. cả hai chúng tôi cùng im lặng một lúc lâu. Sau đó Farewell tiến hai bước về phía tôi và khuôn mặt thần Hy Lạp cổ đại của ông ta lộ ra dưới ánh trăng. Tôi thực sự đỏ mặt. Farewell đặt tay ngang hông tôi khá lâu. Ông ta nói về đêm thơ của các nhà thơ Italia, về đêm thơ của Da Todi, đêm thơ của các nhà thơ thuộc phái Săm Hối. cha đã đọc thơ họ chưa? Tôi đáp ứng. Khi học ở chủng viện, tôi nói, tôi có đọc Giacomino da Verona, Pietro da Boncapé và cả Bonvesin de la Riva nhưng chỉ sơ qua thôi. Lúc ấy, mấy ngón tay của Farewell co quắp lại như con sâu gắp lửa và ông rút tay khỏi thắt lưng tôi nhưng nụ cười vẫn còn trên khuôn mặt ông. và Sordello? Ông ta hỏi. sordello nào chứ? nhà thơ hát dạo, Faewell trả lời, Sordel hoặc Sordello cũng vậy. chưa, tôi nói. Hãy nhìn lên mặt trăng, Farewell nói. Tôi liếc mắt về phía ông ta. Không, không phải như thế, Farewell nói. Hãy quay lại và nhìn lên mặt trăng. Tôi quay người lại. tôi nghe tiếng Farewell từ phía sau lưng tôi ngâm nga: Sordello, Sordello nào à? Người đã từng uống rượu với Ricardo de San Bonifacio ở ... và với Ezzelino da Romano ở Treviso. Sordello nào à? (và lúc ấy Farewell lại đặt tay lên hông tôi), là người đã phi ngựa cùng với Ramón Berenguer và Carlos I de Anjou, Sordello là người không biết sợ ai, không biết sợ ai, không biết sợ ai. Tôi còn nhớ là lúc ấy tôi có cảm giác sờ sờ mặc dù tôi vẫn muốn tiếp tục ngân trăng. Không phải bàn tay Farewell đang đặt ngang hông tôi đã gây cho tôi nỗi sợ hãi. Không phải bàn tay ấy. không phải bóng đêm đang kéo vầng trăng chạy nhanh hơn làn gió lạnh từ trên núi thổi về, không phải khúc nhạc phát ra từ chiếc máy quay đĩa làm nền cho hết điệu tango này đến điệu tango nhằm chán khách, cũng không phải giọng nói của Neruda hay của vợ ông ta hay của học trò cưng của ông ta làm tôi sợ mà là chuyện khác, nhưng kính lạy Thánh Bà Carmen, là chuyện gì kia chứ? tôi tự hỏi. Sordello, Sordello nào? Cái giọng giễu cợt của Farewell lặp đi lặp lại sau lưng tôi, Sordello được Dante ca tụng, Sordello được Pound tán dương, Sordello trong Ensenhamens d'onor, hay Sordello trong planh khóc than cái chết của Blacatz, và khi ấy bàn tay của Farewell chuyển từ thắt lưng xuống hông tôi, một luồng tà khí của những tên ma cô xứ Provence thổi vào sân thượng làm hai vạt áo thụng đen của tôi bị lật tung lên, tôi nghĩ: chắc lại cú thứ hai. Xong rồi, nhưng kia lại tiếp theo cú thứ ba. Và tôi nghĩ, tôi đang đứng trên cát biển và thấy một kẻ lục súc nhô lên mặt nước, và tôi thấy một trong số bảy vị thiên sứ mang chén lễ đến bên cạnh và nói gì đó với tôi. Và tôi nghĩ, vì tội lỗi của họ chôn cất tận trời khiến Đức Chúa Trời phải răn đe sự sa đoạ của họ. cũng may khi ấy tôi nghe tiếng của Neruda từ phía sau lưng Farewell cũng như tiếng của Farewell từ phía sau lưng tôi. Thi hào của chúng ta hỏi Farewell là chúng tôi đang nói chuyện về Sordello nào, về Blacatz nào và Farewell quay về phía Neruda, tôi cũng quay về phía Farewell và tôi chỉ thấy tấm lưng hộ pháp của ông ta chờ nặng sách của hai thư viện, không phải hai mà có lẽ đến ba thư viện, rồi tôi nghe tiếng Farewell nói Soderllo, Sordello nào? Và tiếng của Neruda rằng đó là điều tò mò muốn biết, và tiếng của Farewell hỏi cậu không biết ông ta sao Pablo (tên của Neruda), và tiếng của Neruda nói là không biết, trời ạ, tớ không biết mà, và Farewell bật cười, rồi ông ta nhìn tôi với cái nhìn đồng lõa, giễu cợt bảo tôi rằng cha hãy làm nhà thơ, rằng cha hãy viết những bài phê bình văn học, hãy đọc và nghiền ngẫm, hãy đọc và nghiền ngẫm, rồi cái nhìn của Neruda dường như muốn tôi rằng cha sẽ nói cho con biết chứ, hay cha không muốn cho con biết. rồi tôi lại nghe tiếng Farewell đọc mấy câu thơ trong vở Hài kịch của thần linh và tiếng của Neruda ngâm mấy câu thơ khác trong vở Hài kịch của thần linh, nhưng chẳng dính dáng gì đến Sordello, còn Blacatz? Là sự xúi giục người ta theo tục ăn thịt người, và mọi người chúng ta nên ném thử tim gan của Blacatz, rồi sau đó Neruda và Farewell khoác vai nhau cùng ngâm mấy câu thơ của Rubén Darío trong khi nhà thơ trẻ và tôi cùng gật gù khẳng định rằng Neruda là nhà thơ vĩ đại nhất của chúng ta và Farewell là nhà phê bình văn học sáng giá nhất của chúng ta, rồi những trận cụng ly lại tiếp tục không dứt.

Sordello, Sordello nào? Sordel, Sordello, Sordello nào? Suốt một tuần liền cái điệp khúc ấy cứ đeo đuổi theo tôi đến bất cứ nơi nào mà tôi đến, và nhẹ nhàng vừa mạnh mẽ lại vừa dai dẳng vừa kỳ cục. đêm đầu tiên ở Là-bas tôi ngủ say sưa như một thiên thần. đêm thứ hai tôi thức đến tận khuya để đọc tập Lịch sử văn học Italia thế kỷ XIII, XIV và XV. Sáng chủ nhật có hai chiếc xe đưa thêm khách mời về. những người mới đến đều quen Neruda và Farewell, kể cả anh nhà thơ trẻ, trù tôi, vì thế tranh thủ lúc đang lộn xộn giữa chủ và khách, tôi cầm một quyển sách lên ra khu rừng thật rộng bên trái toà nhà chính của khu điền trang. đi hết rừng cây, bước lên một mô đất gần bên mép rừng, tôi được ngắm những ruộng nho, những khu ruộng đang để ải và những ruộng lúa mì hay cỏ gì đó đang lên xanh thuộc trang trại Farewell. Xa xa, có hai nông dân mang tới thắp thoáng trên lối mòn ngoằn ngoèo trong đồng cỏ rồi mất hút sau rừng liễu. tiếp sau rừng liễu là những cây to cao dường như chọc thẳng lên bầu trời quang xanh. Xa hơn nữa là những quả núi đá to vập vập. Tôi nhắm đọc câu kinh Lay Cha. Tôi nhắm mắt. không thể thỉnh cầu gì hơn. Đâu đó có tiếng rì rào của một con suối và tiếng dòng nước trong dội lên những phiến đá. Khi tôi xuyên rừng con đường quay về, bên tai tôi vẫn còn văng vẳng điệp khúc Sordel, Sordello, Sordello nào. Nhưng có điều gì đó trong rừng đã làm xáo trộn âm hưởng du dương và hào hứng ấy. tôi bị nhầm đường. thay vì đến trước toà nhà chính, tôi lại đâm thẳng đến một vườn cây xum xuê có vẻ như do bàn tay Thượng Đế ươm trồng. không có gì bất ngờ, tôi nghe tiếng sữa của mấy con chó ở đâu đó mà tôi không nhìn thấy chúng. Dưới lớp tán bảo vệ của những cây quả bơ thôi thì đủ các loại trái, quả giống như trong tranh ghép của Archimboldo. Khi ra khỏi vườn cây tôi thấy một bé trai và một bé gái trần truồng giống như Adam và Eva dắt tay nhau chạy dọc theo một luống đất. đứa bé trai đứng lại nhìn tôi nước mũi xanh lè chảy lòng thông đến tận ngực. dù đã nhanh chóng nhìn sang chỗ khác nhưng tôi cũng không tránh nổi cảm giác tháo thốc buồn nôn. Tôi cảm thấy như bị rơi vào tình trạng mất trọng lượng, mất trọng lượng từ trong ruột gan, mất trọng lượng từ trong lục phủ ngũ tạng. khi tôi kìm được cơn buồn nôn thì hai đứa bé đã biến mất. sau đó tôi đến một chuồng gà. Mặc dù mặt trời đã lên cao nhưng đàn gà vẫn còn ngủ, đậu trên những cây sào dính đầy phân. Tôi lại nghe tiếng chó sữa và hình như có tiếng thở khò khè của một cơ thể khá đồ sộ xuyên qua những cành lá. Tôi nhìn theo hướng gió. Cách đó không xa, có một chuồng bò và một chuồng lợn. tôi đi vòng quanh khu chuồng. đầu bên kia có một cây sa mu. Kỳ lạ quá, sao ở đây lại mọc lên loại cây vừa đẹp vừa hùng vĩ như vậy? nhờ ân huệ của Chúa mà nó được trồng ở đây. Tôi tự nghĩ. tôi đứng tựa vào cây sa mu để thở cho đến khi nghe có tiếng người từ rất xa. Chắc hẳn là tiếng của Farewell, Neruda và mọi người gọi tìm tôi, tôi đi về phía trước. tôi nhảy qua con mương có nước đầy bùn đất. qua khỏi bờ mương đầy cây gai và đủ loại cỏ dại, tôi bắt gặp những viên đá có vẻ như được nằm một cách ngẫu nhiên nhưng nhìn kỹ thì chúng được xếp theo ý định của một người nào đó. Ai đã xếp những viên đá theo hình thù gì thế này, tôi tự hỏi. tôi tưởng tượng ra một chú bé mặc chiếc áo lông cừu rộng thùng thình và tã nát, lúi thủi một mình đi lại trong cảnh chiều tà nơi đồng quê vắng lặng. tôi tưởng tượng ra một con chuột. tôi tưởng tượng ra một con lợn rừng. tôi hình dung ra một xác chết trơ trọi trong một thung lũng nhỏ mà con người chưa hề đặt chân tới. dù là hình thù gì cũng đều trong trạng thái hoàn toàn đơn độc. đi quá mương nước một chút, tôi thấy có quần áo, chăn ga vừa giặt vắt phơi trên những sợi dây thừng bên bằng sợi gai chằng giữa những cây cao, bị gió làm bay lất phất và toả ra mùi xà phòng rẻ tiền. vén mấy tấm vải trải giường và mấy cái áo sơ mi, khung cảnh đầu tiên mà tôi nhìn thấy cách đó chừng ba chục thước là hai người đàn bà và ba người đàn ông đứng thành hình bán nguyệt không hoàn chỉnh lắm, tay che mặt. đúng thế, có vẻ như là chuyện khó tin nhưng đúng thế. Họ đứng đó và hai tay che mặt! mặc dù động thái đó chỉ diễn ra trong chớp lát và khi nhìn thấy tôi thì ba người trong số họ chạy về phía tôi. Điều vừa nhìn thấy, dù là trong giây phút ngắn ngủi, đã làm đảo lộn hoàn toàn sự cân bằng đầu óc và thể xác của tôi, sự cân bằng may mắn mà trước đó ít phút tôi được ban tặng khi được tự do chiêm ngưỡng thiên nhiên. Tôi nhớ là lúc đó tôi lùi lại. bị vướng một tấm ga, tay tôi chơi vơi, nếu không nhờ một trong hai người đàn ông đứng gần túm lấy cổ tay tôi kéo lại thì tôi đã bị bổ chứng. tôi gượng gạo ra hiệu bày tỏ sự cảm ơn. Đó là cái mà tôi nhớ mãi. Tôi nhoẻn miệng cười rụt rè, chia hai hàm răng một cách rụt rè và lên tiếng phá vỡ sự tĩnh lặng của đồng quê để cảm ơn họ. hai người đàn bà hỏi tôi có bị làm sao không. họ hỏi, thưa cha, cha thấy trong người thế nào ạ? Tôi kinh ngạc khi họ nhận ra tôi vì tôi chỉ mới gặp hai người đàn bà duy nhất từ hôm đầu tiên đến

điền trang và hai người này không phải là những người đàn bà đó. Lần dạo chơi này tôi cũng không mặc áo thụng thầy tu. Tin đồn lan nhanh và những người đàn bà này không phải là những người làm công ở Là-bas mà là ở một trang trại gần đó biết được sự hiện diện của tôi và họ đến trang trại của Farewell với hy vọng là có thể được tham dự một buổi thánh lễ. điều này chẳng có gì trở ngại nếu Farewell có ý định vì trong trang trại cũng có nhà nguyện, nhưng tôi biết là Farewell không hề nghĩ đến, chủ yếu bởi vì vị khách mời danh dự của ông ta là Neruda, người hay khoe mình là vô thần (thật tình thì tôi không tin lắm), và bởi mục đích cuộc gặp mặt cuối tuần ấy là mục đích văn thơ chứ không phải mục đích tôn giáo và do đó tôi cũng hoàn toàn thuận tình. Nhưng rõ ràng là những nó đàn bà ấy đã băng đồng đất, đã men theo những lối mòn độc đạo, đã vòng vèo quanh những đám ruộng để được gặp tôi. Và tôi cũng đã có mặt ở đó. Họ đã thấy tôi và tôi cũng đã thấy họ. và tôi đã thấy những gì? Những vằn htai rộng. những đôi môi nứt nẻ. những lưng quyền nhô cao. Một sự chờ đợi nhẩn nại hình như không phải là đức tin nhẩn nại của những tín hữu Kitô. Một sự nhẩn nại đến từ hía bên kia bán cầu. một sự nhẩn nại không phải theo kiểu Chile mặc dù những người đàn bà ấy có thể là người Chile. Một thứ nhẩn nại không phải được tu luyện ở đất nước này mà cũng không phải ở châu Mỹ, thậm chí cũng không phải một kiểu nhẩn nại châu Âu, kiểu châu Á cũng không phải, cũng chẳng phải kiểu châu Phi (tuy rằng tôi cũng chẳng biết gì về nền văn hoá của hai châu lục ấy). một kiểu nhẩn nại giống như kiểu nhẩn nại từ một hành tinh xa lạ. và sự nhẩn nại đó suýt nữa đã làm vơi hết sự kiên trì của tôi. Lời nói của họ, tiếng thầm thì của họ lan toả trên cánh đồng, vương vào những cây cao đang lay động trước gió, lướt trên những đám cỏ dại đang dập dùi trước gió, đọng vào hoa trái đang rung rinh trước gió. Và càng lúc tôi càng sốt ruột vì mọi người trong khu nhà chính kia đang ngóng chờ tôi, và có lẽ có người, Farewell hay một ai đó đang thắc mắc về lý do tôi vắng mặt lâu như vậy. mấy người đàn bà chỉ cười mỉm hoặc giữ thái độ nghiêm trang hoặc có vẻ như ngạc nhiên, gương mặt không có biểu cảm trước đó của họ chuyển từ huyền bí sang rạng rỡ, ẩn chứa những câu hỏi thầm lặng hoặc những tiếng reo không thành lời, trong khi đó hai người đàn ông đứng phía sau bỏ đi nhưng không đi thẳng đường mà đi zích zắc, vừa đi vừa nói gì với nhau, thỉnh thoảng lại chỉ vào một điểm vô định nào đó trên cánh đồng dường như đang tự nhiên cũng làm nảy sinh trong lòng họ những nhận xét hiem thấy đáng được nói ra thành lời. còn người đàn ông đi cùng với hai người đàn bà đến gặp tôi, cái người có bàn tay thô ráp đã chộp lấy cổ tay tôi ấy, thì đứng bất động cách xa hai người đàn bà và tôi chừng bốn thước nhưng quay đầu dõi theo hành tung của hai người đàn ông kia hình như anh ta rất muốn biết các bạn mình đang nói gì hoặc đang nhìn thấy cái gì, anh ta nhìn hết sức chăm chú để không bỏ sót một chi tiết nào. Tôi nhớ là mắt tôi không rời khuôn mặt anh ta. tôi nhớ là tôi không bỏ sót đường nét nào trên khuôn mặt anh ta, cố gắng khám phá cho được tính cách, tâm lý của con người đó. Tuy nhiên điều duy nhất đọng lại trong trí nhớ của tôi là kỷ niệm về sự xấu xí của anh ta. Đó là một người xấu trai. Cổ anh ta quá ngắn. thực ra thì tất cả đều xấu mã. Hai người đàn bà cũng xấu xí, lời nói của họ rời rạc. người đàn ông đứng yên cũng xấu xí vì sự bất động của anh ta không ăn nhập. hai người đàn ông đã bỏ đi cũng xấu xí và lối đi zích zắc của họ cũng rời rạc. cầu Chúa tha tội cho con và tha tội cho họ, những linh hồn lưu lạc nơi hoang vắng. tôi quay lưng về phía họ và cất bước. tôi mỉm cười với họ, tôi nói với họ điều gì đó, tôi hỏi họ đường về Là-bas rồi bỏ đi. một trong hai người đàn bà muốn đi cùng tôi. Tôi từ chối. người đàn bà năn nỉ, con xin áp tải cha, thưa cha, người ấy nói. Cái động từ áp tải được phát ra từ đôi môi ấy khiến tôi không nín nhịn được tiếng cười chạy râm ran khắp cơ thể. Con áp tải ta à? Tôi hỏi. vâng, mu ta nói, bản thân con, hay thân con, hay điều gì đó mà luồng gió của những năm cuối thập kỷ năm mươi luồn lách qua lăm góc ngách quanh cho đã thổi bay khỏi phần trí nhớ của tôi mà bây giờ cũng chẳng còn là của tôi nữa rồi. có điều là tôi cười như nắc nẻ, cười đến nóng ran cả người. không cần đâu, tôi nói. Đủ rồi, tôi nói. Hôm nay thế là đủ rồi, tôi nói vậy rồi hoa tay và quay lưng bước đi một cách quả quyết với nụ cười mà sau khi qua khỏi những dây phơi quần áo đã biến thành tiếng cười hể hả và rồi bước đi của tôi chuyển thành bước chạy ít nhiều giống như chạy việt dã. ở Là-Bas, khách mời của Farewell đang nghe Neruda ngâm thơ cạnh một giàn hoa bằng gỗ trong vườn. tôi lảng lẽ nép mình kế bên người học trò trẻ của Neruda đang tư lự nhả khói thuốc lá trong khi lời thơ của bậc thi nhân thấm sâu qua mấy lần vỏ Trái Đất hoặc vút lên cao qua khỏi những trụ đỡ được chạm trổ của giàn hoa và bay cao hơn nữa đến tận những đám mây đang lững lờ bay trên bầu trời mênh mông của đất

nước. đến sáu giờ chiều tôi từ giã Là-bas, kết thúc chuyến thăm đầu tiên của tôi đến bến cảng văn chương ấy. xe của một vị khách đưa tôi đến tận Chillán, vừa đúng giờ tôi đáp tàu lửa trở lại Santiago.

Phần Hai

Thánh lễ rửa tội của tôi để gia nhập thế giới văn chương thế là đã xong. Biết bao hình ảnh mâu thuẫn lẫn lộn thường diễn ra trong nhiều đêm sau đó, trong biết bao suy tư trắng đêm không ngủ! tôi thường thấy hình bóng đen đậm của Farewell trước một khuôn cửa rất rộng, hai tay đút túi, hình như đang dỗi theo hết sức chăm chú từng bước đi của thời gian. Tôi cũng thường thấy Farewell ngồi bắt chéo chân trên chiếc ghế tựa ở câu lạc bộ đàm luận về sự bất hủ của văn học, đúng về sự bất hủ của văn học. lúc này hay lúc khác tôi lại thấy ông ta ngắm nghía những pho tượng, tay ôm ngang lưng chúng như trong vũ điệu conga lướt ngang lướt dọc trong gian phòng rộng trên tường treo đầy tranh ảnh. Nhảy đi cha, có ai đó nói với tôi mà tôi không thấy mặt. ta không thể, tôi trả lời, lời nguyện trước Chúa không cho phép ta làm việc đó. Khi ấy một tay tôi cầm một tệp giấy và tay kia đang phác thảo quyển tường thuật văn học. tựa đề quyển sách đầu tay ấy là Dòng chảy của thời gian. Dòng chảy của thời gian, bước đi của thời gian, tiếng kéo ket của năm tháng, con dốc của những ảo vọng, vực sâu chết người của mọi thứ nhiệt huyết trừ nhiệt huyết mưu cầu được sinh tồn. con rắn luyến láy của điệu conga lúc nào cũng mò mẫm vào cái góc tôi ngồi, nó ngoe nguẩy đuôi rất đúng nhịp, nó giơ chân trái rồi giơ chân phải, rồi sau đó chân trái rồi chân phải, và tôi nhận ra Farewell trong số những người đang khiêu vũ, tôi nhận ra ông ta đang ôm eo một quý bà trong giới thượng lưu Chile thời đó, một quý bà mang họ xứ Vasco nhưng đáng tiếc là tôi không nhớ ra, trong khi ấy một người khác lại ôm eo Farewell, đó là một cụ già thân thể tả tơi, tử khí nhiều hơn sinh khí, nhưng lại cười nói rất hoan hỉ hình như được thưởng thức vũ điệu conga là khoái cảm cao nhất của cụ. lúc này hay lúc khác những hình ảnh thời thơ ấu và niên thiếu của tôi lại quay về và tôi nhìn thấy bóng cha tôi trèo lên những hành lang nhà chúng tôi giống như con thằn lằn hay con chồn hay đúng hơn là như con lươn bị nhốt trong chiếc vại chật chội. có ai đó lên tiếng, mọi cuộc đàm đạo, mọi cuộc đối thoại đều bị cấm kỵ. đôi lúc tôi tự vấn mình không biết tiếng nói đó là của ai. Phải chăng là của một thiên thần nào đó? Phải chăng đó là của vị thiên thần hộ mệnh cho tôi? Hay là tiếng nói của quỷ dữ? chẳng bao lâu sau, tôi phát hiện hoá ra tiếng nói đó lại là của chính mình, là tiếng nói của cái siêu ngã đã đưa tôi vào giấc ngủ giống như một hoa tiêu với hệ thần kinh sắt, một siêu ngã lái chiếc xe ướp lạnh chạy trên xa lộ đang bốc lửa trong khi đó cái xung động bản năng thì hầm hừ và nói bằng thứ tiếng lóng giống như tiếng Hy Lạp cổ đại. và cái bản ngã, tức là cái tôi, thì đương nhiên chìm trong giấc ngủ. vừa ngủ vừa soạn thảo. hồi đó tôi làm việc tại trường Đại học Thiên Chúa giáo. Cũng vào thời ấy tôi bắt đầu cho in những bài thơ đầu tiên của tôi rồi những bài phê bình sách đầu tiên và những bút ký về đời sống văn học ở Santiago. Tôi chống cùi chỏ, rướn cổ và nhớ lại Enrique Lihn, cây bút hiền hách nhất của thế hệ ông ta, Giacone, Uribe Arce, Jorge Terillier, Efraín Barquero, Delia Dominguez, Carlos de Rokha, một thế hệ trẻ mạ vàng. Tất cả hoặc hầu hết những người đó đều chịu ảnh hưởng của Neruda chỉ trừ một số ít người rơi vào vòng ảnh hưởng hoặc nghe theo lời giáo huấn của Nicanor Parra. Và tôi cũng còn nhớ Rosamel del Valle. Tôi quen biết ông ta, đúng vậy, tôi biết ông ta. Tôi đã từng có bài phê bình tác phẩm của tất cả những người ấy, của Rosamel, của Díaz Casanueva, của Braulio Arenas và bạn bè ông ta trong nhóm La Mandrágora, của Teillier và các nhà thơ trẻ đến từ phương Nam mưa dầm quanh năm, của thế hệ các nhà viết truyện những năm năm mươi, của Donoso, của Edwards, của Lafourcarde. Họ đều là những người tốt, tất cả đều là những nhà văn xuất sắc. tôi đã viết bài phê bình tác phẩm của Gonzalo Rojas, của Anguita, của Manuel Rojas và nói về Juan Emar, của María Luis Bombal và của Marra Brunet. Tôi cũng ký tên dưới nhiều công trình nghiên cứu và chú giải các tác phẩm của Blest Gana và Augusto D'Halmar và Salvador Reyes. Tôi định bụng, hay có lẽ tôi đã từng quyết định trước đó rất lâu, có thể là trước đó khá lâu, bởi vì vào lúc này mọi cái đều mờ ảo và lộn xộn, là lấy một bút danh để ký tên các bài phê bình và dần dần thật của tôi cho các sáng tác thơ ca. và thế là tôi lấy bút danh H. Ibacache. Dần dần cái bút danh H. Ibacache trở nên quen thuộc với mọi người hơn là Sebastián Urrutia Lacroix. Điều đó làm tôi thấy ngạc nhiên nhưng cũng làm tôi hài lòng, vì Urrutia Lacroix lúc đó đang thai nghén một tác phẩm thơ ca cho tương lai, một tác phẩm mang tính cổ điển với chiều dài của năm tháng sẽ được kết tinh trong kiểu âm luật mà chẳng một ai ở Chile có thể bình nổi, tôi nói thật đấy, là chẳng bao giờ và chẳng một ai ở Chile từng bình

giảng được thứ âm luật ấy trừ Ibacache, Ibacache dòng dục dục và diễn giải giống như Farewell đã từng làm trước đây với nỗ lực làm rạng rỡ nền văn học nước nhà, với một nỗ lực có lý trí, với một nỗ lực khai hoá, với một nỗ lực ở tầm vừa phải nhưng có sức thuyết phục giống như cây đèn lò mờ trên bờ cõi chết. và tác phẩm thuần khiết ấy, sự thuần khiết ấy sẽ được Ibacache tráng thêm lớp men sáng với một thanh điệu yếu hơn nhưng không phải vì thế mà mọi người ít thần phục hơn, bởi vì dù đánh giá một cách chi tiết hay tổng thể thì rõ ràng Ibacache là hiện hữu của sự chất lọc và tính hợp lý, tức là sự hiện hữu của giá trị công dân, là người có khả năng sử dụng một lực lớn hơn bất cứ thủ pháp nào để soi sáng tác phẩm thơ ca của Urrutia Lacroix được thai nghén từng câu từng từ như những viên kim cương thuần khiết hoàn hảo. lại nói về sự thuần khiết hoặc nhân việc nói về sự thuần khiết, một hôm ở nhà Salvador Reyes cùng với năm, hay sáu khách mời trong đó có Farewell, don Salvador nói rằng một trong những người thuần khiết nhất mà ông ta quen biết ở Âu châu là nhà văn người Đức Erns Junger. Về phần Farewell, dù đã biết rất rõ chuyện này nhưng ông vẫn muốn tôi nghe từ miệng don Salvador, vì thế ông yêu cầu don Salvador kể lại đã làm quen với Junger như thế nào và trong hoàn cảnh nào. Don Salvador ngồi vào chiếc ghế bành tay vịn nạm vàng và nói rằng việc đó xảy ra đã lâu lắm rồi, từ thời Thế chiến thứ hai, khi ông ta được phái đi công tác ở Đại sứ quán Chile tại Paris. Và Salvador kể rằng trong một buổi chiều dài mà cho đến bây giờ tôi vẫn chưa biết là ở sứ quán Chile hay sứ quán Đức hay sứ quán Italia, một thiếu phụ Italia rất xinh đẹp đã ghé tai hỏi ông ta có muốn làm quen với một nhà văn nổi tiếng người Đức hay không, và Salvador, theo tôi tính thì những ngày ấy ông ta chỉ dưới năm mươi tuổi, tức là còn khá trẻ trung và khoẻ mạnh hơn cái thân tôi bây giờ rất nhiều, trả lời rằng có và rất vui mừng nếu được làm quen với nhà văn nổi tiếng đó. Người thiếu phụ Italia, là nữ bá tước hay nữ hầu tước gì đó, tên là Giovanna, với tấm lòng mến mộ nhà văn đồng thời là nha ngoại giao của chúng ta, dắt ông ta qua mấy phòng khách, hết phòng này lại đến phòng khác rồi đến phòng khác như trong đoá hoa hồng huyền bí và đến gian cuối cùng thì có một nhóm sĩ quan Phòng Tuỳ viên Quân sự Đức Quốc xã và một số quan chức dân sự đang chuyện trò, trung tâm chú ý của đám người ấy là Đại uý Junger, vị anh hùng trong Thế chiến thứ nhất và là tác giả của nhiều tác phẩm như Bão thép, Trò chơi châu Phi, Công trường khai thác cẩm thạch, Helíopolis. Chờ cho nhà văn vĩ đại người Đức kết thúc mấy câu châm ngôn đang nói dở, người đẹp Italia xen vào giới thiệu ông ta với nha ngoại giao Chile. Hai người được giới thiệu trao đổi với nhau, đương nhiên là bằng tiếng Pháp và sau đó Junger với một thái độ thân thiện hỏi rằng có tác phẩm nào của nhà văn chúng ta đã được dịch sang tiếng Pháp hay cuối cùng, tức thì ông nhà văn Chile nhanh nhẩu trả lời rằng có, rằng là có một quyển sách của ông ta được dịch sang tiếng Pháp, và nếu Junger muốn đọc thì ông ta sẵn sàng gửi biếu, và Junger đáp lại với một nụ cười rất mãn nguyện rồi hai người trao đổi danh thiếp cho nhau và hẹn ngày cùng đi ăn trưa hay ăn tối hay ăn sáng, nhưng lịch làm việc hàng ngày của Junger dày đặc những cuộc hẹn không thể từ chối được, và lạy Chúa, ngày nào cũng thêm những cuộc gặp chưa xác định được thời gian, vất vả lắm hai người mới dự định nổi sẽ cùng nhau dùng một bữa điểm tâm theo kiểu Chile, để cho Junger biết nó ngon như thế nào, Salvador nói, và để cho Junger không nghĩ rằng chúng ta không biết cách cư xử, sau đó Salvador từ biệt Junger rồi dắt tay vị nữ bá tước hay nữ hầu tước hay công chúa Italia đi uxyên qua các gian phòng khách thông nhau giống như một đoá hoa hồng huyền bí xoè những cái cánh của nó sang một đoá hoa hồng huyền bí khác và đoá hoa hồng này lại xoè những cái cánh của nó sang bông hồng khác và cứ thế cho đến tận cùng của thời gian, họ vừa đi vừa nói tiếng Italia của Dante và nói về những người đàn bà của Dante, chắc là để có hồn cho câu chuyện, tôi muốn nói là đề tài đó chỉ là cái cớ của cuộc chuyện trò, vì nếu họ có nói về D'Annunzio và những cô gái điểm của hắn thì cũng vậy thôi. Mấy ngày sau Salvador gặp Junger tại góc xép của một họa sĩ người Guatemala bị mắc kẹt ở Paris từ khi thành phố này bị chiếm đóng, là người mà thỉnh thoảng Salvador đến thăm và lần nào cũng mang đến vài thứ củ, bánh mì, patê, một chai Burdeos, một cân mì sợi gói trong giấy nến, chè, đường, gạo, dầu ăn và thuốc lá, nghĩa là bất kỳ thức gì có thể tìm thấy trong bếp ăn của Đại sứ quán hay ở chợ đen và vị họa sĩ Guatemala được cư mang này chẳng bao giờ mở miệng cảm ơn nhà văn của chúng ta, kể cả khi Salvador xuất hiện với một hộp trứng cá, một lọ mứt dâu và một chai sâm banh, vị họa sĩ nọ cũng không hề cảm ơn, không hề gọi tên Salvador hay ngài Salvador, hay chỉ nói cảm ơn, thậm chí trong một lần đến thăm, nhà văn lồi lạc của chúng ta có mang theo một quyển

tiểu thuyết để sau đó đi tặng một người mà tôi không tiện nêu tên ra đây vì người ấy đã có chồng, khi thấy vị họa sĩ Guatemala quá thiếu nhã thì nhà văn của chúng ta liền quyết định tặng hay cho vị họa sĩ ấy mượn cuốn tiểu thuyết, và một tháng sau, khi Salvador quay lại để thăm vị họa sĩ thì thấy quyển tiểu thuyết của mình, của chính tác giả Salvador vẫn nằm nguyên trên cái bàn ngay trên chiếc ghế mà nó được đặt lên đó từ hôm nào, và khi Salvador hỏi vị họa sĩ là ông ta thấy có trang nào hay hoặc đoạn nào nhàm chán thì Salvador nhận được câu trả lời cụt ngủn với vẻ gắt gỏng như mọi khi là chưa, chưa đọc, nghe vậy ngài Salvador thấy quá ngán ngấm, cái ngán ngấm của chính những tác giả (chí ít là các tác giả Chile và Argentina) khi bị rơi vào cảnh ngộ ấy, và ngài Salvador nói rằng đúng là cậu không thích rồi, vị họa sĩ Guatemala đáp lại là chẳng thích mà cũng chẳng chán, chỉ đơn giản là chưa đọc, vậy thôi, lúc đó thì ngài Salvador cầm lấy quyển tiểu thuyết của mình và có thể đánh giá được độ dày lớp bụi bám trên bìa sách (bám trên mọi thứ!) khi nó không được đụng đến. biết được lý do mà ông bạn người Guatemala nói ra nhưng Salvador không thấy phật lòng, dù vậy chí ít cũng mãi hai tháng sau ông mới quay lại căn xép nọ. lần này Salvador nhận thấy ông họa sĩ gầy gò hơn bao giờ hết, hình như hai tháng qua ông ta không có miếng gì để đưa vào miệng, hình như ông ta muốn tự vẫn bằng cách ngồi bên cửa sổ ngày đêm ngấm nhìn khuôn viên thành phố Paris, như người mắc chứng bệnh mà thời đó một số nhà y học gọi là chứng sầu uất, thời này người ta gọi là chứng chán ăn, là chứng bệnh của đa phần các cô chiêu hay các ả mắt xanh mỏ đỏ ngày nay hay lượn lờ qua lại cùng với cơn gió chiều trên những đường phố hư ảo của Santiago, nhưng trong những năm tháng xa xôi ấy và trong thành phố Paris bị quân Đức chiếm đóng thì người mắc chứng bệnh đó là những họa sĩ Guatemala sống trong những gian gác xép ẩm thấp, tối tăm và cái tên của chứng bệnh đó không phải là chứng chán ăn mà là chứng sầu uất, morbus melancholicus, một căn bệnh hay tấn công những kẻ nhát gan sợ trách nhiệm, và thế là ngài Salvador Reyes hay có lẽ là Farewell, nhưng nếu là Farewell thì phải mãi sau đó, nhớ là trong cuốn sách của Robert Burton, cuốn Giải phẫu chứng sầu uất, có giới thiệu cận kề về căn bệnh này, và có lẽ lúc ấy tất cả chúng tôi, những người có mặt tại nhà Salvador Reyes đều im lặng và dành một phút mặc niệm cho những người đã phải lìa đời do tác động của nước mật đen, cái thứ mật đen mà giờ đây chính nó đang bào mòn thân xác tôi, nó đang làm cho tôi trở nên ẻo ợt và nó đang làm tôi trào nước mắt khi nghe lời lẽ của anh chàng già trước tuổi, và khi chúng tôi lặng im là lúc chúng tôi liên minh chặt chẽ một cách ngẫu nhiên để cùng tạo nên bức tranh giống như đoạn trích từ một bộ phim câm, nào là phong trần, nào là ống nghiệm và nào là bình cổ cong, rồi bộ phim bị cháy, bị cháy, bị cháy, và khi đó ngài Salvador nói về Schelling (mà theo Farewell thì Salvador chưa hề đọc tác giả này), là Schelling cho rằng chứng sầu uất cũng giống như chứng lo âu vô tận - Sehnsucht, rồi ông thuật lại nhiều ca phẫu thuật mà người ta phải chọn các dây thần kinh để nối đồ thị với vỏ não thủy trán của người bệnh, và sau đó lại nói về ông họa sĩ Guatemala, người ông ta hom hem, còm cõi, mỏng dính như tấm bìa, trơ xương, quắt queo, khô đét, mặt hốc hác, cằm nhọn hoắt, sức lực hoàn toàn suy kiệt, nói tóm lại là ông ta gầy gò quá mức đến nỗi ngài Salvador phát hoảng lên và nghĩ sao lại đến nỗi này hử xoài hay mít hay câu gì đó là cái tên của cái ông người Trung Mỹ ấy, và phản ứng đầu tiên của Salvador, giống như mọi người Chile tốt bụng, là rủ ông Guatemala kia đi ăn tối hay chí ít là đi ăn điểm tâm, nhưng ông ta từ chối, viện cớ là không muốn ra ngoài đường vào giờ ấy, nhà ngoại giao của chúng ta chỉ biết ngẩng mặt kêu trời và hỏi ông ta không được ăn từ khi nào, ông họa sĩ trả lời là đã ăn trước đó không lâu, không lâu là từ bao giờ? Không nhớ. Và ngài Salvador còn nhớ một chi tiết, nó là thế này: sau khi nghe ông bạn trả lời, ngài Salvador đặt mấy củ khoai tây mà ngài mang theo vào cái tủ lạnh cạnh bếp lò, nghĩa là khi sự tĩnh lặng lại trở về với căn gác xép của ông họa sĩ Guatemala và sự hiện diện của Salvador không còn rõ nét vì ngài bận sắp xếp lại mấy thứ đồ ăn hay mãi nhìn dù là lần thứ một trăm mấy cái khung vải vẽ của ông họa sĩ treo trên tường hay ngồi suy nghĩ và hút thuốc lá cho thời gian trôi nhanh một cách chú ý (hay một cách hững hờ), một lối hành xử mà chỉ có những người làm việc lâu năm trong ngành ngoại giao hay trong Bộ Ngoại giao mới có được, còn cái ông người Guatemala thì ngồi trên một chiếc ghế khác đặt ngay sát khung cửa sổ duy nhất của căn gác xép, và trong khi ngài Salvador thả cho thời gian trôi bằng cách ngồi trên chiếc ghế ở cuối phòng dõi theo cái hình ảnh di động ngay trong lòng mình, thì ông họa sĩ Guatemala sầu uất và gầy xọp dành thời gian vào việc ngấm nhìn cái phong cảnh quen thuộc nhưng lại dị thường của thành Paris. Và

khi phát hiện từ cái nhìn lảng tránh của ông họa sĩ Guatemala phát ra một luồng sáng trong suốt, không biết đó là chùm tia hội tụ hay là chùm tia phân kỳ, thì trời ơi, nhà văn của chúng tôi rùng mình, muốn nhắm mắt ngay lại thôi không nhìn vào cái bản thể đang ngồi kia ngắm nhìn cảnh chiều tà mờ ảo của thành Paris và trong lòng trào lên nổi thôi thúc hoặc trốn chạy hoặc đến ôm cái bản thể kia vào lòng cũng như nổi thèm muốn (che khuất một tham vọng có lý trí) chạy đến hỏi cái mà anh ta đang nhìn là cái gì để chiếm dụng ngay lấy nó đồng thời lại lo sợ phải nghe cái điều mà người ta không thể nghe thấy được, đó là những ngôn từ cơ bản mà chúng ta không thể nghe được và hầu như chắc chắn là chúng không thể phát ra được. và cũng chính nơi này sau đó ít lâu, ngay tại cái góc xép ấy, Salvador tình cờ gặp Ernst Junger đến thăm cái ông người Guatemala, có thể là do cơ quan khứu giác quá tinh tế và cũng có thể chủ yếu là do sự tò mò bất tận của nhà văn người Đức nó đưa đẩy. khi bước qua ngưỡng cửa nơi ở của ông bạn Guatemala, ngài Salvador nhìn thấy Ernst Junger trong bộ đồng phục sĩ quan Đức Quốc xã đang mê mải ngắm nghía một bức tranh với hai thước nhân hai, bức sơn dầu mà Salvador đã nhìn thấy không biết bao nhiêu lần và có cái tên ngồ ngộ là Phong cảnh phải Mexico một giờ trước khi trời hừng sáng. Bức tranh rõ ràng là được vẽ theo bút pháp siêu thực, trường phái của Redon mà vị họa sĩ Guatemala muốn được làm môn đệ nhưng chưa có thành tích gì đáng kể và cũng chưa bao giờ được những người trong trường phái này công nhận, nhìn bức tranh người ta có thể nhận ra những bài học ngoài rìa được tiếp nhận từ những danh họa phong cảnh người Italia cũng như đôi chút mong muốn quay về cội nguồn của những họa sĩ thuộc trường phái tượng trưng của nước Pháp như Redon hay Moreau, điều này cũng là nét riêng biệt của các họa sĩ lập dị và siêu mẫn cảm vùng Trung Mỹ. bức tranh thể hiện thành phố Mexico nhìn từ trên một quả đồi hay có lẽ từ ban công của một toà nhà cao tầng, màu chủ đạo là màu xanh lá cây và màu xám. Một vài khu phố giống như những đợt sóng xô. Có những khu phố khác lại giống như âm bản của các bức ảnh. Không thấy có hình người nhưng đây đó có những bộ xương được phác họa mờ mờ, có thể là hình người hay hình động vật. khi nhìn thấy ngài Salvador, mặt Ernsts Junger thoáng vẻ ngạc nhiên và tiếp sau đó cũng thoáng chút mừng rỡ. đương nhiên là hai người vui vẻ chào hỏi nhau như thường lệ. sau đó Junger bắt đầu nói về hội họa. Ngài Salvador hỏi Junger về nền nghệ thuật Đức và ông ta có ấn tượng là Junger thực sự ưa thích Durero vì nhà văn người Đức này dành khá nhiều thời gian để nói về Durero, càng nói ông càng hưng phấn. bất chợt ngài Salvador nhớ ra là hai vị khách vẫn chưa hề nói lời nào với chủ nhà từ lúc bước chân vào. Salvador đảo mắt tìm anh bạn người Guatemala đồng thời thấy hơi chột dạ, tín hiệu chột dạ ấy càng lúc càng tăng. Chúng tôi hỏi ông ta chột dạ là cái gì thì Salvador không trả lời thẳng mà bảo rằng ngài lo cho cái anh chàng Guatemala tội nghiệp, có khi anh ta bị cảnh sát Pháp hay là cảnh sát Đức bắt giữ, nếu là cảnh sát Đức thì tội tề lắm. nhưng mà anh chàng Guatemala vẫn ở đó, vẫn ngồi bên cửa sổ, vẫn bị hút (mặc dù ngôn từ cần dùng không phải là bị hút, chẳng bao giờ được dùng từ bị hút) vào việc nhàn nhã thành phố Paris. Với cảm giác nhẹ nhõm nhà ngoại giao của chúng ta khéo léo chuyển đề tài và hỏi Junger có nhận xét gì về các tác phẩm của vị họa sĩ Guatemala ít nói. Junger lại bảo rằng hình như họa sĩ bị chúng thiếu máu cấp và rõ ràng việc thích hợp nhất đối với ông ta là phải được ăn. Lúc đó ngài Salvdor nhận ra rằng ngài vẫn còn trên tay mấy thứ đồ ăn mà ngài mang đến cho anh bạn người Guatemala, là những món mà ngài đã nhặt trong bếp ăn của Đại sứ quán: một ít khoai tây, một ít trà, một ít đường, một ổ bánh mì gối, nửa cân pho mát dê mà dân Chile chẳng ai ưa. Junger nhìn vào mấy thứ đồ ăn. Ngài Salvador ngượng ngịu đặt chúng vào đĩa và nói với ông bạn người Guatemala là "Chỉ kiếm được chút ít thôi". Như mọi khi, ông bạn người Guatemala không thềm mở miệng cảm ơn và cũng không thềm quay lại xem chút ít đó là thứ gì. Trong giây lát ngài Salvador lại kể tiếp, tình cảnh có vẻ khá nực cười. Junger thì đứng như trời trồng không biết nói gì còn chủ nhà thì vẫn dán vào cửa sổ, quay lưng về phía hai người. trước sự lạnh lùng của vị họa sĩ người Trung Mỹ, với bản lĩnh tự giải tỏa trong những tình huống bất lợi, Junger chủ động kéo hai chiếc ghế đến gần mời ngài Salvador ngồi và rút túi mời nhà ngoại giao của chúng ta mấy điều thuốc lá Thổ Nhĩ Kỳ mà hình như chủ nhân vẫn để dành cho những người bạn thân hoặc dành cho những tình huống cần thiết vì suốt buổi ông ta chẳng hút điều nào. Chiều hôm đó, cách xa bầu không khí huyền ảo và những câu chuyện thường bị cắt ngang một cách thiếu tế nhị ở các salon Paris, hai nhà văn, một người Chile và một người Đức, được thỏa thích đàm luận về tất cả những gì mà họ muốn, về những chuyện của con

người, về những chuyện của thần linh, về chiến tranh, về hòa bình, về hội họa Italia và hội họa xứ Nórdica, về những hiểm họa và nguồn gốc của những hiểm họa, mà hình như hiểm họa thường là họa đơn vô chí, hai người còn nói cả về thực vật, về động vật Chile mà Junger đã được đọc qua những bài viết của Philippi, một nhà nghiên cứu người Đức gốc Chile. Vừa chuyện trò hai người vừa uống trà do ngài Salvador tự pha, ông họa sĩ Guatemala thì từ chối gần như thẳng thừng khi hai ông khách có lời mời, tiếp sau đó họ nhâm nhi rượu cô nhắc, khẩu phần hàng ngay mà Junger để dành và mang theo trong một bi đông bằng bạc, mỗi người được một ly, lần này thì ông họa sĩ người Guatemala không từ chối lời mời khiến cho hai nhà văn lúc đầu thì mỉm cười sau đó phá lên cười hết cỡ và cả ba cùng nhau trêu đùa vui vẻ. và sau đó, khi ông bạn Guatemala đã trở về bên cửa sổ với phần cô nhắc của mình, Junger quay lại ngắm bức tranh sơn dầu và hỏi vị họa sĩ đã từng lưu lại thủ đô Mexico bao lâu và có nhận xét gì về thời gian sống ở đó, đáp lại ông họa sĩ Guatemala nói rằng ông dùng chân ngắn ngủi và những kỷ niệm về thành phố ấy không rõ nét, hầu như không có bối cảnh, hơn nữa bức sơn dầu mà nhà văn Đức quan tâm hay tò mò muốn tìm hiểu lại được vẽ ở Paris sau đó rất nhiều năm và khi vẽ họa sĩ không hề nghĩ về Mexico mặc dù lúc ấy ông ta bị thôi thúc bởi một thứ cảm xúc gì đó mà ông gọi là cảm xúc Mexico do không tìm được từ nào chuẩn xác hơn. Điều này gợi ý cho Junger suy tưởng về những rãnh mù của ký ức, ông ta bảo rằng có lẽ hình ảnh mà thị giác ông họa sĩ Guatemala thu nhận trong thời gian ngắn ở thành phố Mexico mãi về sau mới được hồi phục, còn ngài Salvador, mặc dù bề ngoài thì đồng tình với suy nghĩ của vị anh hùng người Đức nhưng trong bụng ngài lại cho rằng chắc chẳng phải là do những rãnh mù gì đó thỉnh thoảng được khơi ra, mà có lẽ chẳng có rãnh mù nào như vậy cũng nên, và suy nghĩ thêm một tí nữa thì ngài Salvador thấy đầu óc ù cả lên, hình như có hàng trăm con dấm hay con ruồi trâu từ trong đầu ngài xông ra, triệu chứng này chỉ xuất hiện khi người ta có cảm giác ngột ngạt và chóng mặt mặc dù căn gác xép của ông họa sĩ người Guatemala không phải là nơi oi bức, những con dấm bay đi bay lại trước hàng mi của ngài Salvador, chúng trong như những giọt nước mắt có cánh, chúng phát ra tiếng vù vù của loài ruồi trâu hay là tiếng vo vo đặc trưng của loài dấm vì thực ra ở Paris không có dấm, và trong khi tỏ ra tán đồng mặc dù chẳng hiểu hết ý nghĩa của bài diễn thuyết bằng những câu tiếng Pháp lắp ghép của Junger, don Salvador hiểu ra hoặc ngài tin là mình đã hiểu ra phần nào căn nguyên của hiện tượng mà Junger quy cho những rãnh mù của ký ức, phần tối thiểu của căn nguyên ấy là khi vị họa sĩ người Guatemala đến Paris thì chiến tranh đã nổ ra hoặc sắp bùng nổ và ông ta đã phải ngồi bẹp dí bên cái cửa sổ duy nhất của căn gác xép suốt ngày đêm nhàn lãm quang cảnh Paris để giết thời gian chết (hay thời gian hấp hối) và Phong cảnh thành phố Mexico một giờ trước khi hùng sáng nảy sinh từ sự nhàn lãm triền mien ấy, từ sự nhàn lãm Paris thâu đêm suốt sáng của vị họa sĩ Guatemala và theo cách nghĩ của ngài Salvador thì bức họa là cái đàn tế Trời, là sự biểu hiện của nỗi chán chường tột đỉnh và theo ngài thì bức tranh là sự chấp nhận thất bại, thất bại này không phải là sự thất thủ của thành Paris hay là sự băng hoại của nền văn hóa châu Âu xán lạn bị đẩy vào giàn hỏa thiêu, cũng không phải là sự đổ bể của một vài lý tưởng chính trị nào đó mà họa sĩ mơ hồ theo đuổi, mà chính là sự thất bại của bản thân họa sĩ, một người Guatemala vô danh tiểu tốt theo đuổi ham muốn gây dựng tên tuổi trong những nhà tiệc ly của thành phố Ánh Sáng. Việc ông họa sĩ Guatemala tỉnh táo chấp nhận thất bại, bỏ qua mọi cái thuần túy riêng tư có tính giai thoại đã làm cho ngài Salvador sồn tọc hay nói theo cách nói thông thường là nổi da gà. Đến lúc đó thì ngài Salvador nốc ực một cái hết sạch phần cô nhắc còn trong ly và quay lại chăm chú nghe lời thuyết trình của nhà văn người Đức vì ông ta nói một mình đã khá lâu, don Salvador thì mãi mê với dòng suy nghĩ vô bổ, còn ông họa sĩ thì vẫn ngồi ép bên cửa sổ như mọi lần, trầm mình trong việc nhìn ngắm thành phố Paris. Vất vả lắm (ngài cho là như vậy) ngài Salvador mới nhập được vào mạch chuyện và nắm bắt được đồng lý thuyết mà Junger thao thao giảng giải về quan điểm mỹ thuật mà ngay cả Pablo Neruda cũng phát sợ. sau câu chuyện, vị sĩ quan Đức và nhà ngoại giao Chile cùng rời gian gác xép của ông họa sĩ Guatemala bước xuống chiếc cầu thang ọp ẹp và dài dằng dặc để ra đường. Junger cho rằng ông ta không tin là cái ông người Guatemala đó có thể sống được đến mùa đông năm sau, có âm thanh gì đó là lạ phát ra từ miệng Junger, chuyện là thời đó mọi người đều hiểu rằng hàng nghìn người sẽ không sống nổi đến mùa đông năm sau, đa phần họ đều khỏe mạnh hơn ông họa sĩ người Guatemala, đa số họ đều vui vẻ hơn và phần lớn họ đều sẵn sàng có cuộc sống khá giả hơn so với ông họa sĩ người

Guatemala, nhưng Junger cũng đã nói ra điều đó, có lẽ là vô tình, don Salvador cũng đồng tình và bảo rằng đúng hay đúng vậy hay chắc chắn la vậy hay ngài chỉ âm ừ theo kiểu của các nhà ngoại giao để người nghe có thể hiểu xuôi hay hiểu ngược đều được, mặc dù theo ngài, sau cuộc viếng thăm vừa rồi, ngài không tin rằng ông bạn Guatemala sẽ chết. sau đó ít lâu, Ernst Junger đến nhà Salvador Reyes ăn tối và lần này thì rượu cô nhắc được rót vào ly uống cô nhắc, chủ và khách được ngồi trên những chiếc ghế bành êm ái để luận đàm về văn chương và bữa tối hôm đó, nói thế nào nhỉ, cả về phương diện ẩm thực lẫn ý nghĩa tri thức, đúng là bữa cơm tối ở thành Paris. Khi nhà văn người Đức ra về, ngài Salvador tặng ông ta một quyển sách được dịch sang tiếng Pháp của mình, hình như đó là quyển duy nhất được dịch sang tiếng Pháp thì phải, tôi không được rõ lắm, vì theo anh chàng già trước tuổi thì ở Paris chẳng một ai còn nhớ tí gì về Salvador Reyes, hẳn cố nói điều đó để làm phiền lòng tôi, có thể là ở Paris chẳng còn ai nhớ đến Salvador Reyes, ở Chile thì có một số người còn nhớ, thực tế là họ còn nhớ vì chỉ ít họ vẫn đọc sách của ông, nhưng điều đó chẳng có gì đáng nói, cái đáng nói là khi rời dinh thự của Salvador Reyes nhà văn người Đức kia có mang theo trong túi áo một quyển sách của nhà văn nước ta và chắc chắn là sau đó ông ta đã đọc vì trong hồi ký của mình, ông ta có bàn đến quyển sách đó với lời lẽ không tồi. và đó là tất cả những gì mà Salvador Reyes kể với chúng tôi về những năm tháng ông ta ở Paris trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Và có một điều rõ ràng đã đem lại cho chúng tôi niềm tự hào là trừ Salvador Reyes, không một người Chile nào được Junger nhắc đến trong hồi ký của mình. Ngoài ngài Salvador Reyes, không một người Chile nào được chõ mũi vào các tác phẩm đã ấn hành của nhà văn Đức ấy. không một người Chile nào dù là với tư cách con người hay với tư cách tác giả một quyển sách tồn tại trong những năm tháng đen tối nhưng rất phong phú của Junger, trừ ngài Salvador Reyes. Tối hôm ấy, trong lúc rảo bước trên con đường có nhiều cây ti lô trồng dọc hai bên lề theo cái bóng lúc tròn lúc khuyết của Farewell sau khi rời tư dinh của nhà viết truyện đồng thời là nhà ngoại giao Salvador Reyes, một thiên hứng đầu đó tự nhiên ào ạt dồn về trong ảo giác của tôi như cơn mộng mị về các vị anh hùng và những con người lỗi lạc. với sự sốc nổi của tuổi trẻ lúc bấy giờ, tôi liền thổ lộ điều đó với Farewell. Ông ta thì cố guồng cho nhanh để kịp đến cái quán ăn mà ông ưa thích và thỏa mãn cơn đói. Tôi nói với Farewell rằng khi đã đi qua con đường đầy hoa ti-lô ấy tôi đã làm một bài thơ ngợi ca sự hiện hữu hay ánh hào quang của một nhà văn yên giấc trên con tàu vũ trụ giống như con chim nhỏ trong chiếc lồng làm bằng những cuộn dây sắt bốc khói đang bay về cõi bất hủ. nhà văn đó là Ernst Junger. Rồi con tàu đắm vào dãy núi Andes và thi thể nát vụn của bậc vĩ nhân trong chiếc lồng sắt sẽ được lớp băng tuyết vĩnh hằng bảo tồn mãi mãi, rồi trang viết của những con người bất hủ, nói rộng hơn là tất cả những bản sao chép các trang viết của những con người bất hủ sẽ biến thành khúc thánh ca ca ngợi Chúa, ca ngợi văn minh nhân loại. Farewell bước mỗi lúc càng nhanh hình như mỗi lúc ông ta càng thấy đối. Ông ta liếc mắt nhìn tôi qua vai như nhìn một kẻ bép xép và ban cho tôi một nụ cười chế nhạo. Farewell vừa đi vừa nói có thể tôi bị câu chuyện của Salvador Reyes ám ảnh. Chẳng hay chút nào. Khát vọng là điều tốt nhưng để những chuyện đó ám ảnh là dở. sau đó, ông ta bảo tôi rằng đã có rất nhiều sách viết về các anh hùng nhiều đến nỗi hai có sở thích và ý tưởng hoàn toàn trái ngược cùng nhắm mắt chọn mà kết quả không hề trùng nhau. Nói đoạn Farewell im bặt, hình như đã kiệt sức do phải gắng sức cuộc bộ. sau một lúc lâu ông ta kêu lên Trời ơi! Tớ đói quá. Tôi chưa từng nghe từ miệng Farewell lối diễn đạt này bao giờ và sau này tôi cũng không nghe thấy ông ta lặp lại. và Farewell không nói gì thêm mãi cho đến khi chúng tôi ngồi bên chiếc bàn trong góc quán ăn khá yên tĩnh. Trong khi thưởng thức đĩa cơm phần kiểu Chile với rất nhiều món và hợp khẩu vị, Farewell kể cho tôi nghe câu chuyện Đồi tưởng niệm các anh hùng hay Heldenberg ở một vùng nào đó thuộc trung phần châu Âu, có thể là ở nước Áo hay nước Hungary gì đó. tôi ngây thơ nghĩ rằng chắc là do hứng thú về chuyện Junger, về con tàu vũ trụ đắm vào dãy Andes và các anh hùng được quàng bằng những trang viết của chính mình du hành vào cõi bất hủ, Farewell sẽ kể cho tôi nghe chuyện gì đó liên quan đến Junger hay chuyện gì đó dính dáng đến sáng tác nóng hổi của tôi, nhưng ông ta lại kể cho tôi nghe câu chuyện của một anh thợ đóng giày.

Có một thợ giày, thần dân của Hoàng đế Áo-Hung, một thương gia từng giàu lên bằng cách mua giày nơi này đem bán ở nơi khác rồi sau đó tự đóng giày tại Vienna để bán trong các cửa hàng

giày ở Vienna, ở Budapest và Praga, rồi sau đó đem bán tại các cửa hàng giày ở tận Belgrado, Zagreb và Bucarest. Một doanh nhân khởi nghiệp bằng chút vốn ít ỏi, có lẽ bằng một quầy đóng giày gia đình con con, sau đó mở rộng, củng cố rồi mở rộng, mở rộng rồi củng cố, rồi nổi tiếng, vì giày của anh ta được mọi người ưa chuộng, giày của anh ta có tiếng trong thiên hạ vì mẫu mã đẹp, đi vừa chân lại êm và bền, cơ bản chỉ có vậy, giày phải đẹp lại vừa chân, giày, ủng, dép sục, dép lê, kể cả dép đi trong nhà của anh ta đều rất bền, nói tóm lại là nếu đi giày do anh ta sản xuất thì yên tâm, không lo phải cởi bỏ dọc đường, không lo bị rộp chân và cũng không lo bị vỡ các vết chai phồng cũ, nghĩa là nếu đi giày của anh ta thì chắc chắn không phải tìm đến các thầy lang chữa chai chân. Nói tóm lại là giày mang nhãn mác của anh ta thì có bảo đảm chất lượng và tiện lợi. và một trong những khách hàng của anh thợ giày thành Vienna ấy chính là đấng Quân vương của đế chế Áo-Hung. Anh thợ giày được mời, hoặc anh ta chạy để được mời tham dự một vài buổi tiệc long trọng với sự hiện diện thi thoảng của đức hoàng đế, của các vị thượng thư, của các ngài tướng, soái của đế chế. Không ít người đến dự tiệc còn mang cả ủng cưới ngựa hay giày đi đường do anh thợ giày kia đóng và họ cũng sẵn sàng nói với anh ta vài lời khi phải giáp mặt anh ở một góc khuất nào đó của phòng tiệc hay ở nơi mà người ta không cần phải dùng lời lẽ trang trọng nhưng luôn luôn dè dặt, kín đáo, êm ái như điệu nhạc buồn khó cảm nhận trong Cung điện Mùa Thu, Farewell gọi đó là điệu nhạc buồn của dân Áo-Hung, vì điệu nhạc buồn của người Nga thì trong Cung điện Mùa Đông và của người Tây Ban Nha là trong Cung điện Mùa Hè hay trong các đám cháy, có lẽ nhận xét này của Farewell hơi quá đáng, và anh thợ giày, theo như một số người thì do được khích lệ bởi không khí tôn nghiêm của các buổi tiệc hay theo một số người khác thì do sự xáo trộn tâm lý nào đó, anh ta ấp ủ, nuôi dưỡng và vun trồng hết sức cẩn trọng một ý tưởng, và khi thấy đã chín muồi anh ta nhanh chóng xin được giải bày với đích thân đức Hoàng đế mặc dù biết rằng việc đó có thể phương hại toàn bộ mối quan hệ của anh ta với mọi người trong cung, với các quan chức trong giới quân sự và chính trị. Và một khi hệ thống ròng rọc hoạt động mở các cánh cửa cung điện hoàng gia, anh thợ giày bước vào tiền sảnh, vào hậu cảnh rồi tiến vào các phòng khách, càng đi sâu càng thấy sự sang trọng, càng đi sâu càng thấy mờ mờ ảo ảo, một kiểu mờ ảo có chủ ý, bước đi không nghe thấy tiếng động, thứ nhất là do độ dày của lớp thảm trải sàn, thứ hai là do độ mềm mại của những đôi giày, đức Vua ngự trên một chiếc ghế rất giản dị ở gian cuối, hai bên là một số vị Ngự sử. Đám quần thần nhìn anh thợ giày một cách xét nét và kinh ngạc tự hỏi rằng thằng cha đánh giày này điên rồi sao, hần bị giống ruồi nhiệt đới gì đó đốt hay sao lại rồ dại đòi gặp đấng Quân vương của tất cả thần dân Áo-Hung. Đức Vua thì ngược lại, Người tiếp anh thợ giày một cách ân cần với những lời lẽ thân thiết như cha đối với con, Người phán rằng giày bán ở cửa hàng giày của anh bạn đây, rằng giày ở cửa hàng Ducan và Segal ở London rất tuyệt nhưng vẫn không bằng giày do thần dân trung thành của Người làm, và rằng giày của cửa hàng Niederle trong một làng nhỏ của nước Đức mà Người không nhớ tên (Furth, anh thợ giày đỡ lời Người) rất êm, rất vừa chân những vẫn không bằng giày do người đồng hương quý mến của Người đây làm nên, sau đó họ đàm luận sâu sắc về các loại ủng đi săn, về giày cưới ngựa, về các loại da, về các loại giày dành cho các quý bà, nói đến đây Đức Vua dừng lại và quay về phía quần thần, này các ngài, này các ngài, hãy dừng lại một chút, Người nói dường như quần thần là những người đã đưa đề tài này ra chứ không phải chính bản thân Người, đương nhiên là các vị quần thần lẫn anh thợ giày đều hoan hỉ chấp nhận sự đưa đẩy khéo léo của đức Vua để ngắt câu chuyện. nhân lúc cuộc tiếp kiến tam trầm lắng, mọi người tự rót cho mình tách trà hay tách cà phê hoặc tự chuyên thêm cho đầy ly cô nhắc, đến lượt anh thợ giày, anh lấy hơi đầy lồng ngực để kìm nén xúc động rồi hươ tay như vuốt ve một vòng hoa không có thật nhưng vẫn có thể tưởng tượng ra được và xin được giải trình với Hoàng đế ý tưởng của mình về Heldenberg hay Đồi tưởng niệm các anh hùng. Đó là quả đồi trong thung lũng mà anh ta được biết, nằm giữa làng nọ làng kia, một quả đồi địa mạo đá vôi, một quả đồi có nhiều lim, tấu mọc quanh sườn, các loại cây gai cỏ dại mọc trên đỉnh và ở các khu vực nhiều đá, hoa lá chủ yếu màu xanh và đen mặc dù vào tiết xuân quả đồi cũng được phủ nhiều màu như tấm bảng pha màu vẽ của một họa sĩ, một quả đồi từ dưới thung lũng nhìn lên rất vui mắt, một quả đồi giống như một khoảnh riêng của thế giới khác dành để làm dài tưởng niệm những con người vĩ đại, để quy tụ mọi con tim, để khuây khỏa tâm hồn, để làm sống động mọi ý nghĩa của cuộc đời. nhưng tiếc là quả đồi đã có chủ, thuộc quyền sở hữu của một điền chủ lớn trong vùng là Tử tước H. tuy vậy

anh thợ giày đã thương lượng với ngài Tử tước, lúc đầu ngài từ chối không bán phần đất bỏ hoang mà ngài sở hữu, chỉ đơn giản là ngài muốn có đất để làm ông chủ, nhưng rồi cuối cùng ngài Tử tước cũng sẵn sàng bán quả đồi để nhận món tiền hời. ý tưởng của anh thợ giày là mua quả đồi và dâng hiến làm nơi tưởng niệm các anh hùng của đế chế, không chỉ các anh hùng của quá khứ mà cả các anh hùng của hiện tại và các anh hùng trong tương lai. Nghĩa là quả đồi sẽ đảm trách hai chức năng: vừa là nghĩa trang vừa là bảo tàng. Làm bảo tàng bằng cách nào? Khái bầm, ta sẽ dựng những pho tượng theo đúng tầm thước thực tế của các anh hùng trong vương quốc, thậm chí có tượng của một vài anh hùng ngoại quốc nhưng chỉ là những trường hợp rất đặc biệt. làm nghĩa trang theo hình thức nào? Khái bầm, điều đó dễ thôi, ta sẽ địa tang các anh hùng của tổ quốc, những ai được táng tại đó phải do một ủy ban gồm các nhà quân sự, các nhà sử học và các nhà thực thi pháp luật quyết định, đương nhiên lời phán quyết cuối cùng phải là của Bộ hạ. như vậy những người sẽ mãi mãi yên nghỉ trên đồi là những anh hùng của quá khứ dưới hình thức các pho tượng được tạc đúng đặc điểm hình dáng theo như miêu tả của các sử gia hay trong các truyện thần thoại hay trong các truyền thuyết hoặc trong các tiểu thuyết, và các anh hùng đương đại hay anh hùng trong tương lai với các phần mộ lưu giữ hài cốt của họ tại nghĩa trang. Anh thợ giày thỉnh cầu đức Vua điều gì ư? Trước hết là sự chuẩn ý của Người, mong rằng ý tưởng đó làm Người hài lòng, thứ đến là cần được Nhà nước hỗ trợ kinh phí vì một mình anh thợ giày không đủ sức trang trải cho một công trình đồ sộ như vậy, có nghĩa là để tỏ lòng ái quốc anh thợ giày sẽ bỏ tiền túi mua quyền sở hữu Đồi tưởng niệm các anh hùng, chỉnh trang quả đồi cho phù hợp với dáng vẻ một nghĩa trang, xây rào bao xung quanh, xây dựng các con đường nội khu cho khách hành hương kể cả một số pho tượng anh hùng, ngoài ra anh ta còn thuê ba người gác rừng có thể kiêm nhiệm việc canh gác nghĩa trang, ba người này đã từng làm việc trong nhà vườn của anh thợ giày, họ đều còn trẻ, khỏe, chưa vợ, có thể đảm đương cả việc đào huyệt và xua đuổi cánh trộm ban đêm. Phần việc còn lại, tức là việc thuê thợ điêu khắc, mua đá xây dựng và cẩm thạch hay đồng hun, việc quản lý, việc cấp phép và công báo cho bàn dân thiên hạ, việc vận chuyển các pho tượng, việc xây dựng con đường nối thông Đồi tưởng niệm với con đường chính của thành phố Vienna, việc lập kỷ yếu, việc đưa đón các đoàn hành hương, việc xây dựng một nhà thờ nho nhỏ (hoặc không nhỏ lắm), vân vân và vân vân đều do Nhà nước chi viện. sau đó, anh thợ giày còn nói thêm về những lợi ích tinh thần của khu tưởng niệm, về những giá trị vĩnh hằng, về những cái sẽ còn lại khi tất cả những cái khác sẽ biến mất, về lúc xế chiều của lòng sốt sắng trên đời, về động đất, về những suy tưởng này khác. Anh thợ giày vừa dứt lời thì đức Hoàng đế rung rung nước mắt, nắm lấy tay anh ta và ghé môi sát tai anh ta nói điều gì đó có vẻ quả quyết nhưng không thành lời nên mọi người xung quanh không ai nghe thấy, rồi Người nhìn thẳng vào mắt anh thợ giày, một cái nhìn khó cưỡng, anh thợ giày cũng ngẩn ngơ nhìn thẳng vào đấng Quân vương không chớp mắt. đức Hoàng đế gật đầu vài cái tỏ vẻ khẳng định rồi nhìn sang đám quần thần mà nói lớn hay lắm, được lắm, tuyệt lắm, đám người kia cũng họa theo hay lắm, hay lắm. như vậy là mọi việc đã được quyết định, anh thợ giày xoa tay rồi cung điện hoàng gia, về mặt tràn đầy hạnh phúc. Sau đó ít hôm, Đồi tưởng niệm các anh hùng thay đổi tên chủ sở hữu và không cần chờ chiếu chỉ từ trên ngai vàng ban xuống, anh thợ giày nổ phát súng lệnh cho đội xây dựng bắt đầu làm những công trình đầu tiên và trực tiếp giám sát việc thi công. Anh ta chuyển hẳn về trọ trong một làng gần đó chẳng quản ngại mọi sự thiếu thốn tiện nghi và lao vào công việc như người nghệ sĩ quên mình cho tác phẩm bất chấp mưa to gió lớn, bất chấp những cơn mưa ào ạt gây ngập úng cả vùng, bất chấp những cơn giông tố nổi lên trên bầu trời xám xịt bao quanh nước Áo hay nước Hung rồi kéo về hướng tây giống như những cơn bão biển bị trường nam châm vùng núi Alpes hút về. Áo khoác của anh thợ giày luôn luôn ướt sũng, quần cũng sũng nước, giày lúc nào cũng ngập trong bùn đất nhưng tuyệt đối không bị ngấm nước, quả là loại giày tuyệt vời khôn tả, đúng là loại giày chuyên dụng cho các nghệ nhân thực thụ, là giày dùng để nhảy, để chạy và lao động trong bùn đất, thứ giày không bao giờ gây phiền toái cho người mang trên suốt dọc đường đi, đáng buồn là anh thợ giày hầu như không để ý đến đôi giày của mình (nhưng người hầu của anh ta thì tối nào cũng rửa sạch bùn đất rồi đánh bóng đôi giày cho ông chủ, chú bé giúp việc trong nhà trọ thì trợ giúp mỗi khi thấy anh thợ giày lử người nằm vật ra giường, trùm chăn với nguyên cả giày và quần áo trên người), hể lên giường là anh ta ngủ mê ngủ mọt, về đêm hay mộng mị và cơn ác mộng cuối cùng trong đêm đến với anh ta

bao giờ cũng là Đồi tưởng niệm các anh hùng, vừa trang nghiêm vừa tĩnh lặng, tối tăm mà thanh cao, là cái dự án, là cái công trình mà ta chỉ được biết đôi phần, là cái công trình mà ta tưởng rằng đã biết tất cả nhưng thực tế lại biết rất ít về nó, là điều huyền bí mà ta giữ kín trong tâm khảm, và mỗi khi bị kích động ta lại đem trái tim mình đặt lên giữa chiếc mâm kim loại được chạm trổ những đường nét hoa văn tiền Hy Lạp cổ đại, những hoa văn này chỉ mới bập bẹ nói lên lịch sử và khát vọng nhưng thực ra chúng đã bập bẹ nói đến sự thất bại của loài người, bập bẹ nói đến cuộc đấu thương trên lưng ngựa mà ta đã bị đánh ngã nhưng ta lại không nhận ra điều đó, và ta đã đặt trái tim mình lên giữa chiếc mâm giá lạnh, anh thợ giày quai quai trên giường miêng nói mề sảng, trái tim, trái tim, rồi lại nói mảnh vỡ, mảnh vỡ, hình như anh ta bị ngạt thở, nghe vậy người đầy tớ chạy vào căn phòng nhà trọ lạnh lẽo nói mấy lời làm an lòng ông chủ, tỉnh lại đi, thưa ngài, tỉnh lại đi, chỉ là giấc mộng thôi mà, thưa ngài, và khi anh thợ giày mở đôi mắt vừa mới nhìn thấy trái tim mình còn đập trên chiếc mâm kim loại trước đó mấy giây thì người đầy tớ đưa cho anh ta một ly sữa nóng, thay vì nhận ly sữa anh ta lại phát cho người đầy tớ một cái oan uổng, hình như đang tỉnh dần sau cơn ác mộng anh thợ giày nhìn người đầy tớ nhưng vẫn chưa nhận ra ai, anh ta bảo đừng vớ vẩn, hãy đưa cô nhắc hay điều rượu trắng ra đây. Rồi cứ thế, ngày lại ngày, đêm lại đêm, bất kể thời tiết tốt hay xấu, anh thợ giày tiếp tục vét túi, vung tay tiêu tốn cho công trình và sau khi rơi lệ và nói hay lắm, tuyệt lắm đức Hoàng đế không nói gì thêm, các ngài Thượng thư cũng chọn giải pháp yên lặng, và các vị Ngự sử, tướng tá hăng hái nhất cũng vậy, không có các nhà đầu tư dự án không vận hành được nhưng rõ ràng là anh thợ giày đã làm cho nó khởi động, giờ thì không thể dừng được. và hầu như người ta không nhìn thấy mặt anh thợ giày trong thành phố Vienna trừ phi anh ta phải về thành phố để tiếp tục chạy vạy cho cái dự án không thành. Để giám sát công việc mỗi lúc một ít người anh ta luôn luôn có mặt ở Đồi tưởng niệm các anh hùng, trên lưng chú ngựa nhỏ nhắn nhưng dẻo dai trước mọi biến thiên của thời tiết, cũng cứng đầu, bảo thủ như ông chủ và sẵn sàng nhảy chồm lên nếu cần. lúc đầu danh tiếng và ý tưởng của anh thợ giày lan trong cung điện hoàng gia, trong các cửa hàng ở thành phố Vienna giống như một dây thuốc súng vừa mảnh vừa ẩm được vị thần bốn cột châm mồi để mua vui cho thiên hạ rồi tự nó lui dần trong sự lãng quên giống như tất cả mọi cái. Sau đó không ai nhắc đến tên anh ta nữa. rồi đến khuôn mặt anh ta cũng chẳng còn ai nhớ. Việc sản xuất kinh doanh giày dép của anh ta cũng nhanh chóng mòn mỏi theo năm tháng. Thi thoảng, vài người quen có gặp anh thợ giày trên đường phố Vienna nhưng anh không chào hỏi ai và cũng không đáp lại lời chào của bất cứ người nào, cũng không ai tỏ ra kinh ngạc trước sự thay đổi của anh ta. Đến thời kỳ khó khăn, lộn xộn, và ngày càng khủng khiếp hơn, vừa khó khăn, lộn xộn vừa tàn bạo. các nhà văn tiếp tục viết sách. Đức Hoàng đế qua đời. chiến tranh xảy ra. đế quốc Áo- Hung sụp đổ. Các nhạc sĩ tiếp tục sáng tác, mọi người vẫn đi dự những buổi hòa nhạc. trong trí nhớ của thiên hạ không còn hình ảnh của anh thợ giày, và cũng chỉ còn đôi người sử dụng những đôi giày rất đẹp, rất bền của anh ta. Doanh nghiệp giày của anh ta cũng bị cuốn vào cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, phải thay chủ đôi lần rồi sau đó biến mất. những năm tháng kế tiếp lại càng khó khăn và lộn xộn hơn. Nạn giết chóc, nạn truy bắt. lại chiến tranh, cuộc chiến tranh khủng khiếp nhất trong các cuộc chiến tranh nổ ra. và một ngày nọ, xe tăng hồng quân Liên Xô xuất hiện trên thung lũng. Từ trên tháp pháo, viên Đại tá chỉ huy trung đoàn xe tăng nhìn qua ống nhòm thấy Đồi tưởng niệm các anh hùng. Bánh xích rít lên, những chiếc xe tăng tiến đến gần quả đồi giống như khối kim loại sẫm màu óng ánh dưới những tia nắng cuối cùng trong ngày chiều xuống thung lũng. Viên Đại tá người Nga bước ra khỏi xe và thốt lên, cái quái gì thế này? Những người lính Nga trên các xe tăng khác cũng xuống đất duỗi chân, vươn vai và châm thuốc lá rồi nhìn ngắm dãy hàng rào bằng chấn song sắt đúc bao quanh quả đồi, rồi ngắm cái cổng sắt đồ sộ và dòng chữ đúc bằng đồng đen gắn trên tảng đá thông báo cho khách đến thăm biết rằng đó là Hedldenbergl. Khi được hỏi thì một lão nông đã từng làm công trong vùng từ lúc còn nhỏ cho biết đó là nghĩa trang dành để chôn cất tất cả các vị anh hùng trên thế giới. phải phá ba ổ khóa gỉ sắt ở cổng viên Đại tá và quân sĩ của ông ta mới vào được bên trong. Họ đi khắp các nơi trong đồi theo các con đường đã xây nhưng chẳng thấy pho tượng nào và cũng chẳng thấy phần mộ nào cả, chỉ thấy cảnh trơ trụi, mông quạnh. Lên đến nơi cao nhất của quả đồi họ phát hiện một hầm mộ có cửa gài xi giống như chiếc két sắt. họ tìm cách mở cửa hầm mộ. bên trong chỉ có thi thể anh thợ giày được đặt trên chiếc bệ đá, hai hốc mắt trống rỗng dường như như anh ta chẳng

thèm nhìn ngắm cái gì khác ngoài cái thung lũng trong đó có quả đồi của anh ta, và hai hàm anh ta còn há to hình như vẫn đang cười sau khi khám phá ra cội bất hủ. Kể đến đó Farewell hỏi tôi, cha có hiểu gì không, cha có hiểu gì không? Còn tôi, tôi lại nhìn thấy cha tôi hóa thân trong cái bóng của con thần lân hay con chồn gì đó len lỏi khắp các xó xỉnh trong nhà cũng chính là các góc ngách cuộc đời tu hành của tôi. Khi chúng tôi chờ nhà hàng dọn cà phê Farewell lại hỏi, cha có hiểu không? Cha hiểu gì không? Ngoài đường, ai ai cũng vội vã hình như có nỗi háo hức khó hiểu nào đó thôi thúc họ phải chạy nhanh về nhà, bóng người này đè lên bóng người kia mỗi lúc thêm gấp gáp trên bức tường của quán cơm. Mặc giớ lớn, mặc mưa to đang rơi, có lẽ nên nói là mặc cho tiếng loa phóng thanh oang oang trên các đường phố Santiago và mặc kệ cái tinh thần cộng đồng gia đình của người dân Santiago, Farewell và tôi vẫn lưu giữ luồng suy tưởng hầu như không bị đứt đoạn về sự bất hủ, khi bùng tách cà phê đưa lên miệng mắt chúng tôi vẫn mở to ra vẻ như không quan tâm gì đến chuyện đó, chỉ chăm chăm quan sát những bóng đen đuổi nhau, lung linh như những vệt đen lúc ẩn lúc hiện trên bức tường ngăn trong quán cơm, hình như lối tiêu khiển này thôi mien nhà phê bình bậc thầy của tôi nhưng lại làm tôi chóng mặt và đau cả hai mắt, cơn đau ấy lan dần lên hai thái dương, lên thành hộp sọ rồi lan ra toàn bộ não buộc tôi phải đọc kinh cầu nguyện và uống thuốc giảm đau, mặc dù lúc ấy, bây giờ cổ chống cùi chỏ nâng đầu mình lên như thể để bay thẳng vào cội phúc thật tôi nhớ rành rành là, cơn đau chỉ stop ở hai mắt nên rất dễ chữa vì chỉ cần nhắm lại là mọi chuyện xong ngay, và đáng lý đã có thể và nên làm như vậy, nhưng tôi lại không làm, vì câu chuyện về sự bất hủ của Farewell có thể tan biến ngay chỉ sau một cử động nhẹ nhàng của đôi mắt lại hàm ý về một nỗi lo sợ bất tận hay nỗi lo sợ được định hướng về nơi vô cùng vô tận, nói cách khác là nỗi lo sợ ấy cứ lớn dần, lớn dần và chẳng bao giờ chấm dứt, nó làm chúng ta bị giày vò, bị phiền muộn và có nhiều cách diễn giải khác nhau về tác phẩm của Dante, nỗi lo sợ đó dù là mảnh mai gầy guộc, trơn tru như con giun nhưng lại có thể tăng dần, tăng dần rồi phát triển rộng ra như một phương trình của Einstein, và câu chuyện của Farewell mang hàm ý đó, như tôi đã nói, mặc dù khi đó nếu ai đi ngang qua bàn chúng tôi dường như đang ngồi thì người ấy chỉ thấy một bậc quân tử đáng kính với đôi chút thái độ phản tỉnh. Và khi đó Farewell mở miệng, tôi tưởng rằng ông ta lại hỏi tôi có hiểu gì không, thì ông ta nói: Pablo sẽ được giải thưởng Nobel. Farewell nói ra điều đó và sụt sịt khóc như đang đứng ở một góc sân đầy tro bụi. Ông ta lại nói: châu Mỹ sẽ có thay đổi. và Chile sẽ thay đổi. rồi sau ông ta banh cả hai hàm ra mà khẳng định: ta sẽ không được thấy những thay đổi đó. tôi nói: ngài sẽ thấy mà, ngài sẽ được thấy tất cả. vào thời điểm đó, tôi biết rằng không phải tôi nói về thiên giới cũng không nói về cuộc sống ở trần gian mà là tôi đưa ra lời tiên tri đầu tiên và nếu cái điều mà Farewell dự đoán thành hiện thực, bản thân ông ta sẽ được chứng kiến. Farewell lại nói: lịch sử ngày thứ Sáu làm tôi thấy buồn, cha Urrutia ạ. Đến lượt tôi: ngài sẽ còn sống lâu, ngài Farewell ạ. Và Farewell: để làm gì, sách để làm gì, chúng chỉ là những bóng đen. Và tôi: giống như những bóng đen mà ngài đang ngắm đó phải không? Rồi Farewell: đúng vậy. và tôi: Platon đã viết một quyển sách rất lý thú về đề tài này. Và Farewell: cha đừng có khờ như vậy. và tôi: những bóng đen đó nói gì vậy, thưa ngài, kể tôi nghe với. và Farewell: chúng nói với tôi về sự đa dạng của việc đọc sách. Tôi: đa dạng nhưng khá vất vả và nửa vời. Farewell: không biết cha đang nói về khía cạnh nào. Tôi: về những người mù, về sự va đập của người mù, về sự mò mẫm vô bổ của họ, về những cú vấp của họ, về những cú ngã của họ, về sự thất bại chung của họ. và Farewell: tôi không hiểu cha đang nói về điều gì, cha làm sao vậy, tôi chưa bao giờ thấy cha như vậy. tôi: đáng mừng là ngài đã nói với tôi điều đó. Farewell: tôi chẳng hiểu mình đang nói gì, tôi muốn nói lên điều gì đó nhưng miệng tôi chỉ sùi bọt. rồi tôi: ngài có phân biệt được gì trong những hình bóng nhè nhằng đó không? Ngài có phân biệt được những cảnh rất rõ về trận cuồng phong của lịch sử, về cái vòng luẩn quẩn ấy không? Farewell: tôi nhận ra một bức tranh thôn dã. Và tôi: có gì đó như một toán nông dân đang cầu nguyện rồi bỏ đi, rồi quay lại và cầu nguyện, rồi lại bỏ đi phải không? Farewell: tôi nhận ra mấy cô gái điếm đang dừng chân trong vài giây để nhìn cái gì đó có vẻ quan trọng và sau đó lại bay đi như những viên thiên thạch. Và tôi: ngài có nhận ra cái gì đó liên quan đến Chile không, ngài có nhận ra sự tàn tạ của Tổ quốc không? Farewell: bữa cơm hôm nay làm bụng tôi khó chịu quá. Và tôi: trong những hình bóng loằng ngoằng đó ngài có nhận ra tuyển tập thơ văn của chúng ta không, ngài có đọc được cái tên nào không, ngài có thể nhận ra hình dáng ai đó không? Và Farewell: có, thấy bóng Neruda và tôi, nhưng không phải,

thực ra tôi nhầm, chỉ có một cái cây, tôi thấy một cái cây cao cành lá xum xuê kinh khủng giống như mặt biển đang cạn, một bức họa có hai hình người, mà thực ra là một nắm mồ bị lưỡi kiếm của một thiên thần hay quả chùy của một người khổng lồ bổ đôi. Và tôi: còn gì nữa? Farewell: những ả gái điếm, đến rồi lại đi, và một suối nước mắt. và tôi : hãy nói chính xác hơn đi. Farewell: bữa cơm hôm nay làm bụng tôi khó chịu quá. Và tôi: thật kỳ lạ, chúng chẳng gọi cho tôi điều gì, tôi chỉ nhìn thấy những bóng đen, bóng đen do ánh đèn hắt xuống, dường như là thời gian đang trôi nhanh. Farewell: trong sách không có lời khuyên giải nào đâu. Tôi : nhưng tôi thấy rất rõ tương lai, trong tương lai đó có ngài, ngài được hưởng trường thọ, được mọi người quý mến và tôn kính. Và Farewell: giống như bác sĩ Johnson phải không? Tôi: đúng vậy, ngài đã nhầm đúng hòng tâm, không hơn không kém. Farewell: giống như bác sĩ Johnson trên vùng đất xa xôi do bàn tay Thượng đế tạo nên. Và tôi: Thượng đế có mặt ở mọi nơi kể cả những nơi có đông người đến. và Farewell: nếu không vì bữa tối làm tôi khó chịu và say mềm như thế này tôi có thể xưng tội với cha. Tôi: đó sẽ là niềm vinh hạnh đối với tôi. Farewell: hoặc lôi cha vào buồng vệ sinh mà ngoáy mũi cha một cái. Và tôi: không phải ngài đang nói mà là rượu nói, và những bóng đen trên tường làm cho ngài không yên lòng. Farewell: cha đừng đỏ mặt lên như thế, tất cả bọn đàn ông Chile chúng ta đều làm tình qua đường hậu môn mà. Và tôi: tất cả đàn ông đều làm tình qua đường hậu môn, không chỉ những đồng bào đáng thương của chúng ta mà bất kể người đàn ông nào cũng giấu kín thói quen làm tình qua đường hậu môn ở mặt trái của tâm hồn, một trong những nghĩa vụ của chúng ta là phải chế ngự nó, chiến thắng nó và bắt nó phải quỳ gối. farewell: cha nói như một thằng bú...Và tôi: tôi chưa bao giờ làm việc đó. Farewell: ở đây chỉ chúng ta với nhau, chỉ riêng ta với nhau thôi, kể cả khi học trong trường cha cũng không làm à? Tôi: tôi chỉ học và đọc kinh, đọc kinh và học. Farewell: ở đây chỉ có chúng ta với nhau thôi mà, chỗ tin tưởng mà, chỗ tin tưởng mà. Và tôi: tôi đọc Thánh Agustin, đọc Thánh Thomas, và nghiên cứu đời tư của tất cả các cha cố. farewell: và cha vẫn còn nhớ tất cả các cha cố đó chứ? Tôi: nhớ như in. Farewell: vậy ai là Pío II? Tôi: Pío II tên thật là Eneas Silvio Piccolomini, sinh ra ở ngoại vi thành phố Siena, từ năm 1458 đến 1464 đứng đầu Giáo hội, từng liên kết với Basilea, làm thư ký cho Hồng y Giáo chủ Capranica, sau đó phục vụ cho Ngụy giáo hoàng Felix V, rồi phục vụ cho Hoàng đế Federico III, sau đó được công nhận là thi hào, tức là ông ta làm thơ, làm giảng viên tại trường Đại học Vienna về các thi hào thời cổ đại, năm 1444 ông cho in hai quyển tiểu thuyết Euryalus và Lucrecia, năm 1445, tức là một năm sau khi cho xuất bản hai quyển tiểu thuyết nói trên, ông được thụ phong linh mục và cuộc đời ông ta đã thay đổi, ông sám hối và nhìn nhận lại những lỗi lầm trước đây, năm 1449 được phong Giám mục địa phận Siena và năm 1456 được phong Hồng y giáo chủ, sau đó là Giáo hoàng, ông luôn luôn ôm mộng tiến hành một cuộc thập tự chinh, năm 1458 ông ban sắc chỉ Vocavit nos Pius triệu tập cô'cô quốc vương hội kiến tại thành phố Mantua để cùng thỏa thuận tiến hành cuộc thập tự chinh sẽ kéo dài trong ba năm, nhưng mọi người đều làm ngơ không nghe lời đức Giáo hoàng đến nỗi Giáo hoàng buộc phải tự nắm quyền chỉ huy, rồi Venecia liên minh với Hungari và Skanderberg tiến đánh Thổ Nhĩ Kỳ, Estenban Đại đế được mệnh danh là Atleta chirsti, hàng nghìn người từ khắp châu Âu đổ về La Mã nhưng các bậc quân vương vẫn tiếp tục giữ thái độ kẻ đứng ngoài cuộc, Giáo hoàng phải kinh lý vùng Asis và sau đó là Ancona vì hạm đội Venecia đến Ancona quá chậm so với yêu cầu, đến khi hạm đội Venecia xuất hiện thì Giáo hoàng đã hấp hối, và Giáo hoàng nói rằng "cái mà cho đến hôm nay ta cần là hạm đội và đến bây giờ thì hạm đội lại cần ta", và Giáo hoàng qua đời, cuộc thập tự chinh cũng chết theo luôn. Farewell nói: các nhà văn ai cũng tè lên cuộc thập tự chinh đó. và tôi : ông ta bảo vệ Pinturicchio. Farewell: tôi không hề có một ý tưởng gì về Pinturicchio. Và tôi : là một họa sĩ. Farewell: cha đã nói với tôi, nhưng tôi không biết đó là ai? Tôi: là tác giả của bức bích họa trên tường Nhà thờ Đức Bà ở Siena. Farewell: cha đã từng có mặt ở Italia chưa? Tôi: rồi. và Farewell: tất cả đều chết chìm. Thời gian đã và đang nuốt chửng hết thảy mọi thứ, người Chile chúng ta là thứ bị nuốt đầu tiên. Tôi: đúng thế. Farewell: cha còn biết chuyện của cha cố nào nữa không ? tôi: của tất cả các cha cố. Farewell: Giáo hoàng Adriano II chẳng hạn? tôi: ông ta làm Giáo hoàng từ năm 867 đến năm 872, người ta hay kể một câu chuyện lý thú về ông ta như thế này, khi Hoàng đế Lotario II đến Italia, Giáo hoàng hỏi Hoàng đế đã nổi lại quan hệ với xứ Waldrada chưa, sở là Waldrada đã bị đức Giáo hoàng tiền nhiệm là Nicolas I rút phép thông công, nghe vậy Hoàng đế bước run rẩy trong khi tiến đến đàn tế Monte Cassino còn cha

Adriano thì bước một cách thản nhiên đến đàn tế trước Hoàng đế. Farewell: chắc là Hoàng đế sợ điều gì đó. tôi: đúng thế. Farewell: thế còn chuyện về cha Landon? Rất ít chuyện về vị cha cố này trừ việc ông ta làm Giáo hoàng trong hai năm, từ năm 913 đến năm 914, và sắc phong một kẻ thân tín ở Teodora làm giám mục vùng Ravena rồi sau đó người này lên ngôi Giáo hoàng khi Landon qua đời. Farewell: đức Giáo hoàng này có cái tên hơi lạ tai. Tôi : đúng vậy. và Farewell: kìa cha xem, những cái bóng nhè nhằng kia biến mất rồi. tôi: ừ nhỉ, chúng biến mất rồi. Farewell: kỳ lạ chưa, sao vậy nhỉ? Và tôi : có thể chúng ta chẳng bao giờ biết được. Farewell: hết hình bóng rồi, hết đua tốc độ rồi và ta không còn cái ấn tượng ở trong âm bản của bức ảnh, vừa rồi chúng ta mơ ngủ chẳng? Tôi: có thể chúng ta chứ bao giờ biết được. sau đó Farewell trả tiền cơm, tôi tiễn ông ta về đến tận cửa, tôi không vào nhà vì mọi cái có thể sẽ là tai họa, đi bộ một mình trên các đường phố Santiago mà đầu óc tôi luôn nghĩ về Alejandro III, về Urbano IV và Bonifacio VIII, một luồng gió mát vờn qua mặt cổ làm cho tôi tỉnh lại hoàn toàn, nhưng làm sao có thể tỉnh lại hoàn toàn được vì đầu đó trong đầu tôi vẫn còn văng vẳng âm hưởng của các cha cố giống như tiếng riu rít xa xôi của đàn chim, đó là dấu hiệu rõ ràng chứng tỏ rằng một bộ phận ý thức của tôi vẫn đang trong giấc mơ hay vẫn chưa chịu ra khỏi mê cung của những giấc mơ, chưa chịu ra khỏi cái trận đồ của Thần chiến tranh, nơi mà thằng cha già trước tuổi lần trốn, nơi lần trốn của các nhà thơ quá cố nhưng vẫn đang sống và các nhà thơ đã chết sắp bị rơi vào quên lãng đang dựng lên trong hộp sọ tôi một hầm mộ khốn khổ có khắc tên họ, có dán hình cắt của họ bằng bìa các tông đen, và dựng những tác phẩm đã bị nghiền nát của họ, thằng cha già trước tuổi thì không được như thế vì lúc ấy hắn mới chỉ là cậu bé sống ở miền Nam, ở nơi biên cương quanh năm mưa dầm và có dòng sông rộng nhất dài nhất đất nước ta, dòng sông Bio-Bio hùng vĩ, nhưng giờ đây, đôi khi tôi lại nhầm nó với cái ná bắn đá của các nhà thơ Chile, nhầm với tác phẩm của họ bị thời gian lạnh lùng nghiền nát từ khi ấy, khi tôi rời khỏi nhà Farewell vào một buổi đêm của Chile, rồi tiếp tục nghiền nát trong ngày hôm nay khi tôi đang cố dùng cùi chỏ để nâng người lên, và sẽ tiếp tục nghiền nát khi tôi không còn trên đời này nữa, tức là khi tôi không còn tồn tại hoặc chỉ sót lại cái danh tiếng, một danh tiếng tương tự như lúc chiều tà, cũng giống danh tiếng của bao người khác, nó trơn như con cá voi hay một quả đồi bị phạt trụi cây hay một con tàu hay một đụn khói hay một thành phố đường xá ngoằn ngoèo, và với đôi mắt chỉ mở tí hì cái danh tiếng như lúc chiều tà của tôi sẽ quan sát động tác co bóp nhẹ nhàng của thời gian và những đồng vụn nát, cái thời gian di chuyển trong các trận đồ của Thần Chiến tranh như cơn gió vật vờ bất chợt biến thành trận gió xoáy làm chết ngạt những nhà văn, nhà thơ mà tôi từng giới thiệu sách của họ, những nhà văn mà tôi đã từng viết bài phê bình tác phẩm của họ, những nhà văn nhà thơ đang hấp hối của Chile và châu Mỹ đã cất thời gian gọi tên tôi, cha Ibacache, cha Ibacache, cha hãy nghĩ đến tham vọng của chúng tôi, đến những khát vọng của chúng tôi, đến điều kiện mong manh làm người, làm công dân và làm văn nhân của chúng tôi trong khi cha luồn vào những nếp nhăn siêu thực của thời gian , cái thời gian mà chúng ta chỉ cảm nhận có ba chiều nhưng thực ra nó có bốn hay có lẽ đến năm chiều giống như chùm bóng đen của Sordello, Sordello nào? Mà ngay cả ánh sáng mặt trời cũng không làm mất được. vớ vẩn. Tôi biết điều đó. ngớ ngẩn. ngốc nghếch. Đần độn. sự rồ dại cứ theo nhau kéo đến trong khi người ta phải lẫn trong đêm tối của số phận. đó là số phận của tôi. Là Sorello của tôi . Tôi đã khởi nghiệp với một nghề sáng sủa. Nhưng không phải mọi cái đều dễ dàng.

Phần Ba

Càng về sau càng chán, chán cả việc cầu kinh. thế là tôi viết bài phê bình. Tôi làm thơ. Tôi phát hiện các nhà thơ và ca ngợi họ. tôi cảnh tỉnh những tai họa sẽ đến. có thể ở nước ta tôi là thành viên tự do nhất của hội Opus Dei. lúc này đây, cái anh chàng già trước tuổi nấp ở một góc theo dõi hành vi của tôi và đang gào tên tôi. Tôi nghe thấy vài lời của hắn. hắn bảo tôi là người của Opus Dei. Tôi nói với hắn là chẳng bao giờ tôi giấu giếm điều đó. nhưng chắc chắn là hắn không chịu nghe tôi nói. Thấy thấy cả hai hàm và đôi môi của hắn đang cử động, tôi biết là hắn đang gào tên tôi nhưng tôi không nghe thấy tiếng hắn. hắn thấy tôi, miệng lẩm bẩm, người thì lên cùi chỏ trong khi cái giường của tôi chao đảo bơi theo cơn sốt lúc lên lúc giảm của tôi và hắn cũng không nghe thấy lời tôi nói. Tôi muốn bảo với hắn rằng cứ như thế chúng ta sẽ chẳng đi đến đâu. Tôi muốn nói với hắn rằng ngay đến các nhà thơ Đảng Cộng sản Chile cũng chết vì họ đã viết đôi điều đáng yêu về thơ của họ. và tôi cũng viết đôi điều đáng yêu về thơ của họ. hãy hành xử cho văn minh đi, tôi thì thầm. nhưng hắn không nghe thấy tôi nói. Thỉnh thoảng đôi lời của hắn lọt vào tai tôi, rất rõ. Nhưng chỉ là những lời nguyên rủa. đồ đĩ đực, hắn nói thế à? quân Opus Dei, hắn nói thế à? đồ đĩ đực Opus Dei, hắn nói thế à? sau đó, chiếc giường tôi đang nằm tự xoay một vòng, rồi tôi không nghe thấy gì nữa. thật dễ chịu khi không phải nghe thấy gì nữa. thật dễ chịu khi không phải dùng cùi chỏ để đỡ bộ xương mệt mỏi tội nghiệp và duỗi chân duỗi tay nằm thẳng lưng trên giường mà nghỉ ngơi, ngắm bầu trời xám và để cho chiếc giường tự trôi nổi theo sự điều khiển của thần linh, rồi lim dim mắt, không nhớ gì nữa mà chỉ lắng nghe nhịp tuần hoàn của dòng máu chảy trong người. nhưng môi tôi lại động đậy, tôi tiếp tục nói. Ta không bao giờ che giấu việc ta xung tội với Opus Dei, anh bạn à, tôi nói với thằng cha già trước tuổi, mặc dù tôi không nhìn thấy hắn, mặc dù tôi không biết hắn đang đứng sau lưng tôi hay đứng bên cạnh tôi hay hắn đã mất hút trong đám lau sậy của dòng sông. Tôi chẳng bao giờ che giấu điều đó. mọi người đều biết mà. Ở Chile này ai ai cũng biết. chỉ có mi, cái gã già trước tuổi kia, chỉ có mi mới không biết điều đó vì nhiều khi mi còn khờ hơn người ta tưởng. Yên lặng. thằng cha già trước tuổi không đáp lại. tôi nghe thấy từ xa đâu đó như tiếng kêu nháo nhác của bầy linh trưởng, mà chúng kêu lên cùng lúc, thật là kinh động, khi ấy tôi thò tay ra khỏi tấm chăn để sờ vào dòng sông và vớt vả lấm tôi mới làm cho chiếc giường quay sang hướng khác được, vì phải dùng bàn tay làm mái chèo, phải cử động bốn ngón tay giống như những nan quạt của dân Anh điêng, và khi chiếc giường xoay hướng thì cái duy nhất mà tôi nhìn thấy là cánh rừng rậm, con sông, các nhánh sông và bầu trời, bầu trời lúc này đã trong xanh cửa không còn xám như trước, và hai đám mây rất nhỏ rất nhẹ đang bay như những đứa trẻ bị gió cuốn. bầy khỉ thôi không nháo nhác nữa. thật là nhẹ nhõm! Thật tĩnh lặng! thật yên bình! Đúng là sự yên bình đủ để hồi tưởng lại những bầu trời xanh khác, những đám mây khác nhỏ hơn, nhẹ hơn, bồng bềnh theo gió từ tây sang đông, và trong lòng tôi lại nổi lên những cảm giác chán chường. những con đường vàng và những khoảng trời xanh. Càng vào trung tâm thành phố thì những con đường mất dần cái màu vàng chói chang để chuyển thành những con đường màu xám được sắp xếp một cách trật tự và có vỉa hè rộng, mặc dù tôi biết chỉ cần xới một lớp mỏng màu xám ấy lên thì bên dưới sẽ bày ra cái màu vàng kia thôi. Và điều đó gieo vào tâm trí tôi không chỉ sự nản lòng mà còn cả nỗi buồn chán, hay có lẽ sự nản lòng bắt đầu kéo theo nỗi buồn chán, ai cũng biết rõ ràng là có thời kỳ của những con đường màu vàng và bầu trời trong xanh, và thời kỳ buồn chán sâu sắc là thời kỳ kết thúc hoạt động với tư cách là nhà thơ của tôi, hay nói đúng hơn, hoạt động thơ ca của tôi là mục tiêu của một sự chuyển dịch nguy hiểm, vì rằng cái mà người ta gọi là viết, thì tôi vẫn viết, nhưng thơ tôi đầy rẫy những lời lảng mạ, sỗ nhục và nhiều điều tồi tệ hơn nữa vì sự chuyển dịch đó mang ý thức phá phách ngay từ đầu, và tôi không cho ai xem thơ tôi làm, mặc dù khi ấy rất nhiều kẻ cảm thấy vinh hạnh khi được người ta trọng vọng. những vần thơ với ý tưởng rồ dại ấy hay là ý tưởng trong các vần thơ mà tôi cho là rồ dại đã đưa tôi vào trạng thái bối rối, xúc động cả ngày. Trạng thái bối rối, xúc động kèm theo trạng thái buồn chán và mệt mỏi. nỗi buồn chán và mệt mỏi thì lớn. sự bối rối và xúc động thì nhỏ nhưng chúng sống len lỏi trong ngóc ngách của trạng thái buồn chán và mệt mỏi nói chung, giống như vết thương này trong vết thương khác. Và thời ấy tôi bỏ việc dạy học. thôi không chủ trì các buổi thánh lễ. tôi bỏ thói quen đọc báo và bình luận tin tức với các em

tôi vào buổi sáng. Những bài giới thiệu văn học do tôi viết không còn sáng sủa nữa (dù vậy tôi vẫn tiếp tục viết). một số nhà thơ đến hỏi tôi điều gì làm cho tâm trí tôi bị xáo trộn. tôi xưng tội và cầu nguyện. nhưng gương mặt mất ngủ của tôi phản thùng tôi. Đúng là những ngày ấy tôi ngủ rất ít, đôi khi chỉ ba tiếng, có khi chỉ hai tiếng mỗi ngày. Buổi sáng, tôi hay đi bộ từ Hiệu bộ Đại học Thiên chúa giáo đến các cánh đồng cỏ bỏ hoang, rồi từ các cánh đồng cỏ bỏ hoang đến các làng, rồi từ các làng vào trung tâm thành phố Santiago. Một buổi chiều nọ, có ai kẻ xấu chặn tôi lại để trấn lột. tôi nói với chúng: các con ơi, ta không có tiền đâu. Có chắc chắn là lão linh mục thọt phải có tiền, hai kẻ du đảng đáp lại. giao ví cho chúng xong, tôi liền đọc kinh cầu nguyện cho chúng nhưng ít thôi. Tôi thấy chán kinh khủng. buồn chán nhưng không thấy mệt mỏi. từ bữa ấy trở đi tôi thay đổi tuyến đường đi dạo. tôi chọn các khu phố ít nguy hiểm hơn, tôi chọn những khu phố từ đó có thể chiêm ngưỡng sự hùng vĩ của dãy núi Andes, thì thời ấy mùa nào người ta cũng có thể nhìn thấy dãy núi chứ không bị bàn tay ô nhiễm che lấp như ngày nay. Và thế là tôi dạo hết chỗ này đến chỗ khác, đôi khi tôi còn trèo lên mini-bus đầu dán vào kính cửa sổ để nhìn, có lúc tôi gọi taxi tiếp tục dạo chơi giữa khoảng màu vàng và màu xanh sáng đáng ghét của sự chán chường, tôi đi từ trung tâm thành phố đến trường đại học, rồi từ trường đại học đến khu Las Condes, từ khu Las Condes đến Quảng trường Italia và vườn Bách thảo rồi sau đó vòng về trung tâm rồi vòng về trường, áo thầy tu của tôi bị gió hất bay phần phật, chiếc áo ấy là cái bóng của tôi, là lá cờ đen của tôi, là khúc nhạc của tôi được hồ một lớp bột mỏng, nó là cái áo sạch sẽ, sẫm màu, là cái giếng sâu chôn vùi mọi tội lỗi của Chile để rồi chúng không thoát ra được nữa. nhưng những cuộc dạo chơi vòng vèo như thế cũng vô ích. Sự buồn chán không vui đi mà ngược lại, vẫn còn đôi điều u uất không thể xoa dịu được làm đầu óc tôi cứ ong ong những ý nghĩ phi lý. Có lần thấy rét run cầm cập, tôi vào hàng giải khát gọi một chai nước ngọt. tôi ngồi trên một chiếc ghế cao và giương cặp mắt trên cái đầu như đã bị chặt lìa khỏi cổ nhìn những giọt nước lăn trong thành chai từ miệng xuống đáy trong khi có tiếng nói ròn rợn đâu đó từ trong nội tâm bảo tôi chuẩn bị để xem giọt nước trèo từ dưới đáy lên miệng chai, bất chấp quy luật tự nhiên. Khi đó tôi nhắm mắt, đọc kinh hay cố đọc kinh trong khi toàn thân tôi rung lên vì những cơn nóng lạnh, phía bên kia đường, trên quảng trường chính, bọn trẻ chạy nhảy dưới trời nắng, và tiếng cười nhẹ nhàng từ mọi phía vọng đến biến thành lời bàn tán nhắm vào thất bại của tôi. Tôi tợp mấy ngụm nước có ga mát lạnh rồi tiếp tục đi. Chính trong những ngày đi lang thang như vậy tôi quen với ngài Odeim và sau đó là với ngài Oido. Cả hai quản lý một doanh nghiệp xuất nhập khẩu theo hợp đồng thuê của một người ngoại quốc mà tôi chẳng bao giờ biết tên. Tôi nghĩ là họ đóng hộp trai biển để gửi sang Pháp và Đức. tôi gặp ngài Odeim (hay ngài Odeim gặp tôi) trên một con đường màu vàng. Một hôm khi tôi đang đi trên đường, bị tê cứng vì rét, chợt nghe thấy tiếng ai đó gọi. ngoái cổ lại, tôi thấy một người đàn ông trung niên, không cao không thấp, không gầy không béo, khuôn mặt cũng bình thường với đôi nét Anh diêng nổi trội hơn nét mặt người Âu, mặt quần áo sáng màu, đầu đội chiếc mũ vào loại đẹp nhất, đứng cạnh một chiếc xe đỗ giữa đường màu vàng cách chỗ tôi không xa lắm, ra hiệu gọi tôi. Tôi chưa từng gặp vị này bao giờ, nhưng hình như người này lại biết rõ mọi chi tiết về đời tôi. Ngài Odeim bảo rằng các cha cố mà tôi rất kính trọng và hàm ơn là cha Garcia Errazuriz và cha Murioz Laguia đã từng nói nhiều về tôi, rằng các cha thật lòng khuyên tôi nên công cán châu Âu một chuyến, nghĩ kỹ thì quả thật chuyến đi dài ngày ở lục địa già sẽ trả lại cho tôi một phần niềm vui và sinh lực mà tôi đang đánh mất và đang bị mất trước mắt mọi người giống như vết thương không bao giờ kín miệng và về lâu dài sẽ gây ra cái chết chí ít thì cũng là cái chết về mặt tinh thần đối với người bị thương. lúc đầu, tôi tỏ ra bối rối và do dự nhưng nghĩ rằng mong muốn của ngài Odeim không khác mong muốn của tôi là mấy nên tôi đồng ý lên xe và để ông ta đưa tôi đến một tiệm ăn gần đó có tên là Mi Oficina trên đường Banderas. Từ lúc ngồi trên xe cũng như khi đã vào quán, Odeim không dứt câu chuyện về cái điều đã thực sự thúc giục ngài tìm đến tôi, ngài nhắc tên những người mà tôi quen biết và ngài thường hay lui tới, trong đó có Farewell và các tác gia của dòng thơ trữ tình mới ở Chile, có lẽ ngài cố ý để tôi biết rằng ngài luôn luôn theo sát từng ngôi sao chiếu mệnh trong thế giới của tôi, không chỉ các hoạt động trong giáo hội mà cả những mối quan hệ thân thiết của tôi, kể cả công việc tôi đang làm vì ngài cũng nhắc đến tên vị tổng biên tập tờ nhật báo thường đăng các bài phóng sự của tôi. Nhưng rõ ràng là ngài chỉ biết một cách hơi hợt. sau đó, ngài Odeim trao đổi vài lời với ông chủ của Mi Oficina và mấy phút sau chúng tôi vội vã ra

ngoài, tôi chẳng hiểu lý do vì sao, hai chúng tôi khoác tay nhau đi dọc mấy phố gần đây đến một quán khác nhỏ hơn nhưng sáng sủa hơn, ở đây ngài Odeim được đón tiếp như người ta đón ông chủ và chúng tôi ăn no bụng mặc cho trời nóng và bất kể các loại thịt không có lợi cho tiêu hóa chút nào. Ăn xong, Odeim cố nài nỉ tôi thưởng thức cà phê ở tiệm cà phê Haiti, là nơi hội tụ tất cả những kẻ đều cáng làm việc trong trung tâm thành phố Santiago, chúng là những thứ trưởng, là những phó giám đốc sở, những phó chủ tịch hội đồng quản trị, những phó giám đốc doanh nghiệp và một chi tiết nữa là ở đây bọn họ có cái thú uống đứng, tựa người vào quầy hay đứng vào bất cứ chỗ trống nào trong gian phòng rất rộng, tôi nhớ là thông ra ngoài có hai tấm cửa to bằng kính chạy suốt từ trần cho đến nền nhà khiến cho những người đứng bên trong, một tay bưng tách cà phê, tay kia thì xách chiếc cặp sổ hay chiếc vali con đã sần nước mạ, tạo thành một hoạt cảnh cho khán giả là những người đi đường, dù muốn hay không khi đi ngang qua nhà hàng cà phê họ cũng phải ngoái đầu hay đảo mắt nhìn đám người khổ sở chen chúc nhau ở bên trong. Và tuy là kẻ ít nhiều cũng có danh tiếng, mà thực tế tôi đã có hai cái tên và có danh tiếng, với đôi ba người kinh địch nhưng lại rất nhiều bạn bè, tôi cũng bị lôi kéo đến cái động tối đó, mặc dù tôi phản đối, từ chối, nhưng ngài Odeim là người rất biết cách thuyết phục. Trong khi chờ ông bạn tôi từ quầy bán hàng trở về với hai tách cà phê còn bốc hơi, loại cà phê ngon nhất ở Santiago như đám sành sỏi cà phê quảng cáo, tôi đứng thu lu ở một góc nhà, mắt không rời cửa kính ra vào, bắt đầu suy nghĩ về chuyến công du mà ngài Odeim vừa mới chào mời. Một lúc sau ngài Odeim quay lại, chúng tôi cùng uống cà phê, và đứng để uống. Tôi nhớ là ngài Odeim có nói gì đó. ngài nói nói cười cười, nhưng tôi không nghe được gì cả vì giọng nói ầm ào như sấm động của các vị thứ trưởng choán cả không gian tiệm cà phê Haiti không nhường chỗ cho giọng nói nào khác. Đáng lẽ phải nghiêng đầu, ghé sát tai vào miệng người đối thoại giống như các cha xứ khác hay làm nhưng tôi không thích kiểu đó. Tôi làm ra vẻ có nghe và hiểu, nhưng hai mắt không ngừng quan sát gian phòng rộng không ghế ngồi. không ít người nhìn lại tôi. Tôi nhận thấy trên gương mặt một số người toát lên sự chịu đựng không cùng. Bọn lợn cũng phải chịu đựng, tôi nhủ thầm trong bụng, nhưng ngay sau đó tôi lại thấy hối hận với suy nghĩ ấy. đúng là bọn lợn cũng phải chịu đựng nhưng sự chịu đựng ấy làm cho chúng cao thượng và trong sạch. Trong đầu tôi hay có lẽ trong lòng thương cảm của tôi lóe lên một ánh đèn: những con lợn cũng là một bà ithánh ca tán dương ánh hào quang của Chúa và nếu không phải là bài thánh ca, vì nói như vậy cũng hơi quá đáng, thì cũng là một khúc hát, một điệp khúc hay một đoạn thơ được phổ nhạc để chào mừng chúng sinh. Tôi cố lắng nghe để dò đúng mạch câu chuyện nhưng không thể được. tôi chỉ nghe được những từ rời rạc, đúng giọng Chile, những từ không có ý nghĩa gì nhưng lại chứa đựng sự bất mãn và thất vọng vô cùng của đồng bào tôi. Sau đó, ngài Odeim kéo tay tôi và không hiểu bằng cách nào tôi lại ra được ngoài đường và đi bên cạnh ngài. Odeim ghé tai tôi bảo con sẽ giới thiệu cha với người bạn tri âm của con là ngài Oido. Tôi thấy tai bị ù và có cảm tưởng là lần đầu tiên thánh giác của tôi hoạt động. chúng tôi đi trên một đường phố màu vàng. Đường phố khá vắng, mặc dù vậy sau các cánh đồng thỉnh thoảng cũng có vài người đàn ông mang kính đen và vài người đàn bà mang khăn trùm đầu. văn phòng xuất nhập khẩu ở tầng tư. Cầu thang máy bị hỏng. thể dục một tí cũng không tồi, nó sẽ làm tiêu cơm, Odeim nêu ý kiến. tôi theo sau. Trong phòng lễ tân không có ai. Ngài Odeim bảo là cô thư ký đi ăn trưa. Tôi đứng im, thở dốc, trong khi đó vị đại gia của tôi gập ngón tay giữa gõ nhẹ nhẹ vào cửa ra vào văn phòng ông bạn thân. Một giọng the thé cất lên từ bên trong, vào đi. Chúng ta vào đi, ngài Odeim bảo tôi. Ngài Oido ngồi sau chiếc bàn kim loại và khi nghe tên tôi ngài đứng dậy đi vòng qua bàn đến chào tôi một cách nồng nhiệt. đó là một người đàn ông gầy, tóc nâu, da tái, gò má sần đỏ hình như thường xuyên được xát nước xà phòng giặt tuy không bốc mùi xà phòng giặt. ngài mời chúng tôi ngồi và sau khi nhìn tôi từ đầu đến chân ngài trở về vị trí của mình đằng sau bàn. Sau đó, ngài tự giới thiệu, con là Oido. Oido chứ không phải Oido (lỗ tai). Rõ rồi, tôi nói. Ngài là cha Urrutia Lacroix. Chính ta, tôi trả lời. ngồi bên cạnh tôi ngài Odeim mỉm cười và lặng lẽ tán đồng. Urrutia là một dòng họ có nguồn gốc từ xứ Vasco, phải không a? Chính xác là như vậy, tôi nói. Còn Lacroix là một từ tiếng Pháp thì rõ rồi. cả ngài Odeim và tôi đều gật đầu. đồ cha biết cái tên Oido xuất xứ từ đâu? Ta không hề nghĩ ra, tôi trả lời. cha hãy đoán thử nh nào đi, ngài Oido nói. Albania à? Lạnh lắm, lạnh lắm. ta không nghĩ ra, tôi lại nói. Xuất xứ của nó là Phần Lan, Oido nói. Tên con một nửa là Phần lan, một nửa là Lettoni. Đúng thế, ngài Odeim lên tiếng. từ xa xa dân Lettoni và dân Phần

Lan đã qua lại buôn bán với nhau khá nhiều, đối với họ biển Ban Tích là một cái cầu, một con sông, một con suối, một con suối có vô số cầu màu đen, cha hãy cố hình dung một tí. Thì ta đang hình dung đấy thôi, tôi nói. Ngài Oido mỉm cười. cha hình dung ra chưa? Đã, ta hình dung ra rồi. vâng, là những chiếc cầu màu đen, ngài Odeim thì thăm bên cạnh tôi. Và những người Phần Lan, những người Lettoni bé nhỏ đi qua đi lại những chiếc cầu ấy liên tục, ngài Oido nói, ngày cũng như đêm, dưới ánh trăng hay dưới ánh đèn mờ mờ, họ đi theo trí nhớ, không cần nhìn, không cảm nhận cái rét thấu xương, không cảm nhận bất cứ điều gì, chỉ đơn giản là họ còn sống và di chuyển, thậm chí họ không cảm nhận mình còn sống hay không, nhưng vẫn di chuyển, di chuyển với thói quen thường ngày là đi trên biển Ban tích, từ bên này sang bên kia và ngược lại, như một lẽ thường tình. tôi nói thêm, như một lẽ thường tình. Ngài Odeim mở bao thuốc lá. Ngài Oido giải thích là cách đó mười năm ngài đã vĩnh viễn bỏ thuốc lá. Tôi từ chối không cầm thuốc lá mà ngài Odeim chìa ra mời. tôi hỏi công việc mà họ định xếp cho tôi là gì. Nói là công việc cũng được nhưng thực ra là một khoản trợ cấp, ngài Oido đáp lời tôi. Chúng con chuyên về kinh doanh xuất nhập khẩu nhưng cũng làm một số việc khác, ngài Odeim lên tiếng. cụ thể là hiện nay chúng con đang làm cho Viện nghiên cứu của Tòa tổng giám mục. họ đang gặp chuyện khó và chúng con tìm người thích hợp để giải quyết khó khăn đó, ngài Oido nói. Họ cần ai đó thực hiện một đề tài nghiên cứu và chúng con nhận tìm người đúng yêu cầu. chúng con thỏa mãn yêu cầu tìm người và theo dõi việc thực hiện các giải pháp. Thế ta là người thích hợp à, tôi hỏi. xin thưa, không ai hội tụ đầy đủ các tiêu chuẩn như cha, ngài Oido trả lời. ta muốn nghe các vị nói rõ việc này là thế nào, tôi bảo họ. ngài Odeim nhìn tôi một cách lạ lẫm. trước khi trả lời tôi bảo họ là ta muốn được nghe chính ngài Oido nói lại công việc là như thế nào và yêu cầu ta làm gì. Ngài Oido giảng giải rằng Viện Nghiên cứu của Tòa tổng giám mục muốn tìm ai đó viết một báo cáo có tính chất nghiên cứu về việc bảo quản nhà thờ. Ở Chile hầu như không có ai nắm được vấn đề này. Ngược lại ở Âu châu việc nghiên cứu đã tiến rất xa và một số trường hợp người ta đã bàn đến các giải pháp lâu dài kìm hãm sự hư hại các ngôi nhà của Chúa. Công việc của tôi là đi thăm những nhà thờ đã đi đầu trong việc thực hiện giải pháp chống hư hỏng, đối chiếu cách làm khác nhau rồi soạn một bản báo cáo và trở về. trong bao lâu? Có thể đến một năm, tôi phải tham quan ở nhiều nước Châu Âu, nếu sau một năm chưa xong công việc có thể kéo dài một năm rưỡi. hàng tháng họ sẽ trả đúng bậc lương của tôi cộng thêm phần phụ trội phù hợp với giá cả cao ở châu Âu mà tôi phải chi phí. Tôi có thể nghỉ ở khách sạn hay nhà khách của các xứ đạo rải khắp lãnh thổ lục địa già. Thấy rằng công việc không vượt quá tầm khả năng, tôi nhận lời. trong những ngày sau đó, tôi thường gặp ngài Oido và ngài Odeim, cả hai người đều xúm vào lo chạy các giấy tờ cần thiết cho thời gian tôi dừng chân ở châu Âu. Tuy vậy, tôi không thể nói là tôi thắt chặt mối quan hệ với hai vị này. Tôi nhận thấy ngay là họ làm việc rất hữu hiệu nhưng họ thiếu sự tế nhị. Họ cũng chứ biết gì về văn học trừ hai bài thơ đầu tay của Neruda mà họ có thể và thường đọc thuộc lòng. Nhưng họ biết cách giải quyết những vấn đề hành chính mà đối với tôi hầu như không thể giải quyết được và đã hoàn thành việc dọn sạch con đường cho tôi đến điểm dừng mới. càng gần đến ngày lên đường tôi càng thấy hồi hộp. tôi dành thời gian để chia tay bạn bè, có người không tin là tôi sẽ gặp nhiều may mắn. tôi thỏa thuận với báo chí là từ châu Âu tôi vẫn tiếp tục gửi các bài bình luận và tường thuật văn học về.

Vào một buổi sáng, tôi từ già mẹ già rồi đáp xe lửa đi Valparaiso, rồi lên chiếc tàu hành khách Donizetti mang quốc hiệu Italia chạy theo tuyến đường biển Génova-Valparaiso - Génova. Tàu chạy chậm và ghé nhiều nơi, vì thế tôi được dịp có thêm những người bạn mới mà mãi cho đến ngày nay vẫn còn giữ quan hệ, ít ra thì hàng năm chúng tôi vẫn gửi cho nhau thiệp chúc mừng năm mới rất đúng kỳ. tàu ghé vào cảng Arica, tôi tranh thủ lên boong chụp mấy kiểu ảnh ghi lại di tích pháo đài bảo vệ bờ biển rất anhdung~ của chúng ta trong quá khứ, sau đó tàu còn dừng lại ở các cảng El Callao, Guayaquil (khi tàu ngang qua đường xích đạo tôi chủ trì một thánh lễ cho tất cả hành khách trên tàu), rồi Buenaventura, ở đây ban đêm tàu neo đậu xa cầu cảng, giữa trời đầy sao, tôi tranh thủ đọc quyển sách nhỏ tỏ lòng ngưỡng mộ nền văn học Colombia được nhiều người hoan nghênh kể cả trong văn đàn Italia mặc dù họ không hiểu nhiều khi đọc tiếng Tây Ban Nha nhưng họ đánh giá cao tính âm nhạc trong cách sử dụng động từ của tác giả. Tiếp đó tàu qua kênh đào Panama, khúc eo của châu Mỹ, ghé vào cảng Cristobal, rồi cảng

Colon, ở cái cảng của thành phố chia hai này có mấy tay khuôn vác trên bến đình móc túi tôi nhưng không thành, rồi tàu dừng ở Maracaibo lam lũ nồng nặc mùi dầu lửa, sau đó chúng tôi vượt Đại Tây Dương. Theo yêu cầu của hành khách, tôi chủ trì buổi hành lễ thứ hai trên tàu. Chúng tôi gặp cơn bão kéo dài ba ngày trên biển, nhiều người xin được xưng tội. sau đó, tàu cập cảng Lisboa. Tôi xuống tàu, đến nhà thờ gần cảng để cầu nguyện. rồi tàu tiếp tục chạy về Málaga và Barcelona. Cuối cùng, tàu Donizetti về đến Génova vào một buổi sáng mùa đông. Tôi chia tay những người bạn mới và chủ trì cuộc hành lễ cho một số người ngay trong phòng đọc của tàu. Nơi đó là một khoang rộng sàn lát gỗ lim, tường ốp gỗ tếch, trần treo đèn chùm thủy tinh và được bài trí những chiếc ghế tựa rất mềm mại. tại phòng đọc này, tôi được trải qua những giờ phút hạnh phúc, tôi mê mải đọc các tác giả cổ điển tiếng Hy Lạp và tiếng Latin cũng như các tác giả Chile đương thời, tôi đã lấy lại được niềm vui sướng của một độc giả, lấy lại được bản lĩnh của tôi, chữa lành mọi vết thương. Trong khi con tàu rẽ sóng trùng khơi, dưới ánh nắng chiều tà của biển cả, giữa đêm tối mênh mông của Đại Tây Dương, trong gian phòng được ốp tường lát sàn với loại gỗ hảo hạng ấy tôi ngồi một mình thoải mái đọc sách, hít thở mùi mặn của biển, mùi rượu mạnh và mùi của sách. Những ngày hạnh phúc ấy của tôi kéo dài đến tận đêm khuya, đến lúc không còn bóng ma nào dám mò lên boong tàu Donizetti trừ những bóng đêm canh giữ để tôi không bị quấy rầy và để việc đọc sách của tôi không bị gián đoạn. niềm hạnh phúc, niềm hạnh phúc, niềm vui được hồi phục, ý nghĩa chân thực của việc cầu kinh, những lời nguyện ấy của tôi bay lên đến tận cao xanh, nơi ấy chỉ có lời ca tiếng hát mà chúng ta gọi là dàn hợp xướng của các thiên thần, là nơi không phải dành cho con người nhưng rõ ràng đó là nơi duy nhất mà chúng ta có thể ở được, thậm chí là nơi con người không thể ở nhưng lại là nơi duy nhất mà chúng ta có thể là chúng ta một cách đích thực. sau đó, tôi xuống tàu lên đất Italia, chào từ biệt tàu Donizetti, và đi vào các nẻo đường châu Âu, quyết tâm tiến hành một công việc nghiêm túc với tinh thần nhẹ nhõm, lòng tràn đầy niềm tin. Nhà thờ đầu tiên mà tôi đến thăm là Nhà thờ Đức bà Maria Khổ hạnh Bất diệt. đình ninh sẽ gặp một vị cha xứ già nhưng người tiếp tôi lại là cha Pietro, một linh mục chưa đầy ba mươi tuổi. cha Pietro tự giới thiệu và giải thích tôi hay là ngài Odeim đã gửi thư thông báo về sự có mặt của tôi, rằng ở Pistoia sự ô nhiễm môi trường không phải là tác nhân phá hoại chủ yếu đối với các công trình kiến trúc La Mã hay Gothic mà chính là sự nhiễm động vật, nói cụ thể hơn là nhiễm phân chim bồ câu, vì giống chim này sinh sôi nảy nở theo cấp số nhân ở Pistoia cũng như rất nhiều thành phố và làng mạc khác ở châu Âu, và hứa là hôm sau sẽ giới thiệu với tôi một giải pháp hay một vũ khí đang trong giai đoạn thử nghiệm nhưng rất công hiệu để đối phó với tình trạng này. Tôi nhớ là tối hôm đó mình ngủ trong một căn phòng liền với điện thờ cô nhiều lần bất chợt tỉnh giấc tôi tự hỏi không biết mình đang ngủ trên tàu thủy hay trên đất Chile, và khi nghĩ mình đang trên đất Chile tôi cũng không biết mình đang ngủ ở nhà hay ở ký túc xá chủng viện hay ở nhà một người bạn nào đó, tôi cũng không rõ căn phòng mình đang ngủ thuộc về nước nào của châu Âu và mình đang làm gì ở đó. sáng hôm sau, chỉ làm công trong nhà thờ tên là Antonia đánh thức tôi dậy và bảo, thưa cha, ngài Pietro đang chờ cha đó, cha ra ngay hay để ngài ấy nổi giận. nghe vậy tôi bật dậy, rửa ráy rồi khoác áo thầy tu chạy ra sân nhà thờ xứ, vị cha cố trẻ trung Pietro đã ở đó, tay trái đeo găng tay da dày có dát kim loại, và trên trời, trên khoảng không giữa các bức tường thành màu vàng tôi nhận ra bóng một con chim, khi thấy tôi cha Pietro bảo tôi cùng leo lên tháp chuông, không nói không rằng tôi theo bước chân của cha và chúng tôi trèo lên tận đỉnh tháp chuông, cả hai đều lặng lẽ làm hết cái việc khó nhọc đó, khi chúng tôi đến đỉnh tháp chuông thì cha Pietro huýt sáo rồi vẫy tay, và cái bóng đen kia từ trên trời sà xuống tháp chuông, đậu trên chiếc găng tay mà vị cha cố người Italia đeo ở tay trái, lúc ấy chẳng cần ai giải thích tôi cũng biết là con chim bay lượn bên trên Nhà thờ Đức Bà Maria Khổ Hạnh Bất diệt là một con chim ưng mà cha Pietro đã biến thành kẻ tàn sát thiện nghệ và chính nó là phương cách được dùng để trừ khử đám chim bồ câu trong khu vực nhà thờ, rồi sau đó cũng đứng từ trên chỗ cao ấy tôi nhìn khắp lượt ra phía trước, từ ngoài qua các hàng bậc thang vào đến hàng cột ở cổng rồi vào trong quảng trường rộng màu xanh rêu trước nhà thờ, nhìn qua nhìn lại tôi chẳng thấy bóng dáng một con bồ câu nào cả. buổi chiều, nhà nuôi luyện chim ưng để săn chim, cha Pietro, đưa tôi đến một khu vực khác của Pistoia, ở đó không có các công trình xứ đạo cũng như công trình dân dụng cần phải bảo vệ tránh sự hủy hoại của thời gian. Chúng tôi đi trên chiếc xe tải thùng của nhà thờ xứ. con chim ưng được đem theo trong

một cái lồng vuông. Đến nơi đã định, cha Pietro đưa con chim ưng ra khỏi lồng và ném nó lên trời. Tôi nhìn con chim bay lên rồi lao vào một con chim câu, thấy rõ con chim câu quần quai ngay trên không. Cửa sổ tòa nhà Hội bảo vệ môi trường mở toang, một bà già thò đầu ra ngoài hét to điều gì đó và giờ nắm đấm dọa chúng tôi. Cha Pietro nhếch mép cười. tà áo thầy tu của hai chúng tôi bay phới phới trước gió. Trên đường về, cha Pietro cho tôi biết tên con chim ưng là Turco. Sau đó tôi đáp tàu lửa đi Turin để gặp cha Angelo quản lý nhà thờ Thánh Pablo Cứu thế, cũng là người nổi tiếng trong nghề nuôi luyện và sử dụng chim ưng để săn chim. Con chim ưng của cha Angelo được đặt tên là Otelio và là nỗi khiếp sợ của đàn chim câu ở Turin. Nhưng theo lời tâm sự của cha thì nó không phải là con chim ưng săn mồi duy nhất ở Turin, cha có cơ sở vững chắc để tin rằng cũng có một con chim ưng khác ở một khu phố nào đó phía nam Turin và trong những chuyến bay của mình, đã đôi lần con Otelio chạm trán với con chim ưng ấy. cả hai con đều săn chim câu, về lý mà nói thì hai con chim ưng ấy không có cơ gì để sợ nhau, nhưng cha Angelo nghĩ rằng chẳng bao lâu hai con sẽ đụng độ nhau. Tôi dừng chân ở Turin lâu hơn ở Pistoia. Sau đó tôi mua vé đi chuyến tàu đêm đến Strasburgo. Con chim ưng của cha Joseph ở xứ đạo này tên là Jenofonte. Bộ lông của chú chim ăn thịt này màu đen xanh, rất đậm và mượt, nhiều khi chú đậu trên ống đồng mạ vàng của chiếc đàn organ trong nhà thờ trong khi cha Joseph chủ trì thánh lễ, và nhiều khi đang quỳ để lắng nghe lời Thiên Chúa tôi cảm thấy bị đôi mắt con Jenofonte nhìn xoáy vào gáy khiến tôi bị phân tâm, và tôi nghĩ đến Bernanos, đến Mauriac là những nhà văn mà cha Joseph rất ưa thích, tôi cũng nghĩ về Graham Greene, một tác giả mà chỉ mình tôi đọc chứ cha Joseph thì không vì người Pháp chỉ đọc các nhà văn Pháp mặc dù đôi lần chúng tôi đàm luận đến tận khuya về Greene mà không tìm được điểm chung. Chúng tôi cũng trao đổi với nhau về Burson, vị linh mục liệt sĩ ở Magreb mà cha Joseph đã cho tôi mượn một quyển sách về thân thế và sự nghiệp tu hành của ông ta do Vuillamin viết, chúng tôi cũng nói chuyện về L'Abbe Pierre, một vị cha cố ăn xin Chủ nhật nào cũng đến chỗ cha Joseph rồi thứ Hai lại đi. Sau đó tôi rời Strasburgo đi Avignon. Nhà thờ mà tôi đến là Nhà thờ Đức Mẹ Ban Trưa và giám quản ở đây là cha Fabrice. Cha Fabrice có con chim ưng tên là Ta Gueule nổi tiếng khắp vùng vì sự phàm ăn và tính hung dữ của nó. Khi cha Joseph ngồi với khách thì con Ta Gueule bay lượn và đánh tan các đàn chim không những chỉ là chim câu mà cả chim sẻ đá là loài chim từng trú ngụ rất đông đúc trong những ngày hạnh phúc xa xưa ấy ở miền Nam nước Pháp, vùng đất mà Sordel, Sordello, đã từng đi qua, lại Sordello nào? Có những buổi chiều khó quên, trong khi cha Fabrice cùng tôi chuyện trò thì con Ta Gueule cất cánh rồi bay mất hút trong những đám mây thấp, những đám hơi nước vẫn màu đen đen từ vùng đồi núi hoang sơ của xứ Avignon kéo đến, bất thành lình nó lại xuất hiện như một tia chớp hay như tia chớp lóe lên trong trí tưởng tượng và lao vào những bầy chim sẻ đá bay lượn rần rần ở tầng mây như những đàn ruồi phủ kín cả bầu trời, chỉ sau vài phút bầy sẻ đá bị tách ra làm nhiều mảng và rồi máu rơi, máu rơi thắm đỏ trời chiều ngoại vi Avignon giống như màu đỏ lúc hoàng hôn mà ta nhìn thấy từ trong cửa sổ máy bay hay màu đỏ lúc trời hừng sáng khi ta bừng tỉnh vì tiếng rít của động cơ hay tiếng kéo rèm cửa sổ máy bay và nhìn ra nơi chân trời ta thấy một vệt đỏ chạy dài như đường tĩnh mạch, như tĩnh mạch đùi của hành tinh, như động mạch chủ của hành tinh dần dần phình to, và tôi nhìn thấy đường bay đậm máu của bầy chim sẻ đá và nhìn thấy những vòng lượn như tấm bảng nhào bột màu của nhà họa sĩ trường phái ấn tượng siêu thực Ta Gueule, Trời ơi, sự an bình, sự hài hòa của thiên nhiên được phô bày rõ ràng không đâu bằng ở Avignon, sau đó cha Fabrice lại huýt sáo và chúng tôi chờ trong giây khắc chỉ cần đo bằng nhịp tim, chú chim ưng đáng sợ của chúng ta lại quay về sà xuống đậu trên cánh tay của cha. Sau đó, tôi đáp tàu lửa buồn bã rời Avignon đến đất Tây Ban Nha, và đương nhiên nơi đầu tiên tôi có mặt phải là Pamplona, ở đây nhà thờ được bảo quản bằng những phương thức khác mà tôi không quan tâm lắm hay nói đúng hơn là không hề được bảo quản nhưng tôi phải đến để chào những người anh em ở Hội Từ thiện La Obra vì họ đã giới thiệu tôi với Nhà xuất bản La Obra, với giám đốc các trường của La Obra và với ông hiệu trưởng trường đại học trực thuộc La Obra, những người anh em ấy đều rất quan tâm đến công việc phê bình văn học của tôi, đến việc làm thơ, đến việc dạy học của tôi và họ nhận in cho tôi một quyển sách, họ tỏ ra hào hiệp đúng như phong cách của người Tây Ban Nha nhưng cũng rất quy cách, vì ngay sáng ngày hôm sau tôi phải ký hợp đồng, sau đó người ta chuyển cho tôi một phong thư do ngài Odeim gửi, trong thư ngài Odeim hỏi tôi châu Âu thế nào, khí hậu, các món

ăn và di tích lịch sử ra sao, thật là một lá thư dớ dẩn nhưng hình như nó che giấu một lá thư khác, một lá thư không đọc được nhưng nghiêm túc hơn làm tôi thấy lo lắng mặc dù tôi không biết lá thư ẩn bên trong bức thư dớ dẩn kia nói gì và thực ra có lá thư ấy hay không. Khi tôi rời Pamplona mọi người ôm hôn, dặn dò, đưa tiễn quyến luyến như giữa những người thân, tôi đến Burgos, người tiếp tôi là cha Antonio, vị linh mục già yếu có con chim ưng tên là Rodrigo, không sẵn bồ câu phần vì cha Antonio đã quá già yếu không thể đi cùng con Rodrigo trong các cuộc săn bắt và thứ nữa là ngay từ lúc đầu cha đã dẫn đo nên chẳng dùng phương thức quá chống vánh như vậy để hủy diệt những con chim cũng đều là sản vật của Thiên Chúa dù chúng có thái nhiều phân. thế là khi tôi đến Burgos, con Rodrigo chỉ ăn thịt bằm hoặc thịt xay và tạt phủ mà cha Antonio hay bà giúp việc mua ngoài chợ như tim gan phèo ruột và sự ăn không ngồi rồi đã làm nó trở nên thảm hại giống như cái vẻ tiều tụy của cha Antonio, má hóp nhăn nhoe vì cái điều còn tệ hại hơn việc sám hối, đó là sự dẫn đo, hối hận không đúng thời. khi tôi đến Burgos thì cha Antonio đã nằm liệt trên chiếc giường ọp ẹp của một cổ đạo nghèo đặt giữa gian phòng rộng bằng đá, mình đắp chiếc chăn sợi, còn con Rodrigo thì run lập cập trong một góc phòng, đầu đội chiếc mũ trùm, không còn tí lịch lãm nào như tôi đã thấy ở những con chim ưng trên đất Italia và đất Pháp, cả hai, một con chim ưng tội nghiệp và một ông cha cổ đáng thương, đang lui tụt. Nhìn thấy tôi, cha Antonio gắng gượng chống cùi chỏ để ngồi dậy, giống như bản thân tôi sẽ phải gắng gượng nhiều năm về sau, hàng triệu năm về sau, nhưng cũng có thể chỉ năm ba phút về sau trước khi cái anh chàng già trước tuổi bất thần xuất hiện, tôi thấy khuỷu và cẳng tay cha Antonio gầy khẳng khiu như cái cẳng gà, cha Antonio bảo rằng cha đã nghĩ, cha nói, tôi đã nghĩ là ý tưởng sử dụng chim ưng là không hay lắm vì rằng tuy chúng giữ cho các ngôi nhà của Chúa tránh được sự tác động bào mòn và về lâu dài tránh được tác động phá hoại của phân chim bồ câu nhưng không được quên rằng những con chim bồ câu cũng giống như biểu tượng trần gian của Chúa thánh thần, đúng không nào? Và Giáo hội Thiên Chúa có thể không có Chúa con, có thể không có Chúa Cha nhưng không thể không có Chúa Thánh thần, nó quan trọng hơn cái mà toàn xứ đạo nghi hoặc, quan trọng hơn việc Chúa Con chết trên cây thánh giá và hơn cả việc Chúa cha sáng tạo ra các vì sao, Trái Đất và cõi hoàn vũ, lúc đó tôi sờ trán và thái dương của vị cha xứ đạo Burgos và tôi nhận ra ngay là ông ta sốt đến bốn mươi độ, tôi gọi bà giúp việc sai bà ta đi tìm thầy thuốc, trong khi chờ thầy thuốc đến tôi lơ đãng nhìn con chim ưng đội mũ trùm, hình như sắp chết rét trong lồng, tôi thấy để nó như vậy thì không ổn chút nào, nên sau khi đắp thêm cho cha Antonio một tấm chăn chiên mà tôi tìm thấy ở sau điện thờ, tôi tìm chiếc găng tay sắt rồi tóm con chim ưng đi ra sân, nhìn bầu trời trong veo và lạnh buốt, tôi bỏ chiếc mũ trùm cho con chim ưng và bảo nó: bay đi, bay đi Rodrigo, đến lần thứ ba thì con Rodrigo vỗ cánh bay, càng lên cao nó càng bay khỏe, đôi cánh nó quạt gió như cánh quạt rất to bằng kim loại và lúc đó có một luồng gió thổi như cơn bão, con chim ưng nghiêng cánh bồ nhào, tà áo thầy tu của tôi tung lên như lá cờ đầy giận dữ, tôi nhớ là lúc ấy tôi lại hét lên, bay đi, Rodrigo, và sau đó tôi nghe tiếng vỗ cánh một cách điên loạn, tà áo thầy tu tung tung lên che kín hai mắt tôi trong khi làn gió quét sạch sân nhà thờ và khu vực chung quanh, khi gỡ được tà áo phủ mặt thì tôi nhìn thấy những đồng vụn, những xác chim bồ câu bé nhỏ đầm máu mà con Rodrigo thả cạnh chân tôi và chung quanh tôi trong vòng bán kính không đầy mười mét trước khi biến mất và đúng là tối hôm ấy con Rodrigo bay biến vào vùng trời Burgos, mà theo như người ta nói, ở đó cũng có những con chim ưng ăn thịt chim, phải chăng tôi đã có lỗi vì đáng lý tôi phải đứng trong sân nhà thờ gọi con Rodrigo thì có lẽ con chim ăn thịt đó đã quay lại, nhưng có tiếng chuông nhỏ lắc liên hồi từ phía sau nhà thờ, tôi biết là ông thầy thuốc và bà giúp việc gọi tôi, khi tôi quay lại sân nhà thờ thì con chim ưng không còn ở đó. đêm hôm đó, cha Antonio viên tịch, tôi cầu phúc cho cha và lo các bước hành lễ cho đến khi cha xứ mới đến thay. Cha cố mới không cảm thấy sự thiếu vắng của con Rodrigo. Nhưng có lẽ bà giúp việc thì có, bà nhìn tôi như muốn bảo tôi là việc đó không hề gì. Có lẽ bà nghĩ rằng tôi thả con chim ưng sau khi cha Antonio qua đời hay có lẽ bà nghĩ rằng tôi đã giết con chim ưng theo chỉ thị của cha Antonio. Nhưng bà ta không nói gì về cả hai trường hợp. sáng ngày hôm sau, tôi rời Burgos rồi có mặt ở Madrid. Ở thành phố này, người ta không lo cho sự hư hại của nhà thờ nhưng tôi có những việc khác cần giải quyết. sau đó, tôi lên tàu lửa đến tận Namur, Bỉ, nơi có Nhà thờ Đức Bà Đại Ngàn và cha xứ Charles mà tôi tạo được mối quan hệ thân thiết. con chim ưng của cha Charles tên là Ronnie. Tôi thường cưỡi xe đạp cùng dạo chơi với cha Charles

trong các cánh rừng vây quanh thành phố, trên mỗi xe chúng tôi có một chiếc giỏ đựng thịt ướp lạnh và lúc nào cũng kèm theo một chai rượu vang, có hôm tôi xưng tội với cha Charles ngay giữa bãi cỏ có nhiều hoa dại và cây tùng bên bờ con sông nhánh của một dòng sông lớn nhưng tôi không nhắc gì đến cha Antonio cũng như con Rodrigo đã ra đi không phương cứu chữa trong một đêm sáng trời ở xứ Burgos. Sau đó, tôi từ giã cha Charles tuyệt vời và đáp tàu lửa về hướng San Quintin, nước Pháp. Người đón tiếp tôi là cha Paul ở Nhà thờ Thánh Pedro và Thánh Pablo, một công trình kiến trúc Gothic quý giá. Về cha Paul và con chim ưng Fiebre của cha, có một chuyện xảy ra vừa buồn cười vừa gây tò mò. Số là vào một buổi sáng nọ, chúng tôi cùng đi diệt chim câu cho quang bầu trời, nhưng không thấy bóng con chim câu nào cả, cha Paul cảm thấy không vui vì cha còn trẻ và rất tự hào về con vật của mình từng nổi danh là con chim săn hay nhất vùng. Khi ấy có tiếng ồn ào ở quảng trường Tòa thị chính nằm sát ngay sân nhà thờ Thánh Pedro và thánh Pablo càng làm cha Paul cảm thấy khó chịu. Trong lúc cha Paul, tôi và con Fiebre đang chờ thì bất chợt chúng tôi thấy một con chim bồ câu từ phía sau mái ngói đỏ bao quanh nhà thờ bay vút lên, cha Paul thả con chim ưng và chỉ trong khoảnh khắc cuối cùng dứt tiếng gà gáy con chim ưng đã thanh toán ngay con chim câu từ quảng trường Tòa thị chính bay lên hình như theo hướng Nhà thờ thánh Pedro và Thánh Pablo, và con chim câu bị con chim ưng mổ chết rơi ngay tại chỗ, có tiếng ồn rộ lên ở quảng trường Tòa thị chính San Quintin, thay vì chạy trốn, cha Paul và tôi rời sân nhà thờ đi về phía quảng trường Tòa thị chính, xác con chim câu màu trắng nằm ngay trên quảng trường, máu chảy thấm đỏ mấy viên đá lát, nhiều người vây quanh xác con chim nhỏ, trong đó có cả ngài Thị trưởng và một đoàn vận động viên thể thao, và lúc đó chúng tôi chợt hiểu rằng con chim câu trắng bị con Fiebre tiêu diệt là biểu tượng của cuộc trình diễn diên kinh, các vận động viên tỏ ra tức giận và bức xúc cũng như các quý bà trong Hội thượng lưu San Quintin dờ dằng cho cuộc viếng dã và là những người đã đưa ra ý tưởng khởi đầu cuộc trình diễn bằng con chim bồ câu trắng bay, cả những người cộng sản San Quintin cũng tức giận vì họ đã ủng hộ ý tưởng của các đệ nhất phu nhân thành phố bởi đối với họ con bồ câu chết kia và ngay trước đó nó còn sống hay đang bay không chỉ là con bồ câu biểu tượng cho sự hòa hợp hay hòa bình trong lĩnh vực thể thao mà còn là con bồ câu trắng của Picasso, một con chim nhằm hai mục đích, nói tóm lại là mọi lực lượng có mặt hôm đó đều nổi giận trừ bọn trẻ nhỏ, chúng thán phục tìm bóng con Fiebre trên trời và kéo đến hỏi cha Paul chi tiết có tính kỹ thuật hay tính khoa học về con chim ưng dũng mãnh của cha, còn cha Paul với nụ cười trên môi, xin lỗi tất cả những người có mặt, cha giờ tay ra hiệu xin lỗi vì một sai sót mà người nào cũng có thể mắc phải và sau đó cha quaysang làm vui lòng bọn trẻ với những câu trả lời có lúc hơi phóng đại nhưng đều mang tinh thần Cơ đốc. Rồi sau đó tôi đi Paris, và ở lại đó gần một tháng để làm thơ, tham quan bảo tàng, đến thư viện, thăm nhà thờ, có những nhà thờ quá lộng lẫy làm tôi ứa nước mắt, tôi cũng dành nhiều thời gian cho việc phác thảo báo cáo về cách bảo quản các công trình kiến trúc mà cả nước quan tâm, đặc biệt nhấn mạnh việc sử dụng chim ưng, gửi các bài bình luận văn học hay bài tường thuật về Chile, đọc các quyển sách từ Santiago gửi sang, ăn nghỉ và dạo chơi. Thỉnh thoảng, ngài Odeim gửi tôi một bức thư ngắn không đầu vào đầu. Hàng tuần, tôi đến Đại sứ quán Chile một lần để đọc báo trong nước và chuyện trò với viên Tùy viên văn hóa, một mẫu người rất dễ gần, rất Chile, rất sùng đạo nhưng học thức không cao lắm, anh ta học tiếng Pháp qua việc giải trò chơi ô chữ trên báo Le Figaro. Sau đó, tôi sang Đức, tham quan Baviera, sang Áo, sang Thụy Sĩ. Rồi tôi quay về Tây Ban Nha, tham quan Andalucia, tôi không thích xứ này lắm, tôi lại có mặt ở Navarra, đó là một xứ sở tuyệt vời, ghé thăm xứ Galicia, Asturias và Vanscongadas. Sau đó tôi đi tàu lửa về Italia. Đến thành Roma tôi quỳ trước Đức Thánh Cha. Tôi khóc. Tôi gặp những giấc mơ khắc khoải. Tôi mơ thấy những mục đàn bà lấm mồm lấm mép. Tôi mơ thấy cha Antonio, cha xứ đạo Burgos, trước khi tắt thở cha còn mở một mắt nói với tôi: điều này xấu lắm anh bạn trẻ ạ. Tôi mơ thấy một bà ychim ưng, có đến hàng nghìn con, đang bay trên cao không của Đại Tây Dương, hướng về châu Mỹ. đôi lần mặt trời bị thâm đen trong giấc mơ của tôi. Lần khác thì một vị cha cố phì nộn người Đức xuất hiện và kể tôi nghe một câu chuyện phiếm. ông ta bảo này cha Lacroix, tôi sẽ kể cho cha nghe một câu chuyện hài. Đức Thánh Cha ngồi ở một trong những căn phòng của Vatican yên tĩnh chuyện trò với một nhà nghiên cứu thần học người Đức. đột nhiên có hai nhà khảo cổ người Pháp xuất hiện, rgt xúc động và lo lắng, họ bảo với Giáo Hoàng là họ mới từ Israel về và có hai thông tin, một tin rất hay và tin kia

hơi khó nghe. Giáo hoàng khẩn khoản yêu cầu họ kể ngay dừng để Người sốt ruột. hai người Pháp tranh nhau kể, tin hay là họ đã tìm thấy Thánh Mộ. thánh Mộ Đức Kito à? Đức Giáo hoàng hỏi. vâng, chắc là như vậy. đức Giáo hoàng bật khóc vì xúc động. thế còn tin xấu là gì? Đức Giáo hoàng vừa lau nước mắt vừa hỏi. dạ thưa, chúng con thấy trong Thánh mộ có thi hài của Đức Kito. Giáo hoàng ngất xỉu. hai giáo sư khảo cổ người Pháp vội vàng quạt cho Giáo hoàng. Vị giáo sư thần học người Đức, cho đến lúc này là người duy nhất còn bình tĩnh, liền hỏi, a, hóa ra Đức Kito có thật sao? Amen. Một ngày sau tôi quyết định trở về Chile. Tôi về bằng máy bay. Tình hình đất nước dạo đó không được tốt. không nên mơ màng, nên nhất quán với mình, tôi tự nhủ. Không nên tự đánh mất mình trước những điều hão huyền mà phải có lòng ái quốc, tôi nhủ trong lòng. Mọi việc diễn ra ở Chile không hay lắm. đối với tôi mọi cái đều tốt nhưng đối với Tổ quốc thì không hay chút nào. Tôi không phải là người sùng ái chủ nghĩa dân tộc nhưng tôi chân thành yêu đất nước tôi. Chile, ôi, Chile, sao Người đổi thay nhiều như vậy, đôi lần tôi thò đầu ra cửa sổ nhìn ảo ảnh của Santiago phản chiếu ở xa xa mà tự vấn. họ đã làm gì đối với Người? dân Chile hóa điên cả rồi sao? Ai là kẻ có lỗi? Lần khác, trong khi đi trong hành lang nhà trường hay hành lang của tòa báo, tôi lại hỏi, ôi Chile, Người định tiếp tục cho đến bao giờ? Phải chăng Người sẽ biến thành cái gì khác? Người sẽ biến thành con quái thú để chẳng ai nhận ra Người?

Phần Bốn

Sau đó là tổng tuyển cử và Allende đắc cử. Tôi đến gần chiếc gương soi trong nhà và tôi muốn đặt một câu hỏi mấu chốt mà tôi dành cho đến giờ phút này, nhưng câu hỏi không muốn bật ra khỏi đôi môi khô nẻ của tôi. không ai ngăn nổi điều đó. đêm chiến thắng của Allende tôi ra khỏi nhà và đi bộ đến nhà Farewell. Ông ta trực tiếp mở cửa cho tôi. Farewell già nhanh quá. Vào thời điểm đó, Farewell cũng phải ngót nghét tám mươi hay có lẽ còn hơn và ông ta thôi không mò thắt lưng cũng không sờ mông tôi như những lần gặp xưa kia. Và ođi Sebastian, ông bảo tôi. Tôi theo ông vào phòng khách. Farewell đến bên máy điện thoại. người đầu tiên mà ông gọi là Neruda. Nhưng ông không liên lạc được với Neruda. Sau đó, ông gọi Nicanor Parra. Cũng thế. Tôi gieo mình xuống ghế, và úp hai tay lên mặt. tôi vẫn còn nghe Farewell quay số gọi bốn hay năm nhà thơ nữa nhưng không có kết quả. Chúng tôi ngồi vào bàn uống rượu. tôi nói nhưng ông là nếu ông không thấy áy náy thì điện thoại cho một số nhà thơ Công giáo mà chúng tôi cùng quen biết. toàn là những kẻ tồi, Farewell nói, chắc là chúng đang ở ngoài đường ăn mừng thắng lợi của Allende. Sau vài tiếng đồng hồ Farewell ngồi trên ghế ngủ ngon lành. Tôi muốn đưa ông ta lên giường nhưng ông ta quá nặng nên tôi để ông ta ngủ trên ghế. Khi về đến nhà tôi ngồi vào đọc các tác giả Hy Lạp. hãy tuân theo ý nguyện của Chúa, tôi tự nhủ. Rồi tôi đọc lại các tác giả Hy Lạp. bắt đầu với Homero như người ta vẫn làm theo thói quen, tiếp theo tôi đọc Tales de Mileto, Jenofanes de Colofon, Alcmeon de Crotona và Zenon de Elea (tác giả này rất hay). Sau đó, người ta giết một vị tướng trong quân đội ủng hộ Allende, Chile lập lại quan hệ ngoại giao với Cuba, rồi điều tra dân số cả nước có 8.884.768 người, tivi chiếu bộ phim truyền hình nhiều tập Quyền được sinh ra trên đời, còn tôi thì đọc Tirteo de Esparta, rồi Arquiloco de Paros, Solon de Atenas, Hiponacte de Efeso, Estesicoro de Himera, Safo de Mitilene, Teognis de Megara, Anacreonte de Teos và Pindaro de Tebas (là một trong những nhà văn mà tôi ưa thích nhất), và chính phủ quốc hữu hóa các mỏ đồng, sau đó là các mỏ muối, mỏ sắt và Pablo Neruda nhận giải thưởng Nobel, Diaz Casanueva nhận giải thưởng văn học quốc gia, và Fidel Castro thăm Chile, nhiều người nghĩ rằng ông ta sẽ ở lại và sống vĩnh viễn ở Chile, rồi ông Bộ trưởng Pérez Zujovic beg Đảng Dân Chủ thiên chúa giáo bị sát hại, Lafourcade cho in cuốn Con bồ câu trắng mới ra ràng mà tôi đã đọc và viết một bài phê bình dài gần như khúc hát khải hoàn mặc dù trong thâm tâm tôi biết cuốn tiểu thuyết ngắn ấy chẳng có giá trị gì, rồi người ta tổ chức cuộc tuần hành đầu tiên của các bà nội trợ chống Allende còn tôi thì đọc bi kịch của Sofocles và Euripides rồi đến Acleo de Mitilen, Esopo, Hesiodo và Herodoto (là sử gia xuất chúng thời Hy Lạp cổ đại), rồi Chile lâm vào tình trạng thiếu thốn, lạm phát, chợ đen và cảnh xếp hàng dài dằng dặc để mua thực phẩm, cải cách điền địa trưng thu điền trang của Farewell và nhiều điền trang khác, Bộ Phụ nữ quốc gia được tổ chức, Allende thăm Mexico và dự Đại hội đồng Liên Hiệp Quốc ở New York, và nhiều vụ ám sát xảy ra, còn tôi thì đọc Tucidides, những quyển sách của Tucidides về những cuộc chiến tranh kéo dài, về những con sông, những bình nguyên, những cao nguyên, những trận gió lướt qua trang giấy bị ố vì thời gian và những con người của Tucidides, những người cầm súng, những người tay không, những người hái nho, những người đứng trên núi cao nhìn về đường chân trời xa xăm, cái chân trời mà tôi thấy mù mờ lẫn với hàng triệu sinh linh đang chờ đợi để được sinh ra trên đời, cái chân trời mà Tucidides đã nhìn thấy và tôi phát run lên ở đó, rồi tôi lại đọc sách của Demostenes, của Menandro, của Aristoteles và của Platon (nhà triết học này dạy cho ta nhiều điều), rồi đình công nổ ra, một Đại tá chỉ huy trung đoàn thiết giáp định đảo chính, một phóng viên bị giết khi đang chụp ảnh rồi sau đó người ta hạ thủ vị sĩ quan hải quân hầu cận của Allende, rồi xáo trộn, thóa mạ lẫn nhau, người ta chửi rủa, viết vẽ lên tường, hàng nửa triệu người xuống đường biểu tình ủng hộ Allende, sau đó xảy ra đảo chính, nổi dậy, phát ngôn của giới quân sự và người ta ném bom vào dinh Tổng thống, khi trận ném bom ngừng thì ngài Tổng thống tự vẫn, mọi sự kể thúc. Khi ấy, tôi ngồi không động đậy, ngón tay còn để nguyên trên trang sách đang đọc dở, và tôi nghĩ thật an bình. Tôi đứng dậy, thò đầu ra cửa sổ, thật yên lặng. bầu trời xanh, một màu xanh trong thăm thẳm, đây đó điểm vài cum mây. Phía đằng xa có một chiếc trục thẳng. Không kịp khép cửa sổ, tôi quỳ xuống đọc kinh cầu cho Chile, cầu cho tất cả những người Chile, cầu cho tất cả những người đã chết và cho những người đang sống. sau

đó ,tôi gọi điện thoại cho Farewell. Ông có khỏe không? Tôi hỏi. tớ đang nhảy một chân đây, ông ta trả lời. những ngày sau đó là những ngày lạ lùng, dường như tất cả chúng tôi vừa bừng tỉnh sau cơn mê và trở về cuộc sống thực, mặc dù đôi lúc cảm giác lại hoàn toàn ngược lại, đột nhiên tất cả chúng tôi lại rơi vào cơn mơ. Và phản ứng thường ngày của chúng tôi diễn biến theo những thông số bất bình thường, trong mơ mọi cái đều có thể xảy ra và người ta chấp nhận để mọi cái xảy ra. mọi cử động đều trở nên khác thường. chúng tôi cử động như những con nai hay như con hổ học lối cử động của những con nai. Chúng tôi cử động như trong tranh của Vassarely. Chúng tôi cử độ ngduờng như cái bóng và coi cử chỉ khác thường ấy chẳng hệ trọng gì. Cũng nói . cũng ăn . nhưng thực tế chúng tôi cố gắng không nghĩ là mình đang nói, không nghĩ là mình đang ăn. Một tối nọ, tôi nhận được tin Neruda qua đời. tôi gọi cho Farewell. Pablo mất rồi, tôi nói. Chúng ta dự tang lễ chứ? Tớ có, Farewell nói. Tôi đi với ông, tôi nói. Buông điện thoại rồi mà tôi tưởng mình vẫn đang nói chuyện , như trong mơ. Sáng ngày hôm sau, chúng tôi ra nghĩa trang. Farewell mặc rất trang trọng. ông ta giống như một bóng ma nhưng trang phục rất bảnh bao. Họ sẽ trả lại di hài cho tớ, ông ta nói nhỏ vào tai tôi. Rất nhiều người tham gia đám tang, càng lúc càng đông. Farewell bảo, sao lắm bọn nhóc thế này. Hãy cố kìm nén lòng mình, tôi nói với Farewell. Tôi nhìn vào mặt ông ta, Farewell vừa đi vừa nháy mắt với một số người không quen biết . những người ấy đều trẻ và hình như tất cả đều tỏ ra đau buồn , tôi lại có cảm giác như họ hiện lên từ trong giấc mơ , nơi mà nỗi buồn, niềm vui chẳng qua chỉ là một sự cố siêu hình. Có ai đó đằng sau chúng tôi nhận ra Farewell, họ nói với nhau đúng là Farewell, nhà phê bình Farewell đấy. những lời ấy thốt ra từ trong một giấc mơ và lẫn vào giấc mơ khác. sau đó có người gào lên. Đúng là cuồng loạn. rồi những kẻ cuồng loạn khác cùng đồng thanh gào cùng một điệp khúc. Có chuyện gì chẳng? Farewell hỏi. người ta bày tỏ sự tiếc thương lần cuối ấy mà, tôi trả lời, đừng lo, sắp tới nghĩa trang rồi. Pablo đâu rồi, Farewell hỏi. phía trước, trong quan tài, tôi trả lời. đừng ngốc thế, Farewell nói, tớ đã già nua lẫn lộn thần đâu.xin lỗi , tôi nói. Được thôi, Farewell đáp. Buồn là đám tang bây giờ không giống như trước đây, Farewell lại nói. Đúng như vậy, tôi nói. Trước đây có đủ loại văn tế và đủ kiểu tiền đưa, Farewell nói. Theo kiểu Pháp mà, tôi nói. Tớ định viết một bài điếu thật hay để tiễn chân Pablo, Farewell nói rồi bật khóc. Tôi nghĩ có lẽ chúng tôi đang đi trong giấc mơ. Lúc hai chúng tôi dắt tay nhau rời nghĩa trang, tôi thấy có người dựa trên nắm mồ mà ngủ. một cơn ớn lạnh chạy suốt dọc sống lưng tôi. Những gay sau đó tương đối yên tĩnh, và tôi thấy mệt mỏi vì đọc quá nhiều tác giả Hy Lạp. thế là tôi chuyển sang đọc văn học Chile và có ý định viết một vài bài thơ. Thoạt đầu tôi chỉ vận được mấy câu đoản trường, sau đó không biết việc gì đã xảy ra với tôi. Từ chỗ thánh thiện thơ tôi chuyển sang lối thơ quỷ ám. Nhiều lần tôi muốn khai với cha giải tội những vần thơ đã làm, nhưng lại không dám. Nhân vật trong thơ là những mù đàn bà bị tôi rửa rối không thương tiếc, là những gã đàn ông đồng tính luyến ái, là những đứa bé bị bỏ rơi nơi nhà ga vắng vẻ. tóm lại, trước đây thơ tôi luôn có chừng mực nhưng giờ đây nếu nói một cách toan tính ở góc độ nào đó thì nó là thơ của Thần Rượu. nhưng thực tế nó không có mùi rượu , cũng không phải bị quỷ ám, đó là những vần thơ điên dại. phải chăng những người đàn bà đáng thương kia đã làm gì tôi? Có ai trong số họ đã lừa dối tôi chẳng? Phải chăng những gã đồng tính luyến ái đã làm gì tôi? Họ chẳng làm gì tôi hết. những người đàn bà và những gã đồng tính luyến ái đó chẳng làm gì tôi hết. và lạy Chúa tôi , những đứa bé lại càng không. Thế thì tại sao những đứa bé bất hạnh đó lại bị quay vào cảnh tồi tệ như vậy? phải chăng một trong số những đứa bé đó lại chính là tôi ? phải chăng chúng là những đứa trẻ chẳng được ai sinh ra? phải chăng chúng là những đứa con bị bỏ rơi của những người cha người mẹ bị bỏ rơi mà chúng chẳng bao giờ biết mặt? có gì thơ tôi lại điên dại như thế? Dẫu sao, cuộc sống thường nhật của tôi trong những ngày ấy vẫn trôi qua hết sức bình lặng. tôi nói nhưng giọng vừa phải , không bao giờ cầu giận, lúc nào cũng đúng giờ và luôn luôn ngăn nắp. tối tối, tôi đọc kinh và đi vào giấc ngủ rất dễ dàng , cũng có đôi lần gặp ác mộng nhưng đó là những chuyện thường tình vì thời gian ấy không ít thì nhiều ai ai cũng thỉnh thoảng bị vài cơn ác mộng. sáng sáng, dù thế nào tôi cũng thức dậy một cách sáng khoái với tinh thần sẵn sàng làm các việc trong ngày. Vào một sáng nọ, tôi được bảo là có người đến thăm đang chờ ở phòng khách. Rửa mặt xong tôi xuống ngay tầng trệt. tôi thấy ngài Odeim đang ngồi trên chiếc ghế băng bằng gỗ kê sát tường. còn ngài Oido thì chấp tay sau lưng đứng ngắm bức tranh của một họa sĩ tự xưng là thuộc trường phái biểu hiện (thực ra là một họa sĩ theo chủ nghĩa ấn tượng). thấy tôi , cả hai đều tươi

cười như thể gặp được bạn lâu năm. Tôi mời họ cùng ăn sáng. Đáng ngạc nhiên là cả hai đều bảo họ đã ăn sáng từ lâu mặc dù đồng hồ trên tường mới chạy quá con số tám mấy phút. Họ nhận uống với tôi tách trà, chỉ là để cùng ngồi với tôi. Bữa sáng của tôi chỉ có vậy thôi, tôi nói, một tách trà không đường, mấy lát bánh mì quết bơ với mứt hộp và một ly nước cam tươi. Đó là một bữa sáng cân đối, ngài Odeim lên tiếng. ngài Oido không nói gì. Theo sở thích của tôi, chị giúp việc dọn bữa sáng ngoài hiên, từ đó có thể nhìn ra vườn và nhìn những cây to che khuất một phần tường bao của nhà trường. chúng con đến đây nhưng một đề nghị rất tế nhị, ngài Odeim nói. Tôi gãi đầu, không nói gì. Ngài Oido đã nhón một trong mấy lát bánh mì của tôi và đang phết bơ. Có điều là phải hết sức bí mật, ngài Odeim nói tiếp, nhất là lúc này, trong tình hình hiện nay. Tôi nói rằng tôi hiểu rõ điều đó. ngài Oido cắn một miếng bánh mì rồi nhìn ba cây sa mu khổng lồ vươn cao trong vườn hoa trường Đại học Thiên Chúa giáo. Ba cây ấy là niềm tự hào của trường chúng tôi. Thừa cha, cha đã biết rồi đó, dân Chile chúng ta là những người hay khoe mẽ, không phải là với ý đồ xấu, điều đó thì rõ rồi, nhưng chúng ta thích khoe mẽ hơn những người khác. tôi im lặng. ngài Oido cắn đến miếng thứ ba là vừa hết lát bánh mì và bắt đầu phết bơ lát thứ hai. Ý con muốn nói với cha điều gì ư? Ngài Odeim tự đặt câu hỏi rồi điều vẫn về. chuyện là thế này, vấn đề mà chúng con muốn nêu ra đây đòi hỏi phải tuyệt đối giữ bí mật. được, tôi nói, ta hiểu mà. Ngài Oido thêm trà rồi đánh ngón tay cái vào ngón tay giữa thành tiếng tách tách gọi chị giúp việc mang cho ngài ít sữa. cha hiểu gì nào? Ngài Odeim cười chân thành và thân thiện hỏi tôi. Tức là các vị yêu cầu ta phải cẩn trọng một cách tuyệt đối, tôi trả lời. vâng, cơ mà còn hơn thế nữa, ngài Odeim nói, phải cẩn trọng siêu tuyệt đối, vừa cẩn trọng vừa giữ bí mật tuyệt đối một cách khác thường. tôi định sửa câu văn cho ông ta nhưng lại thôi vì tôi nóng lòng muốn biết họ cần gì ở tôi. Chabít nhiều về chủ nghĩa Marx chứ ạ? Ngài Oido hỏi tôi sau khi cầm tờ giấy lau miệng. ta biết đôi chút, tôi trả lời, nhưng chỉ là để mở mang tri thức thôi, nghĩa là chẳng ai phải tránh xa cái học thuyết đó bằng ta, điều này ai cũng có thể phát biểu được. nhưng mà cha biết hay không biết? biết một chút thôi, tôi trả lời, càng lúc càng thấy hồi hộp. trong thư viện của cha có sách về chủ nghĩa Marx không? Ngài Oido hỏi. Ậy Chúa tôi, ta nghĩ là chúng tôi có vài quyển nhưng thư viện không phải là của ta mà là thư viện của cộng đồng trường chúng ta, chỉ để tham khảo một số bài viết về triết học làm cơ sở phủ nhận chủ nghĩa Marx mà thôi. Nhưng thư ạch Urrutia, cha có thư viện riêng như người ta vẫn gọi là thư viện cá nhân, thư viện dành riêng, và cha có một số sách ở đây, ở trong trường này, và một số ở nhà cha, ở nhà thân mẫu của cha, đúng thế không hay là con nhầm? các vị nhầm rồi, tôi nói khẽ. Thế thì trong thư viện riêng của cha có sách về chủ nghĩa Marx hay không? Ngài Oido lại hỏi. xin cha trả lời có hay không thôi, ngài Odeim khẩn khoản. có, tôi trả lời. đến đây ta có thể khẳng định là cha biết đôi chút hoặc hơn thế về chủ nghĩa Marx? Ngài Oido vừa nói vừa nhìn chăm chăm vào mắt tôi dò hỏi. tôi nhìn ngài Odeim để tìm cứu cánh. Ông ta nháy mắt ra hiệu cho tôi nhưng tôi không hiểu đó là cử chỉ động viên hay là cử chỉ tông phạm. ta không biết trả lời thế nào, tôi bảo. cha nói iều cũng được, ngài Odeim bảo. các vị biết rồi đó, tôi nói, ta không phải là người mác xít. Nhưng, nói thế nào nhỉ, ngài Oido nói, cha có hiểu biết về những vấn đề cơ bản của chủ nghĩa Marx, đúng không. Cái đó ai mà chẳng biết, tôi trả lời. có nghĩa là, ngài Oido nói, học chủ nghĩa Marx không khó lắm. đúng, không khó lắm, tôi phụ họa mà run từ đầu đến chân và có cảm giác như đang mơ mơ màng màng hơn lúc nào hết. ngài Odeim vỗ vào đùi tôi một cách thân mật, nhưng cử chỉ đó làm tôi giật thót người. nếu học nó không khó thì dạy nó cũng không khó, ngài Oido nói. Tôi lặng im cho đến khi hiểu rằng họ đang chờ một lời nói của tôi. Đúng thế, tôi nói, chắc dạy nó cũng không khó lắm, nhưng ta chưa từng giảng dạy chủ nghĩa Marx bao giờ. Bây giờ cha có dịp rồi đó, ngài Oido nói. Cha có dịp phụng sự Tổ quốc rồi đó, ngài Oido nói. Cha có dịp phụng sự Tổ quốc rồi đó, ngài Odeim tiếp lời. nhưng là phụng sự lặng lẽ trong bóng tối, và không trông chờ ánh hào quang của huân huy chương nào cả, ngài Odeim nói thêm. Nói một cách thẳng thừng là phải ngậm miệng khi phụng sự, ngài Oido nói. Miệng phải khâu lại, ngài Odeim nói. Môi phải bịt bằng dính, ngài Oido lại nói. Phải câm như hến, ngài Odeim nói. Không được lộ ra chỗ này chỗ khác về cái nọ cái kia, cha hiểu chưa, ngài Oido nói, coi như đó là một mô hình về sự cẩn trọng. tôi sốt ruột hỏi, cái việc hết sức tế nhị đó là gì vậy? là giảng một số bài về chủ nghĩa Marx, không nhiều lắm, chỉ vừa đủ để họ có khái niệm, học viên là một số quý ngài mà tất cả dân Chile chúng ta đều mang ơn, ngài Odeim ghé đầu sát đầu tôi nói và phả vào mũi tôi một luồng hơi mùi nước cống làm

tôi không thể không nhúu mũi. Vẻ khó chịu của tôi khiến ngài Odeim phải mỉm cười . cha khỏi phải nát óc, ngài Odeim nói tiếp, cha không thể nào đoán ra họ là ai đâu. Nếu ta nhận thì lớp học khi nào có thể bắt đầu, vì thực ra hiện nay ta còn rất nhiều việc bị tồn đọng, tôi bảo họ. xin cha đừng làm khó chúng con, ngài Oido nói bằng, việc này chừng ai từ chối được đâu. Không ai muốn khước từ, ngài Odeim xoa dịu. nhận thấy mối nguy hiểm đã qua, đã đến lúc phải tỏ ra cứng rắn, tôi hỏi, thế học trò của ta là những ai? Tướng Pinochet, ngài Oido trả lời. tôi lấy hơi. Còn ai nữa? còn tướng Leigh, Đô đốc Merino và tướng Mendoza, không biết còn ai khác nữa, ngài Odeim hạ thấp giọng. ta phải chuẩn bị đã chứ, tôi nói, chuyện này không thể xem nhẹ được. trong vòng một tuần nữa lớp học phải bắt đầu, cha có đủ thời gian không? Tôi trả lời là đủ, là nếu được hai tuần thì lý tưởng nhưng chỉ có một tuần thì tôi sẽ cố gắng thu xếp. Sau đó ngài Odeim nói về khoản thù lao mà tôi sẽ được trả. Phụng sự Tổ quốc, ngài Odeim nói, nhưng người ta cũng phải ăn chứ ? có thể tôi đã bảo rằng ông ta có lý. Và tôi không nhớ là chúng tôi còn chuyện trò gì thêm. Tuần lễ đó trôi qua và cũng chìm trong không khí mơ mơ màng màng như những tuần lễ trước. một chiều, lúc tôi rời ban biên tập tòa báo thì gặp một chiếc xe con đang chờ tôi. Chúng tôi quay lại trường đại học để tôi lấy giáo án và sau đó chiếc xe biến vào màn đêm của Santiago. Ngồi cùng với tôi ở ghế sau là Đại tá Pérez Larouche. Viên Đại tá trao cho tôi một phong bì mà tôi không buồn mở và lại nhắc tôi cái điều mà các ngài Oido và Odeim đã dặn dò tôi : phải tuyệt đối cẩn trọng trong tất cả mọi chuyện liên quan đến công việc của cha. Tôi quả quyết với ông ta là tôi sẽ hết sức cẩn trọng. thế thì ta không nói đến chuyện này nữa để thưởng ngoạn chuyến đi, Đại tá Pérez Larouch nói và rót mời tôi một ly whisky nhưng tôi từ chối. vì thói quen phải không cha? Viên Đại tá hỏi . chỉ đến lúc đó tôi mới nhận ra là theo thói quen của linh mục khi đến trường tôi đã thay bộ vét vẫn mặc mỗi khi đến tòa báo bằng chiếc áo thầy tu. Tôi lắc đầu. pérez Larouche nói là anh ta có quen một số cha cố uống rượu khỏe. tôi bảo là hình như ở Chile không có người nào, kể cả các cha cố, gọi là uống rượu khỏe cả. nói chung là chúng ta uống rượu hơi kém. Pérez Larouche tỏ ra không tán đồng ý kiến của tôi . trong khi nghe anh ta nói nhưng không để ý anh ta nói gì, tôi lại nghĩ về lý do khiến tôi phải thay trang phục. phải chăng tôi cố tình để được mặc một bộ lễ phục khi xuất hiện trước những học viên danh giá của mình? Phải haăng tôi sợ điều gì và chiếc áo thầy tu sẽ làm hàng rào che chắn hiểm họa nào đó mà tôi chưa lường trước được? tôi muốn kéo bức rèm che cửa sổ xe nhưng không kéo được. có một thanh kim loại giữ chặt không cho bức rèm chạy. đó là một biện pháp an ninh, Pérez Larouche nói và tiếp tục kể tên các loại rượu Chile và tên những tay bơm rượu như là đang ngâm thơ mất thăng bằng của Pablode Rokha mà bản thân anh ta không hề biết. sau đó, chiếc xe chạy vào một vườn hoa và đỗ trước một tòa nhà chỉ có mỗi một ngọn đèn ở cửa chính được bật sáng. Tôi theo sau Pérez Larouche. Biết tôi đảo mắt tìm lính canh gác ngôi nhà, anh ta nói đùa là người lính canh giỏi phải biết cách để người khác không phát hiện được mình. Nhưng có người gác không? Tôi hỏi. tất nhiên là có,, và mọi lính gác ở đây luôn luôn để tay trên cò súng. Điều đó làm tôi thấy vui, tôi nói. Chúng tôi vào một phòng khách tường sơn trắng toát, bàn ghế cũng một màu trắng toát. Mời cha ngồi, Pérez Larouche bảo, cha muốn uống gì? Tôi nói , một tách trà thôi. Một tách trà à? Vâng, Pérez Larouche nói và ra khỏi phòng. Tôi đứng một mih ntrong phòng. Tôi chắc chắn mình đang bị quay phim. Cóai h cái gương khung gỗ nhũ vàng, chắc chắn là rất thích hợp để làm việc đó. tôi nghe từ xa có tiếng người đang tranh luận hay đang nói chuyện phiếm. rồi lại im lặng. tôi nghe tiếng bước chân, một cánh cửa mở ra: một anh hầu bàn sắc phục màu trắng với chiếc khay bạc bước vào và rót cho tôi một tách trà. Tôi cảm ơn. Anh ta lí nhí gì đó mà tôi không hiểu rồi biến mất. khi bỏ đường vào tách trà, tôi thấy gương mặt mình được phản chiếu trên mặt nước. ai đã hnìn thấy im hả Sebastian? Và ai đang nhìn thấy mi? tôi tự hỏi. tôi rất muốn ném tách trà vào một trong những bức tường sạch bong kia, tôi rất muốn ngồi xuống kẹp cái tách vào giữa hai đầu gối mà khó,c tôi rất muốn thu nhỏ mình lại và lặn xuống tận đáy của tách nước âm ỉ nơi những hạt đường tu lại giống như những viên kim cương. Tôi ngồi ngay ngắn, vô cảm , với vẻ mặt buồn chán. Rồi tôi khuấy đường và hớp một ngụm trà. Ngon. Trà ngon. Có lợi cho thần kinh đây. Sau đótôi nghe tiếng bước chân ở hành lang, không phải hành nlang tôi đã đi qua lúc nãy mà làhành lang thông với cửa chính diện nơi tôi đang đứng. cửa mở . hai sĩ quan tùy tùng hay sĩ quan cận vệ bước vào, cả hai đều mặc quân phục, sau đó là một nhóm trợ lý hay sĩ quan trẻ, và tiếp sau đó là sự xuất hiện của toàn bộ thường trực hội đồng chính phủ. Tôi đứng dậy và liếc

nhìn mình qua gương. Những bộ quân phục óng ánh lúc thì như những tấm giấy bóng màu lúc thì như cánh rừng đang lay động. hình như chỉ trong một giây chiếuáo thầy tu màu đen quá rộng của tôi hút trọn cả gam màu. Tối hôm đó, tức là tối đầu tiên, chúng tôi nói về Marx và Engels, về thời thơ ấu của họ.sau đó chúng tôi bàn luận về Tuyên ngôn đảng cộng sản và về bức thư của Ban chấp hành Trung ương gửi Liên đoàn những người cộng sản. về sách tự đọc, tôi giao cho họ quyển Tuyên ngôn Đảng cộng sản và quyển Những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa duy vật lịch sử, và tác phẩm của nữ tác giả Chile Marta Harnecker. Buổi học thứ hai, tức là một tuần sau đó, chúng tôi nói về Các cuộc đấu tranh giai cấp ở Pháp từ năm 1848 đến năm 1850 và Ngày mười tám tháng Sương mù của Luis Bonaparte, Đô đốc Merino hỏi tôi đã trực tiếp gặp bà Marta Harnecker chưa, và nếu đã gặp rồi thì tôi nghĩ gì về bà ta. Tôi trả lời là tôi chưa trực tiếp gặp bà ấy, bà là học trò của Althusser (ta chẳng biết ông này là ai, tôi nhủ thầm) và bà đã tu nghiệp ở Pháp như rất nhiều người Chile. Bà ta có xinh gái không? Tôi trả lời, tôi nghĩ là xinh. Buổi học thứ ba, chúng tôi lại bàn về Tuyên ngôn. Theo như tướng Leigh thì đó là một văn bản nguyên thủy còn trong trắng. rồi ông ta không nói gì thêm. Tôi nghĩ là ông ta nói kháy tôi nhưng sau đó tôi phát hiện ra ông ta nói nghiêm túc. Và tôi tự bảo mình cần suy nghĩ thêm về điều này. Tướng Pinochet thì tỏ ra rất mệt mỏi. khác với những buổi trước, lần này ông ta mặc quân phục. suốt buổi họp, ông ta không bỏ đôi kính đen, ngả người trong ghế bành, thỉnh thoảng ghi vài chữ. Tôi tin là có lúc ông ta ngủ ngon lành, tay vẫn ghì chiếc bút bi. Buổi học thứ tư, chỉ có Tướng Pinochet và Tướng Mendoza có mặt. thấy tôi do dự, tướng Pinochet ra lệnh, chúng ta cứ tiếp tục như hai người kia vẫn có mặt. tôi nhận thấy có một đại tá hải quân và một tướng không quân thay một cách tượng trưng vào vị trí của hai vị tướng vắng mặt. tôi nói với họ về Tư bản luận (mà tôi đã tóm tắt trong ba trang) và về Nội chiến ở Pháp. Suốt buổi học, tướng Mendoza không hỏi câu nào, chỉ chăm chú ghi chép. Trên bàn có mấy quyển Những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa duy vật biện chứng. cuối buổi học, tướng Pinochet bảo mọi người có mặt hãy cầm mỗi người một quyển. ông nháy mắt với tôi và bắt chặt tay tôi để từ biệt. tôi chưa bao giờ thấy ông ta thân thiết như hôm đó. tối thứ năm, tôi nói về lương, giá và lợi nhuận và tôi lại đề cập đến Tuyên ngôn. Sau một tiếng đồng hồ thì tướng Mendoza ngủ ngon lành. Cha đừng ngại, tướng Pinochet bảo, đi theo tôi. tôi theo ông ta đến một nơi có cửa thông ra ngoài, từ đó có thể nhìn bao quát khu vườn sau nhà. Vầng trăng tròn soi bóng xuống mặt hồ nho nhỏ. Tướng Pinochet mở toang cánh cửa. sau lưng tôi các vị tướng đang khẽ khàng trao đổi về Marta Harnecker. Một mùi hương thật dễ chịu tỏa ra từ những cụm hoa bay khắp khu vườn. một con chim cất tiếng hót, một con khác ngay trong vườn hay ở vườn bên cạnh đáp lại, có tiếng vỗ cánh như tiếng cào vào màn đêm, và sau đó mọi vật trở lại hoàn toàn tĩnh lặng. chúng ta đi bộ đi, vị tướng bảo tôi. Như trong trò ảo thuật, khi chúng tôi vừa bước qua cửa để vào vườn thì mọi ngọn đèn trong vườn đều bật sáng, đèn được bố trí chỗ này, chỗ khác theo lối chơi rất tinh tế. lúc ấy, tôi nói về Nguồn gốc gia đình, sở hữu tư nhân và nhà nước, một tác phẩm do Engels viết. nghe tôi giảng, tướng Pinochet tỏ vẻ tán thành và lâu lâu ông mới đặt một hai câu hỏi để được sáng tỏ hơn. Thỉnh thoảng, chúng tôi cùng im lặng nhìn vầng trăng đơn độc trôi lơ lửng trên khoảng không vô tận. có lẽ cảnh đêm trữ tình ấy khiến tôi bạo dạn hỏi ông ta có biết Leopardi không. ông trả lời là không. chúng tôi dừng lại. các vị tướng khác cũng thò đầu ra cửa để ngắm trời đêm. Đó là một nhà thơ Italia vào thế kỷ XIX, tôi nói. Nhân tiện dưới trăng, tôi nói tiếp, nếu tướng quân cho phép tôi sẽ đọc hai bài thơ của ông ta nói về trăng. Vô tận và Khúc dạ ca của vị mục sư phiêu lãng ở xứ Á châu. Tướng Pinochet không tỏ ra hào hứng mà cũng không phản đối. sóng đôi cùng ông ta, tôi ngâm bài Vô tận mà tôi đã thuộc lòng. Thơ hay đấy, ông ta nói. Buổi học thứ sáu thì mọi người có mặt đông đủ. Tôi có ấn tượng tướng Leigh là người học trò tiếp thu nhanh nhất, đô đốc Merino thì tỏ ra nòng hậu và có lối nói chuyện rất dễ nghe, còn tướng Mendoza thì cũng như mọi ngày, thường im lặng và chăm chú ghi chép. Chúng tôi bàn về Marta Harnecker. Tướng Leigh nói rằng bà này có quan hệ mật thiết với một nhóm người Cuba. Vị Đô đốc hải quân cũng khăng định thông tin đó. có thể như thế không? Tướng Pinochet nói, điều đó có thể như thế không? Chúng ta đang nói chuyện về một người phụ nữ hay về một con đi? Thông tin đó có đúng không? đúng, tướng Leigh khẳng định. Tối hôm đó, trong khi nói về Những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa duy vật lịch sử và quay lại một vài điểm trong Tuyên ngôn mà mọi người chưa hiểu đầy đủ, tôi chợt nhớ mấy câu đầu và ý chính của một bài thơ viết về một người đàn bà hư hỏng. trong buổi lên lớp thứ bảy

tôi nói về Lenin, Trotsky và Stalin và các trào lưu đa dạng và đối kháng của chủ nghĩa Marx trên hành tinh chúng ta . tôi giảng về Mao Trạch Đông, về Tito và Fidel Castro. Tất cả người học (mặc dù tướng Mendoza vắng mặt hôm đó) đã đọc hoặc đang đọc Những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa duy vật lịch sử, và khi lớp có vẻ thiếu sôi nổi chúng tôi lại bàn về Marta Harnecker. Tôi nhớ là chúng tôi cũng bàn luận về tài năng quân sự của Mao. Tướng Pinochet nói là ở Trung Quốc người có tài quân sự không phải là Mao mà là một người khác , ông ta có nêu cả họ lẫn tên người đó nhưng phát âm rất khó khăn nên tôi không kịp đưa vào bộ nhớ. Tướng Leigh noi" rằng có thể Marta Harnecker làm việc cho cơ quan An ninh quốc gia Cuba. Thông tin đó có đúng không ? đúng. Buổi học thứ tám, tôi lại nói về Lenin và cho nghiên cứu tác phẩm Làm gì? Sau đó chúng tôi ôn lại Sách đỏ của Mao (theo Pinochet thì quá tầm thường và đơn giản) sau đó lại quay về Những quan điểm cơ bản của Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Marta Harnecker. Tôi dành cả buổi lên lớp thứ chín để nêu ra những câu hỏi liên quan đến quyển sách nói trên. Các câu trả lời nói chung là thỏa đáng. Buổi học thứ mười là buổi cuối cùng . chỉ mỗi tướng Pinochet tham dự. chúng tôi nói chuyện về tôn giáo, không nói chuyện chính trị. Tổng thống nhân danh cá nhân và các thành viên hội đồng chính phủ tặng tôi một món quà. Tôi không hiểu tại sao tôi lại nghĩ rằng cuộc chia tay sẽ xúc động hơn . nhưng không phải thế. Nói ở mức độ nhất định thì đó là cuộc chia tay lạnh nhạt, đúng quy cách và được sắp xếp theo lệnh của vị đứng đầu Nhà nước . tôi hỏi các buổi học có giúp ích gì không . tất nhiên là có, tướng Pinochet trả lời . tôi hỏi tôi đã đáp ứng được yêu cầu đề ra chưa. Cha có thể yên tâm, ông ta quả quyết, cha đã làm một việc hoàn hảo. đại tá Pérez Larouche tiễn tôi về tận nhà. Sau khi đi quan những phố vắng vẻ của Santiago trong thời kỳ thiết quân luật, đến nhà đã hai giờ sáng, tôi không thể nào ngủ được và cũng không biết phải làm gì. Tôi buộc phải đi loanh quanh trong phòng, bao nhiêu hình ảnh và lời nói dồn dập trong đầu tôi mỗi lúc một nhiều như cơn thủy triều đang lên. Mười buổi lên lớp, tôi tự nói với mình. Thực tế chỉ có chín. Chín buổi lên lớp. chín bài học. thư mục ngăn ngủi. ta đã làm tốt chưa ? họ có học được gì không ? ta đã dạy họ được gì? Ta đã làm cái việc mà ta phải làm? Chủ nghĩa Marx có phải là một chủ nghĩa nhân văn? Hay đó là một thứ lý thuyết ma quỷ? Các bạn trong giới văn học có tán đồng không nếu ta kể cho họ nghe về việc ta đã làm? Có ai thẳng thừng phản đối việc ta đã làm không ? có ai hiểu và thông cảm cho ta? Có phải ai lúc nào cũng biết rõ cái gì tốt, cái gì xấu đâu! Trong giây phút phản tỉnh, tôi lăn ra giường khóc rũ rượi và quy tội cho các ngài Odeim và Oido là những kẻ đã đem lại nỗi bất hạnh cho tôi vì họ đã đẩy tôi vào vụ này. Rồi tôi ngủ thiếp đi lúc nào không biết . trong tuần đó có một lần tôi đi ăn với Farewell. Tôi không chịu nổi sự u uất nặng nề đó, hay nói cho phù hợp hơn là sự dao động của lương tâm tôi , lúc này thì theo kiểu con lắc lúc khác lại dao động tròn, hay là một màn sương lân tinh như làn khí mê tan đầm lầy vào cái giờ mà sự tỉnh táo của tôi bị xáo động và tôi bị lôi theo sau, đó là giờ cầu kinh Đức Bà. Thế là tôi đã thổ lộ điều đó với Farewell trong khi nhấm nháp món khai vị. tôi kể cho Farewell nghe cuộc phiêu lưu kỳ lạ của tôi với tư cách là thầy dạy của những nhân vật danh giá và học trò bí mật, mặc dù đại tá Pérez Larouche đã cảnh báo và căn dặn tôi phải hết sức giữ mồm giữ miệng. và hình như đã bước vào giai đoạn nghễnh ngãng càng lúc càng nhanh của tuổi già, Farewell vểnh tai để nghe, đòi tôi kể lại toàn bộ câu chuyện, không bỏ sót chi tiết nào. Thế là tôi đã làm việc đó, tôi kể lại họ đã tìm cách tiếp xúc với tôi thế nào, về tòa nhà Las Condes là nơi tôi đã lên lớp, về những người học trò cũng tiếp thu nhanh như những người khác và các câu trả lời thỏa đáng của họ, về mối quan tâm mà họ không để lộ mặc dù có những cuộc nói chuyện kéo dài đến tận đêm khuya, về tiền thù lao mà tôi nhận được và những việc nhỏ nhặt khác mà bây giờ tôi không kể hết hay không còn nhớ nữa . và khi đó Farewell nhíu mắt nhìn tôi như là đột nhiên không quen biết tôi hay phát hiện trên khuôn mặt tôi có một gương mặt khác hay để che giấu đôi chút ganh tị chưa chát với tình cảnh chưa từng có của tôi trong thế giới quyền lực, và với cái giọng mà tôi đoán là ông cố kìm nén như để chỉ có thể phát ra một nửa câu hỏi , vào lúc đó ông hỏi tôi tướng Pinochet thế nào? Tôi nhún vai như những nhân vật trong các tiểu thuyết thường làm nhưng những con người ngoài đời chẳng bao giờ làm. Và Farewell nói, tướng quân có cái gì đó làm cho ngài trở nên khác người. tôi lại nhún vai. Và Farewell nói với một âm điệu mà chỉ bản thân ông ta mới nói ra được hay hiểu được điều ông ta nói : hãy suy nghĩ một tí đi ngài Sebastian, hãy suy nghĩ một tí đi, đồ cha cố dở hơi. Tôi nhún vai và làm ra chiều suy nghĩ . đôi mắt xếch của Farewell vẫn tiếp tục xoáy vào mắt tôi với sự hung hãn đã lão hóa. Khi đó ,tôi

nhớ lại lần đầu tiên nói chuyện với tướng quân trong bầu không khí tương đối riêng biệt mấy phút trước khi vào buổi học thứ hai hay thứ ba gì đó, khi tôi đang ngồi với tách trà trên đầu gối và tướng quân trong bộ quân phục uy nghiêm đầy quyền thế đến bên và hỏi tôi có biết Allende đọc gì không. tôi đặt tách trà vào khay và đứng dậy. tướng quân bảo mời cha ngồi xuống. hay có lẽ tướng quân không nói gì và chỉ dùng tay ra hiệu bảo tôi ngồi xuống. tướng quân nói gì đó về lớp học sắp đến, nói gì đó ám chỉ một hành lang hai bên có tường cao và nói gì đó về lứa học viên. Tôi cười nhún nhún và tỏ ra tán đồng. và khi đó tướng quân hỏi tôi có biết Allende đọc gì không. bị bất ngờ, tôi không biết trả lời thế nào. Tướng quân nói với tôi bây giờ cả thế giới coi ông ta là liệt sĩ, là nhà trí thức, vì đã là liệt sĩ thì không còn ham hố nhiều lắm, đúng không? tôi gật đầu và cười nhún nhún. nhưng ông ta không phải là trí thức, chí ít thì cũng có hạng trí thức không chịu đọc và không chịu học, tướng quân nói, cha nghĩ thế nào? Tôi so vai như con chim bị thương. Không có loại trí thức như vậy, tướng quân nói. Đã là trí thức thì phải đọc và học bằng không, không phải là trí thức, điều đó thì thẳng ngốc nào cũng biết. Và cha nghĩ là Allende đọc gì nào? Tôi khẽ lắc đầu và mỉm cười. Tạp chí. Ông ta chỉ đọc tạp chí. Sách thì chỉ đọc bản tóm lược. các bài báo mà bọn tay chân của ông ta cắt sẵn. tôi có nguồn tin chắc chắn về điều đó, cha hãy tin tôi đi. Tôi cũng suy đoán như vậy, tôi nói khe khẽ. Thế thì sự suy đoán của cha là hoàn toàn có cơ sở. và cha cho rằng Frei đọc gì nào? Thừa tướng quân, tôi không biết, lần này tôi trả lời tự tin hơn. Chẳng đọc gì cả. ông ta không đọc gì cả. cả Kinh Thánh ông ta cũng không đọc. theo cha, là một linh mục, cha thấy thế nào? Thừa tướng quân, tôi không dám có ý kiến rõ ràng về việc này, tôi ấp úng trả lời. tôi nghĩ rằng chí ít thì một trong những người sáng lập ra Đảng Dân chủ Cơ đốc giáo cũng có thể đọc Kinh thánh, phải không, tướng quân nói. Có thể như thế, tôi lí nhí. Tôi nắm bắt được điều đó dù là không phê phán, tôi nhận thấy điều đó, đó là một sự thật và tôi nhận thấy nhưng tôi không rút ra kết luận, chí ít là chưa kết luận vào lúc này, đúng không? đúng vậy, tôi nói. Còn Alessandri? Đã có lần nào cha nghĩ Alessandri đọc loại sách gì không? thừa không, tôi mỉm cười, nói lí nhí. Biết không, ông ta chỉ đọc tiểu thuyết tình cảm. ngài Tổng thống Alessandri đọc tiểu thuyết tình cảm, điều này cần phải xem, cha thấy thế nào? Thật khó tin, thừa tướng quân. Alessandri đọc tiểu thuyết tình cảm là điều hiển nhiên, à, nói đúng hơn thì không phải hiển nhiên mà là logic, điều tương đối logic là Alessandri hướng việc đọc của mình vào mảng tiểu thuyết tình cảm. cha vẫn theo dõi tôi nói đấy chứ? Dạ không, thừa tướng quân, tôi trả lời với vẻ mặt đau khổ. Tôi đang nói về ngài Alessandri tội nghiệp, tướng Pinochet nói và nhìn không chớp vào mắt tôi. À, vâng, tôi nói. Bây giờ cha nghe tôi nói được chứ? Vâng, tôi nghe, tôi trả lời. cha có nhớ bài viết nào của Alessandri không, bài do ông ta tự viết chứ không phải do một trong những tên da đen của ông ta viết. Hình như tôi không nhớ, thừa tướng quân, tôi nói lí nhí. Rõ ràng là cha không nhớ, vì ông ta có viết gì đâu. Cả hai vị Frei và Allende cũng vậy. họ không đọc và cũng không viết lách gì. Họ giả cách là người có văn hóa nhưng chẳng có ai trong số ba người đó đọc cái gì và viết cái gì hết. họ không phải là người của sách vở và nói chung không phải là người của báo chí. Quả như vậy, thừa tướng quân, tôi vừa nói vừa cười nhún nhún. và lúc đó tướng quân hỏi tôi, tôi đã viết mấy quyển sách cha có biết không? Tôi lạnh cả người, tôi nói với Farewell, vì tôi không hề biết gì về chuyện đó. Farewell nói một cách chắc chắn: ba hay bốn quyển gì đó. dù thế nào tôi cũng chẳng biết được điều đó. và tôi đã thú nhận điều đó với tướng Pinoche. Ba quyển, tướng Pinochet nói. vấn đề là sách tôi luôn luôn dó các nhà xuất bản ít tên tuổi hay các nhà xuất bản chuyên ngành ấn hành. Nhưng mà cha uống trà đi chứ nếu không sẽ nguội mất. một thông tin thật đáng kinh ngạc, thông tin thật là hay, tôi nói. đó là những quyển sách viết về đề tài quân sự, lịch sử quân sự, địa chính trị, toàn là những vấn đề mà những kẻ ngoại đạo không hề quan tâm. Thật kỳ diệu, những ba quyển sách, tôi nói giọng ngất ngưởng. Và vô số bài báo tôi đăng trên các tạp chí Mỹ, đương nhiên là phải dịch sang tiếng Anh. Được đọc sách của tướng quân sẽ là điều rất thú vị, tôi nói khe khẽ. Cha cứ đến thư viện quốc gia, sách của tôi ở đó cả. nhất định ngày mai tôi sẽ đi, tôi nói. hình như không nghe tôi nói, tướng quân vẫn tiếp tục: chẳng ai giúp tôi cả, tôi tự viết cả ba quyển sách, có một quyển khá dày, không cần sự giúp đỡ của ai cả, tôi viết đến mờ cả mắt. và vô khối bài báo, đủ loại, tất nhiên là liên quan đến lĩnh vực quân sự. cả hai chúng tôi lặng im trong một lúc lâu, mặc dù tôi luôn luôn tỏ ra tán thành như là để mời ông ta tiếp tục nói. cha nghĩ tại sao tôi lại kể với cha điều đó à? Tướng quân hỏi tôi một cách đường đột. tôi nhún vai cười nhún nhún. là để xua đi mọi sự hiểu lầm, tướng quân khẳng

định . để cha biết rằng tôi là người ham đọc, tôi đọc sách về lịch sử, sách lý luận chính trị, tôi còn đọc cả tiểu thuyết nữa . tiểu thuyết mà tôi đọc gần đây nhất là cuốn Con bồ câu trắng mới ra rành của Lafourcade, chân thành mà nói thì đó là một quyển sách phù hợp với sở thích của phái trẻ nhưng tôi cũng đọc vì tôi không muốn lạc hậu với thời đại và tôi thích quyển sách đó. cha đọc quyển sách đó chưa ? Đọc rồi , thưa tướng quân, tôi nói . cha thấy thế nào? Rất hay, thưa tướng quân, tôi có viết một bài phê bình đánh giá cao tiểu thuyết này, tôi trả lời . nhưng mà cũng không ghê gớm lắm đâu . đúng vậy, tôi nói . sau đó chúng tôi lại im lặng . đột nhiên tướng Pinochet đặt tay lên gối tôi . tôi thấy ớn lạnh. Chỉ trong giây lát được nghe thổ lộ bao nhiêu điều tôi cũng không đủ sức để hiểu hết. cha có biết vì sao tôi muốn học những khái niệm cơ bản của chủ nghĩa Marx không. Tướng quân hỏi tôi . thưa tướng quân, là để phụng sự tổ quốc tốt hơn . chính xác, để hiểu được kẻ thù của Chile, để biết chúng nghĩ gì, để hình dung chúng sẽ sẵn sàng đi đến đâu . tôi biết là tôi sẵn sàng đi đến đâu, tôi bảo đảm với cha điều đó. nhưng tôi cũng muốn biết chúng sẵn sàng đi đến đâu . và hơn nữa tôi cũng không sợ học. phải luôn luôn chuẩn bị để mỗi ngày học thêm một điều mới . Tôi đọc và viết . lúc nào cũng vậy . đó là điều mà ở Allende hay Frei và cả Alessandri cũng không thể có, đúng không ? tôi gật đầu ba lần. với điều đó tôi muốn nói với cha rằng cha sẽ không mất thời gian với tôi và tôi cũng không mất thời gian với cha, đúng không? Rất đúng, thưa tướng quân, tôi trả lời .

Phần Năm

Khi tôi kể xong câu chuyện này Farewell vẫn cứ nhìn tôi mắt nhắm hờ như cái bầy gấu hết độ nhay hay hư hỏng do tác động thời gian, của mưa gió và của băng giá. Tôi có cảm tưởng là nhà phê bình lớn của nền văn học Chile thế kỷ XX đã sang thế giới bên kia. Farewell, tôi khề gọi ông ta, tôi làm như thế có được không? Vì không nhậndđược câu trả lời, tôi lại hỏi: tôi làm như thế đã đúng mực hay đã làm quá? Và Farewell trả lời tôi bằng một câu hỏi: hành động đó cần hay không cần? cần chứ, cần chứ, cần chứ, tôi nói. có vẻ câu trả lời của tôi là đủ đối với ông ta và cũng vừa đủ đối với tôi. Sau đó chúng tôi tiếp tục ăn uống chuyện trò. Trong lúc nói chuyện, tôi dặn Farewell là không được để lộ với ai một lời nào về việc tôi đã kể. yên trí, không cần phải nhắc, Farewell nói. Tôi đã dặn Farewell với ngữ điệu đúng như ngữ điệu của Đại tá Pérez Larouche, khác với ngữ điệu mà các ngài Oido và Odeim đã nói với tôi trước đây vì suy cho cùng hai vị ấy không phải là người cao thượng. vậy mà sang tuần sau câu chuyện đó đã lan nhanh như điện truyền ra khắp thành phố Santiago. Linh mục Ibacache dạy chủ nghĩa Marx cho thường trực Hội đồng Chính phủ. Hay được tin đó tôi lạnh toát cả người. tôi nghĩ là Farewell, hay nói đúng hơn là tôi mừng tượng một cách rõ ràng là Farewell đang ngồi trên chiếc ghế bành ưa thích của mình hay trên chiếc ghế tựa của câu lạc bộ hay ở một phòng khách của một cụ già nào đó từng là bạn gái của ông ta đã mấy chục năm nay, thêu thảo, lẫn lộn thần thuật lại trước một cử tọa gồm các vị tướng hưu trí hiện làm nghề kinh doanh, những gã đồng tính luyến ái ăn mặc theo một Ang lê, các quý bà mang họ danh gia vọng tộc sắp xuống lỗ việc tôi làm thầy đặc cách như thế nào cho Thường trực Hội đồng chính phủ. Và những lão đồng tính luyến ái đó, những cụ già hấp hối đó, kể cả những ông tướng hết thời đã chuyển sang làm cố vấn cho các doanh nghiệp đó đã nhanh chóng thuật lại cho những người khác, rồi những kẻ khác này đi thuật lại cho những kẻ khác kia, rồi những kẻ khác kia lại đi kể cho những kẻ khác nữa. đương nhiên là Farewell không chịu nhận mình là động lực hay là ngòi nổ hay là que diêm đã khởi đầu cái việc đồn đại đó, và tôi không đủ sức mà cũng chẳng thèm bắt lỗi ông ta. thế là tôi liền ngồi bên máy điện thoại để chờ những cú điện thoại của bạn bè hay những người nguyên là bạn, những cú gọi của Oido, Odeim và Pérez Larouche, trách móc tôi thiếu cẩn trọng, những cuộc gọi giấu tên của những kẻ ganh ghét, những cuộc gọi của các cấp quyền lực của Giáo hội hỏi có bao nhiêu phần là thật bao nhiêu phần là giả trong lời đồn đại ấy, đó là chưa kể các nhóm văn hóa ở Santiago. Nhưng chẳng có ai điện thoại cho tôi hết. thoát đầu tôi ngờ vực rằng sự yên lặng này là thái độ chung của mọi người muốn tẩy chay bản thân tôi. Về sau tôi mới sững sờ nhận ra là chẳng ai mảy may quan tâm đến chuyện đó. các nhân vật có quyền có thể sống trên đất nước này luôn luôn hướng về một chân trời xám chưa hề biết đó là đậu, may lắm chỉ thấy tận đâu tận đâu một vài tia nắng, một vài ánh chớp hay một vài cột khói. Ở đó có những gì? Chúng ta không hề biết. không có một Sordello nào. Điều đó thì rõ rồi. không có một Guido nào. Không có cây xanh nào. Không bước chạy nước đại của đàn ngựa. không có tranh luận cũng không có nghiên cứu. phải chăng chúng tôi hướng về chính linh hồn chúng ta hoặc về những linh hồn được tổ tiên chúng ta che chở, hướng về một bình nguyên mệnh mông mà công đức bản thân hay của người ngoài đã trải ra trước đôi mắt đầy ghen hay dâm lệ, nhợt nhạt hay trắng dã của chúng ta. như vậy việc chẳng ai quan tâm đến các buổi dạy nhập môn chủ nghĩa Marx của tôi là quá đương nhiên. Sớm hay muộn gì tất cả bọn họ cũng sẽ lại chia nhau quyền lực. dù là cánh hữu, dù là trung lập, dù là cánh tả cũng đều cùng một họ cả. có đôi chút vấn đề đạo lý. Về vấn đề thẩm mỹ thì không. Hôm nay một người thuộc Đảng Xã hội nắm quyền, chúng ta vẫn cứ sống hoàn toàn giống hôm qua. Những người cộng sản (hiện nay họ vẫn còn như khi bức tường Berlin chưa đổ), những người dân chủ Cơ đốc giáo, những người xã hội, những người thuộc cánh hữu hay giới quân nhân, hay ngược lại, tôi có thể nói là ngược lại, cũng đều thế cả, vì trật tự sắp xếp các thành tố không làm thay đổi sản phẩm. chẳng oó vấn đề gì sất! chỉ là cơn sốt nhẹ mà thôi! Chỉ là vài ba hành động điên rồ mà thôi! Chỉ là sự khởi phát kéo dài quá mức của cơn loạn tâm thần mà thôi! Thế là tôi lại ra đường, lại gọi điện thoại cho một số người quen và chẳng ai đụng đến tôi. Thậm chí trong những năm khó khăn và thảm lặng đó nhiều người đã khen ngợi tôi, vẫn bèn bí cho đăng những bài tường thuật, những bài phê bình. Nhiều người oàn khen thơ tôi hay nữa chứ! Lại còn đôi người tiếp cận tôi để nhờ vả! tôi thì rất rộng

lòng ban cho họ những lời khuyên, phóng tay cho họ những cái nhỏ nhặt theo kiểu Chile, cung cấp cho họ thông tin chẳng có giá trị về việc làm, ấy vậy mà những người đó đều cảm ơn tôi như là tôi đã đem lại cho họ sự cứu cánh vĩnh cửu. vì suy cho cùng, họ cũng như tôi, đều là những người biết điều (trừ cái gã già trước tuổi, không biết thời ấy gã lang thang ở đâu, gã chui xó xỉnh nào) đều là người Chile, đều là những người bình thường, kín đáo, logic, ôn hòa, thận trọng, thông thái, tất cả chúng tôi đều biết là phải làm cái gì đó, là có những cái cần thiết, là có thời kỳ đòi hỏi hy sinh nhưng cũng có thời kỳ cần phải suy nghĩ một cách lạnh mạnh. Có những đêm, tôi tắt đèn rồi ngồi trên ghế tựa và khẽ khàng tự hỏi mình: giữa kẻ cực hữu và kẻ gây rối công cộng khác nhau chỗ nào? Chỉ là hai danh từ mà thôi. Nhiều lúc chỉ là một, nhưng thường là hai! Và thế là tôi lại ra đường và hít thở bầu không khí Santiago với nhận thức mơ hồ rằng chưa chắc mình đang sống trong thế giới ưu việt hơn các thế giới khác mà là đang sống trong một thế giới có thể, một thế giới thực và tôi xuất bản một tập thơ mà ngay đến chính tôi cũng thấy lạ lẫm, ý tôi muốn nói rằng tôi thấy lạ là vì sao những bài thơ ấy lại thoát ra từ ngòi bút của tôi, lạ là vì sao lại là thơ của tôi, nhưng tôi vẫn cho xuất bản và coi đó là sự đóng góp cho tự do, tự do của tôi và tự do của độc giả, rồi tôi trở lại bục giảng, đi thuyết trình, rồi in một quyển sách ở Pamplona, Tây Ban Nha, tiếp đó tôi dạo chơi khắp các cảng hàng không trên thế giới, tôi đi giữa những người Âu châu lịch lãm, giữa những người Mỹ thâm trầm (và ngoài ra còn một nhọc), đi giữa những người đàn ông mặc những bộ quần áo đẹp nhất ở Italia, ở Đức, ở Pháp và ở Anh, những quý ông chỉ được nhìn cũng thấy hân hạnh, và tôi đã đi qua những nơi đó với chiếc áo thầy tu tung bay trước máy điều hòa không khí hay trước những cửa tự động mở một cách đột ngột chẳng có lý do logic nào cả, hình như linh cảm về sự hiện diện của Thiên Chúa, khi nhìn thấy tà áo thầy tu bình dị của tôi bay lên tất cả mọi người đều thốt lên, cha Sebastian đây, cha Urrutia đây, một người không biết mệt mỏi, một người Chile rực rỡ, rồi sau đó tôi lại trở về đất Chile vì tôi luôn luôn trở về, nếu không tôi không còn là người Chile rực rỡ nữa, tôi lại quay về với những bài tường thuật văn học trên báo, với những bài phê bình, với những lời gào thét kêu gọi, ngay cả những độc giả vô tâm cũng nhận thấy khi sờ trên mặt báo, là phải có một thái độ khác đối với văn hóa, những bài phê bình của tôi kêu gọi với những lời gào thét thậm chí van nài người ta hãy đọc các tác gia Hy Lạp, hãy đọc các tác gia Latin, đọc các tác gia Pháp, hãy đọc các tác gia Italia, hãy đọc các tác gia cổ điển Tây Ban Nha, Anh, Pháp. Tôi kêu gào nên có văn hóa hơn! Nên có văn hóa hơn! Hãy đọc Whitman, Pound, Eliot, hãy đọc Neruda, Borges và Vallejo, hãy đọc Victor Hugo, lay Chúa, hãy đọc Tolstoi, tôi gào thét thoải mái trên sa mạc, và tiếng gào thét âm ỉ của tôi, đôi khi còn là tiếng rên hừ hừ chỉ đủ để những ai có khả năng dùng móng tay trở gãi vào mặt các bài viết của tôi đều nghe thấy, chỉ có những người ấy mới nghe thấy được, họ không đông lắm nhưng đối với tôi thế là vừa đủ, và cuộc sống cứ thế tiếp tục, tiếp tục, và tiếp tục như chuỗi hạt cườm bằng gạo mà trong mỗi hạt có vẽ một phong cảnh, chuỗi hạt bé tí tuổi và phong cảnh phải dùng kính hiển vi mới xem được, và tôi biết là tất cả mọi người đều đeo chuỗi cườm đó trên cổ mình nhưng không một ai có đủ kiên nhẫn hay đủ can đảm tháo chuỗi hạt gạo ấy ra khỏi cổ, đưa lên mắt và giải mã từng phong cảnh được vẽ trên mỗi hạt gạo, phần vì để xem được các bức tiểu họa ấy cần phải có đôi mắt linh miêu hay đôi mắt chim ưng, phần vì những phong cảnh ấy thường đem đến những bất ngờ khó chịu nhưng những cổ quan tài, những nghĩa địa có hang có lối, những thành phố hoang vắng, những vực thẳm và dòng nước xoáy, sự bé nhỏ của thực thể và cuồng vọng của nó, người ta xem vô tuyến truyền hình, xem bóng đá, toàn những cảnh buồn chán tẻ nhạt như chiếc hàng không mẫu hạm chạy vòng quanh một nước Chile trong tưởng tượng. điều đó có thật. chúng tôi thấy buồn chán và tẻ nhạt. dân trí thức chúng tôi chỉ biết đọc, rồi buồn chán. Vì con người ta không thể đọc suốt ngày, suốt đêm. Không thể ngồi viết suốt ngày, suốt đêm. Trước đây cũng như bây giờ chúng tôi không phải là những anh chàng khổng lồ mù lòa, và thời đó cũng như hiện nay các văn sĩ, các nghệ sĩ Chile lúc nào cũng có nhu cầu tụ họp nếu có thể thì ở một nơi nào đó dễ chịu để đàm đạo với những người có đầu óc. Ngoài sự việc không thể không kể đến là nhiều bạn bè đã rời bỏ đất nước thường là vì lý do cá nhân hơn là lý do chính trị, vấn đề là ở chế độ thiết quân luật. như mọi người đều biết, buổi đêm là lúc thích hợp nhất cho những người đồng vai đồng lứa hẹn hò, gặp gỡ, đối thoại với nhau. Nếu cứ đến mười giờ đêm mọi nơi đều phải đóng cửa thì có thể gặp nhau ở đâu đây? Các nghệ sĩ, văn nhân, trí thức có thể gặp nhau ở đâu? Ôi quả là thời kỳ cơ cực! hình như cái gã già trước tuổi đang lộ mặt ra. tôi không

nhìn rõ nhưng hình như có thấy mặt hắc . hắc nhả mũi, nhìn về phía chân trời, run từ chân đến đầu. tôi không nhìn thấy hắc, nhưng hình như tôi thấy hắc đang ngồi chồm hổm hay ngồi cả bốn chân trên một cái gò đất trong khi những đám mây đen cuộn cuộn vùn vùn trên đầu hắc, và cái gò lúc đó chỉ còn là mô đất thấp, một phút sau nó biến thành cái cổng của một nhà thờ, một cái cổng đen sì và cũng tích điện như những đám mây, ánh lên và có nước hay máu, và gã già trước tuổi run lên cầm cập, y nhả mũi rồi nhả vào câu chuyện . mà câu chuyện ấy , câu chuyện có thật, chỉ mình tôi biết . một câu chuyện đơn giản, tàn bạo nhưng lại có thật và khiến chúng ta phải buồn cười , làm chúng ta phải chết cười . nhưng chúng ta chỉ biết khóc, điều duy nhất mà chúng ta làm một cách có ý thức là khóc. Hồi ấy là thời kỳ thiết quân luật. mọi nhà hàng, quán rượu đều phải đóng cửa sớm. mọi người phải về nhà vào giờ quy định. Không có nhiều nơi cho các văn nhân, nghệ sĩ tụ họp uống rượu và đàm đạo tùy thích. Câu chuyện sau đây là có thật . đã xảy ra đúng như vậy . hồ iấy có một phụ nữ, tên là Maria Canales. Bà là văn sĩ, còn trẻ và khá xinh. Tôi nghĩ là bà ta có ít nhiều tài năng. đến bây giờ tôi vẫn cho là bà ta có tài. Một tài năng, nói thế nào cho phải nhỉ, một tài năng bị giam hãm trong vỏ bọc, một tài năng bị chìm lắng. những kẻ khác đã rút lời , đã vén tấm mạng che mặt và đã quên. Cái gã già trước tuổi đã trần truồng nhả vào con mồi. nhưng tôi thì tôi biết rõ câu chuyện về Maria Canales và tôi biết tất cả những gì đã xảy ra. bà là một văn nhân. Có thể bây giờ bà vẫn là văn nhân. Như tôi đã nói, các văn sĩ (kể cả nhà phê bình) chúng tôi không có nhiều chỗ để đến . và Maria Canales có một ngôi nhà ở ngoại vi thành phố . đó là một ngôi nhà lớn giữa khu vườn rất nhiều cây, có một phòng khách đầy đủ tiện nghi, có lò sưởi, có rượu whisky và cô nhắc loại ngon, ngôi nhà mở rộng cửa đón bạn bè mỗi tuần hoặc hai lần, và ba lần trong tuần vào những dịp đặc biệt . tôi không biết mình đã quen Maria Canales vào dịp nào. Tôi đồ rằng vào một bữa nào đó bà ta đã xuất hiện tại ban biên tập một tờ báo, hay ban biên tập của một tờ tạp chí hay là tại trụ sở Hội nhà văn Chile. Cũng có thể là bà ta đã tham dự một trại sáng tác văn học nào đó. điều rõ ràng là sau một thời gian ngắn chúng tôi đều quen bà ta và bà ta đã quen biết tất cả chúng tôi . bà có cách cư xử dễ gây cảm tình. Và tôi đã nói là bà khá xinh. Bà có mái tóc màu hạt dẻ, đôi mắt to và bà ta đọc bất cứ thứ gì mà người ta bảo đọc hoặc là bà đã làm chúng tôi tin điều đó. bà dự các cuộc triển lãm, có lẽ chúng tôi quen bà trong một cuộc triển lãm nào đó. mà cũng có lẽ bà ta gặp mấy người trước cửa một cuộc triển lãm nào đó và mời họ về nhà. Bà ta khá xinh như tôi đã nói . bà ta thích nghệ thuật, thích nói chuyện với các họa sĩ, với những người đã có những cuộc trình diễn nghệ thuật được ghi video, có thể vì trình độ học vấn nói chung của bà thấp hơn trình độ của các văn sĩ một cách rõ rệt. hoặc là bà ta nghĩ như vậy . sau khi tiếp xúc với các văn sĩ, bà mới nhận ra rằng học vấn của họ cũng không quá rộng. chắc là bà ta cảm thấy thật nhẹ nhõm. Sự nhẹ nhõm rất Chile. Ở cái đất nước do bà n tay của Chúa sắp đặt này chỉ có số ít chúng tôi là thực sự oá trình độ học vấn. số còn lại chẳng biết gì. Nhưng con người ở đây đáng mến và biết cách làm cho người ta mến. Maria Canales là người đáng mến và biết làm cho người ta mến, bà rộng lòng, hình như không để ý cái gì khác ngoài việc làm cho khách mời được thoải mái trong các cuộc dạ hội hay gặp gỡ tại nhà nữ văn sĩ này. À, mà tôi chưa nói là bà có hai con nhỏ, đứa lớn hai hay ba tuổi gì đó và đứa nhỏ chừng tám tháng. Chồng bà là một người Mỹ tên là James Thompson, và Maria Canales gọi là Jimmy. Ông ta làm đại diện hay thường trực cho một doanh nghiệp Mỹ mới đặt một chi nhánh ở Chile và một chi nhánh ở Argentina. Tất nhiên là tất cả bạn bè chúng tôi đều quen biết Jimmy. Tôi cũng vậy. Jimmy là một người Mỹ đặc trưng, dáng cao, tóc màu hạt dẻ nhạt hơn màu tóc vợ một tí, không quá nhiều lời nhưng có giáo dục. đôi lần ông ta cũng tham gia các cuộc dạ hội nghệ thuật của Maria Canales nhưng nói chung ông chỉ hạn chế trong việc hết sức kiên nhẫn ngồi nghe các vị khách kém nổi bật nhất trong buổi gặp gỡ. còn hai đứa nhỏ, thường khi đến giờ các vị khách mời luân lượt kéo đến trên đoàn xe con đủ các nhãn mác và màu sắc thì chúng đã được cho đi nằm trong phòng riêng ở tầng hai, vì nhà có ba tầng, cũng có khi cô giúp việc hay cô bảo mẫu vẫn để chúng mặc nguyên quần áo ngủ bế chúng xuống nhà để chúng chào các vị khách mới đến hoặc "gánh chịu" lời cảm ơn và lời khen của họ nào là những đứa trẻ thật xinh, thật ngoan, nào là chúng giống cha giống mẹ như tạc, thực ra thì đứa lớn , đứa trùng tên Sebastian với tôi, không hề có nét nào giống hai người sinh ra nó, đứa nhỏ thì khác, cũng được đặt tên là Jimmy, cháu đúng là bức ảnh sống của Jimmy bố và có những nét dân lai di truyền của Maria Canales. Sau đó, hai đứa trẻ biến mất , cô bảo mẫu cũng biến vào căn phòng bên cạnh buồng của hai đứa trẻ,

và ở tầng dưới bữa tiệc bắt đầu trong gian phòng khách rộng rãi của Maria Canales, bà chủ nhà rót rượu whisky cho tất cả mọi người, có ai đó mở máy hát cho một đĩa Debussy, rồi một đĩa Webern do dàn nhạc Berliner Philharmoniker trình bày, lúc sau có ai đó nổi hứng đọc một bài thơ, khi khác có ai đó lại nổi hứng lớn tiếng ca ngợi cuốn tiểu thuyết này hay cuốn tiểu thuyết khác, rồi người ta tranh luận về hội họa hay khiêu vũ đương đại, rồi họ đồng ca, họ phê bình tác phẩm mới nhất của ông xoài ông mít nào đó, họ khen cuộc trình diễn gần đây nhất của cô mạn chi đào nào đó, rồi họ ngáp, thỉnh thoảng một nhà thơ trẻ đối nghịch với chế độ đến gần tôi và nói về Pound và sau đó nói về công việc của anh ta (vì tôi luôn luôn quan tâm đến công việc của các bạn trẻ bất kể là họ theo xu hướng chính trị nào), bà chủ nhà đột ngột xuất hiện với một khay bánh trên tay, có ai đó bật khóc, có ai đó cất tiếng hát, đến sáu hay bảy giờ sáng, khi hết giờ thiết quân luật tất cả chúng tôi xếp hàng vật vờ ra xe của mình, có những người ôm nhau đi, có những người ngủ gà ngủ gật, đa phần đều vui vẻ, và sau đó tiếng máy của sáu hay bảy chiếc xe làm náo động bầu không khí buổi sáng và làm cho bầu chim trong vườn im bật vài giây, bà chủ nhà đứng ở sảnh vẫy tay chào mọi người, rồi những chiếc xe bắt đầu rời khu vườn, đã có người trong số khách lo mở cổng sắt và Maria Canales đi bộ từ trong sảnh theo chiếc xe cuối cùng cho đến khi nó rời khỏi ranh giới nhà bà, ranh giới tòa lâu đài hiệu khách của bà, và những chiếc xe nối đuôi nhau rẽ vào những đại lộ vắng ngắt ở ngoại vi thành phố Santiago, những đại lộ dài vô tận và hai bên lác đác có những ngôi nhà lẻ loi, những biệt thự không được chủ chăm sóc hay bỏ phế, và những khu đất hoang thênh thang vô tận cho đến đường chân trời xa xăm, mặt trời lúc đó cũng đã nhô khỏi rặng núi đằng đông và tiếng ồn ã từ trung tâm thành phố vọng đến báo hiệu một ngày mới bắt đầu. sau một tuần chúng tôi lại có mặt ở đó. chỉ là cách nói, vì không phải tuần nào tôi cũng có mặt ở nhà Maria Canales. Tôi chỉ xuất hiện ở đó mỗi tháng một lần. có lẽ ít hơn. nhưng có những văn sĩ tuần nào cũng có mặt. có khi còn nhiều hơn. bây giờ ai cũng phủ nhận điều đó và thậm chí có người còn dám bảo là mỗi tuần tôi đến đó vài lần! nhưng mà ngay cả cái gã già trước tuổi cũng cho đó là trò bịa đặt. thế là sự việc đã rõ. Tôi ít đến đó. hay nói quá lên thì tôi không đến đó nhiều lần. và mỗi khi đến nhà Maria Canales, hai mắt tôi luôn luôn mở to và rượu whisky không làm sự nhận biết của tôi bị lu mờ. tôi để ý mọi chuyện. chẳng hạn tôi để ý đến anh bạn nhỏ trùng tên với tôi, bé Sebastian, đến khuôn mặt gầy của bé. Có một lần cô giúp việc bế nó xuống nhà, tôi đưa tay bế nó và hỏi nó bị làm sao. Cô giúp việc, là dân Mapuche thuần chủng, nhìn thẳng vào mắt tôi và ra hiệu đòi tôi trả lại thằng bé. Tôi né tránh cô ta. cháu làm sao thế, Sebastian? Tôi hỏi thằng bé hết sức dịu dàng mà ngay bản thân tôi lúc ấy cũng không nhận ra. thằng bé mở to đôi mắt xanh nhìn tôi. tôi sờ tay lên mặt cháu. Khuôn mặt bé xịu lạnh ngắt. Đột nhiên tôi thấy mắt mình cay xè. Khi đó, với một cử chỉ rất thô kệch cô giúp việc giằng thằng bé khỏi tay tôi. tôi muốn nói với cô ta tôi là linh mục, nhưng có điều gì đó hay linh tính cảnh giác của người Chile ngăn tôi lại. lúc cô giúp việc bế nó lên gác, thằng bé nhìn tôi qua vai cô ta, tôi có cảm tưởng là đôi mắt to ấy đang nhìn thấy cái gì đó mà nó không muốn thấy. Maria Canales rất tự hào về cậu con trai, bà ta tán dương sự thông minh của nó, tán dương sự bạo dạn, quả cảm của nó. tôi hầu như không nghe bà ta nói. người mẹ nào cũng đều nói vớ vẩn như vậy. thực ra thì tôi đang nói chuyện với mấy nghệ sĩ, họ hứa là từ tay trắng (hay qua việc đọc lén lút), họ sẽ sáng tạo một nền sân khấu Chile mới theo kiểu sân khấu Anh để thay vào chỗ trống mà những kẻ đi di tản để lại và bản thân các nghệ sĩ ấy sẽ dàn dựng hay lấp chỗ trống bằng chính những tác phẩm mà họ đang thai nghén. Tôi cùng với họ và những người bạn cũ hay xuất hiện thất thường (như tôi) ở ngôi nhà nằm bên ngoài thành phố Santiago đàm đạo về dòng thơ siêu hình của nước Anh hoặc bình luận về những bộ phim mới được chiếu ở New York. Với Maria Canales, tôi chỉ nói chuyện được hai lần theo phép lịch sự. có lần tôi đọc một truyện ngắn của bà, truyện này về sau giành được giải nhất trong cuộc thi viết do một tạp chí cánh tả tổ chức. tôi còn nhớ cuộc thi đó. nhưng tôi không tham gia ban giám khảo. họ cũng không mời tôi tham gia. Nếu họ mời thì chắc tôi đã tham gia. Vì văn học vẫn là văn học. nhưng thực tình là tôi không có mặt trong ban giám khảo đó. giả thử có tham gia ban giám khảo tôi sẽ không để Maria Canales đạt giải nhất. truyện ngắn ấy không tởm hợm nếu bảo là truyện hay thì còn xa mới đạt. đó chỉ là sự tầm thường tự nguyện giống như chính bản thân tác giả của nó. Tôi đưa truyện ngắn này cho Farewell xem, vì thời ấy ông ta vẫn còn sống nhưng không đến nhà Maria Canales tham dự các tối đàm đạo văn chương chủ yếu là vì ông không hề ra khỏi nhà và hầu như chỉ chuyện trò với mấy bà bạn già

cốc đế, sau khi đọc vài dòng Farewell nói rằng đó là một bài văn kinh khủng thậm chí cũng không đáng được nhận giải thưởng ở Bolivia và sau đó ông cay đắng tiếc nuối cho tình trạng đương thời của nền văn học Chile, đâu còn những hình ảnh tầm cỡ như Rafael Maluenda, Juan de Armaza hoặc Guillermo Labarca Hubertson. Farewell ngồi trên chiếc ghế bành ưa thích của mình, còn tôi thì ngồi ở ghế đối diện dành cho những người bạn thân tín. Tôi nhớ là tôi nhắm mắt, ngả đầu ra sau. Ngày nay có ai còn nhớ đến Juan de Armaza nữa không? Tôi suy nghĩ trong khi mặt trời len lỏi về chiều như con rắn. chỉ còn có Farewell với mấy bà bạn già cốc đế nhưng vẫn còn tỉnh táo, một vài thầy giáo giảng dạy văn học lưu lạc ở phía nam, mấy đứa cháu điên khùng được nạo từ cái quá khứ hoàn hảo nhưng không tồn tại. chúng ta chẳng có gì cả, tôi thì thẳm. cha nói gì thế? Farewell hỏi. có gì đâu, tôi trả lời. cha khỏe chứ? Farewell lại hỏi. rất khỏe, tôi nói. Sau đó tôi nói hay tôi nghĩ trong bụng: hai lần nói chuyện. tôi nói ra điều đó hay mới chỉ nghĩ trong bụng ngay tại nhà Farewell và nó đã chìm đi cùng với Farewell hay chìm chìm ở nơi tu nguyên của tôi. Vì rằng tôi chỉ nói chuyện với Maria Canales hai lần thôi. Trong các buổi dạ hội ở nhà bà ta tôi hay ngồi ở góc phòng gần cầu thang, nơi đó có một cửa sổ to và một cái bàn bên trên lúc nào cũng có một lọ hoa bằng đất nung cắm đầy hoa tươi, và tôi chỉ ngồi lì ở góc nhà ấy nói chuyện với anh bạn nhà thơ tuyệt vọng, với nữ văn sĩ theo thuyết nam nữ bình quyền, với anh họa sĩ trường phái cấp tiến, nhưng mắt tôi lúc nào cũng nhìn về phía cầu thang chờ người phụ nữ Mapuche bế cậu bé Sebastian xuống nhà theo thường lệ. và đôi lần Maria Canales chạy đến tham gia vào nhóm của tôi. Bà lúc nào cũng tỏ ra rất dễ thương, và luôn luôn sẵn sàng tán đồng bất kể ý kiến nào mà tôi đưa ra dù là chẳng có chút ý nghĩa gì. Nhưng tôi tin là hầu như bà ta không hiểu nổi lời tôi, không hiểu nổi nội dung tôi thuyết trình. Bà ta làm ra vẻ hiểu được, nhưng bà ta hiểu gì cơ chứ. Bà cũng không hiểu nổi những lời nhà thơ tuyệt vọng nói ra, mặc dù vậy bà cũng hiểu đôi chút nỗi khắc khoải của nữ văn sĩ theo phái nam nữ bình quyền và tỏ ra hào hứng với những dự kiến của vị họa sĩ cấp tiến. song nói chung, khi bước vào cái góc của tôi, nhóm người mặc giáp sắt chúng tôi thì bà ta chỉ chú ý lắng nghe. Nhưng ở những chỗ khác của gian phòng khách rộng lớn ấy thì bà ta thường là người dẫn dắt câu chuyện. khi có người nói về chính trị thì bà ta coi sự an toàn của mình là trên hết, và với giọng nói phần nào có âm sắc bà sẵn sàng can thiệp để ngăn lại không chút do dự. tuy vậy không phải vì thế mà bà ta để mất đi cái vẻ của bà chủ nhà hoàn hảo, bà biết làm dịu bầu không khí bằng những câu bông đùa rất Chile hay những lời thuyết phục dễ chấp nhận. có một lần, khi ấy tôi đứng một mình với ly whisky trên tay đang nghĩ về bé Sebastian và gương mặt thần thờ của nó, bà đến bên tôi và không cần lời dạo đầu nào bà đã tỏ sự thần phục của mình đối với vị nữ văn sĩ theo xu hướng đòi bình quyền nam nữ. chẳng một ai có thể viết được như chị ấy, bà ta nói. tôi đáp lại một cách chân thành: rất nhiều trang trong quyển sách của nữ văn sĩ này là bản dịch từ một số tiểu thuyết Pháp thời kỳ thập kỷ năm mươi nhưng lại dịch rất tồi (để khỏi phải nói là ăn cắp vì từ này hơi nặng). tôi nhìn vào khuôn mặt của bà ta. không phải bàn cãi gì cả, đó là một khuôn mặt lai Do Thái. Bà nhìn tôi không có chút biểu cảm và sau đó, dần dần hầu như không thể cảm nhận được, trên khuôn mặt bà ta hình thành một nụ cười hay báo hiệu sẽ có nụ cười. không ai nói là bà ta cười, nhưng tôi là linh mục Thiên Chúa giáo tôi nhận ra ngay. Đánh giá được ý nghĩa thực chất của nụ cười đó mới là cái khó hơn cả. có lẽ đó là một nụ cười của sự thỏa mãn. Nhưng thỏa mãn cái gì kia chứ? Có lẽ đó là nụ cười xác nhận, tức là qua câu trả lời của tôi bà ta đã thấy bộ mặt của tôi và bây giờ bà đã biết (hoặc là người đàn bà rất Do Thái ấy nghĩ rằng) tôi là ai, mà cũng có thể chỉ là nụ cười hư vô, nó nở ra một cách huyền bí trong hư vô và lặng lẽ biến mất trong hư vô. Hay là cha không thích những điều mà nữ sĩ đó viết, Maria Canales nói với tôi. Nụ cười biến mất và trên gương mặt bà ta lại trở về trạng thái biểu cảm dần dần. tất nhiên là thích, tôi trả lời, nhưng dưới con mắt nhà phê bình tôi thấy tác phẩm có nhiều khiếm khuyết. quả là câu trả lời phi lý. Bây giờ, khi nằm bẹp trên giường và bộ xương tôi nghiệp của tôi hoàn toàn phải tựa vào khuỷu tay, tôi mới nghĩ ra điều đó. quả là một câu trả lời vì tình thế, quả là câu trả lời tồi nhất về cấu trúc, quả là câu trả lời ngu ngốc. tất cả chúng ta ai cũng có khiếm khuyết, tôi nói như vậy với Maria Canales. Thật khủng khiếp. chỉ có thần linh mới có thể chùng ra những tác phẩm không có vết bụi. thật kinh hoàng. Khuỷu tay tôi run lên. Cái giường tôi nằm run lên. Cả tấm trải giường và cái chăn tôi đắp cũng run lên. Cái gã già trước tuổi đầu mất rồi? nghe kể về những trò lẩn thần của tôi hẳn không phải cười ư? hẳn không nằm dạng chân mà cười những trò ngu ngốc của tôi, những lỗi nghiêm trọng của tôi ư?

Hay là hấn đã chán rồi và không còn đứng bên chiếc giường khung đồng tôi nằm đang bắt chước xoay theo kiểu xoay quanh cơ của Sordel, hay Sordello, nhưng mà Sordello nào nhỉ? Thôi hãy để hấn làm những gì mà hấn muốn. tôi đã nói với Maria Canales là tất cả chúng ta ai cũng có khiếm khuyết nhưng nên nhìn ở đức độ. Tôi còn nói: suy cho cùng thì tất cả chúng ta cũng đều là văn sĩ và con đường chúng ta đi dài lắm, chông gai lắm. và Maria Canales nhìn tôi với cái nhìn bắt nguồn từ nơi tận cùng của khuôn mặt một cô ngốc đang bị quở trách như là để xét đoán tôi theo cân lượng, sau đó bà nói: thừa cha, cha nói quá hay. Tôi kinh ngạc nhìn bà ta, phần vì từ trước cho đến giờ phút đó Maria Canales luôn luôn xưng hô với tôi bằng cách gọi tên, Sebastian, như các bạn văn nhân của tôi, phần vì khi ấy cô giúp việc người dân tộc Mapuche bước xuống cầu thang với hai đứa nhỏ trên tay. Và sự xuất hiện kếp đó, cô ggiúp cô người Mapuche với bé Sebastian trên tay, bộ mặt và thái độ của Maria Canales gọitôi bằng cha như thể bà ta đột nhiên từ bỏ vai trò chủ nhà đáng mến không thể thiếu được để đảm nhận vai trò của một kẻ sấm hối có phần mạo hiểm hơn, đã làm tôi lơ lửng cảnh giác mấy giây, giống như trong các trận đấu bốc (tôi cho là như vậy) đã làm tôi mấy giây lâm vào cái gì đó giống như phép màu vui vẻ mà tất cả chúng ta đều dính đến, tất cả chúng ta đều uống nó nhưng không thể nêu tên, không thể thông tin, không thể cảm nhận, sự xuất hiện kếp đó làm tôi chóng mặt, nôn nao khó chịu đến chảy nước mắt khiến người khác có thể nhầm tôi vã mồ hôi hay bị rối loạn nhịp tim, và làm cho tôi sau khi rời ngôi nhà mến khách của bà chủ chúng ta không thể nào quên được ánh mắt của cậu bé, anh bạn nhỏ trùng tên với tôi, trong khi được tha trên cánh tay người bảo mẫu hải hùng, cậu nhìn nhưng không thấy, hai môi cậu bị niêm phong, hai mắt cậu bị niêm phong, toàn thân hình bé nhỏ của cậu cũng bị niêm phong dường như cậu không muốn xem, không muốn nghe, và cũng không muốn nói gì trước đám văn nhân vui vẻ vô tư giữa buổi tiệc hàng tuần do mẹ cậu triệu tập đến. sau đó tôi không biết việc gì đã xảy ra. tôi không bị ngắt xỉu, chắc chắn là như vậy. hình như tôi nảy ra ý định kiên quyết là thôi, không bao giờ tham dự các cuộc họp đêm ở nhà Maria Canales nữa. tôi nói chuyện đó với Farewell, thật tình thì Farewell lúc đó đã tách xa với mọi thứ trên đời. lúc lúc ông lại nói về Pablo Neruda khiến người ta có cảm tưởng là Neruda còn sống. có khi ông lại nói về Augusto, Augusto ời đến đây đi, Augusto ời lại đằng kia đi, mãi sau người ta mới hiểu ra đó là Augusto D'Halma. Thú thật là không thể nói chuyện với Farewell được nữa rồi. đôi lúc tôi thần mặt nhìn ông ta và nghĩ trong đầu: lão già này xách mé, này lão già lắm điều, này lão già say rượu, vinh quang của thế giới kết cục như vậy sao? Nhưng sau đó tôi lại đỡ ông ta ngồi dậy và tìm những cái mà ông ta đòi như bình bú sữa, cùi dĩa bằng bạc hay bằng sắt, sách cũ của Blest-Gana hay của Luis Orrego Luco mà ông ta thường vuốt ve. Văn học đâu rồi? tôi tự hỏi bản thân mình. Gã thanh niên già trước tuổi óó lý hay không có lý? Cuối cùng hấn là người có lý, đúng không? Tôi viết hay định viết một bài thơ. Một trong những câu thơ của tôi có chú bé mắt xanh đang nhìn qua làn kính cửa sổ. thật khủng khiếp, thật nực cười. sau đó tôi lại đến nhà Maria Canales. Mọi cái vẫn không có gì thay đổi. các nghệ sĩ vẫn vui cười, vẫn uống rượu, vẫn nhảy múa trong khi ở bên ngoài, trên khu vực có những đại lộ vắng vẻ của ngoại vi thành phố Santiago, lệnh thiết quân luật vẫn đang hiện hành. Tôi không uống rượu, tôi không nhảy mà chỉ cười một cách nhũn nhặn. và suy nghĩ. Tôi tò mò không hiểu vì sao tại tòa nhà sáng trưng và ồn ã này không khi nào thấy các đội tuần tra hiến binh hay cảnh sát quân sự xuất hiện. tôi nghĩ đến Maria Canales, vào lúc đó bà ta đã giành được một giải thưởng cho một truyện ngắn khá tầm thường. tôi nghĩ đến Jimmy, đức lang quân nhiều khi vắng nhà vài tuần thậm chí trong vài tháng liên tục. tôi nghĩ đến hai đứa trẻ, nhất là anh bạn nhỏ trùng tên với tôi hầu như phải lớn lên âm thầm khổ hạnh. Một đêm tôi nằm mơ thấy cha Antonio, vị cha xứ giám quản nhà thờ Burgos đã viên tịch từng nguyên rửa kỹ thuật nuôi chim ưng để diệt bồ câu. Tôi đang ở nhà tôi tại Satiago thì cha Antonio xuất hiện, ông vẫn còn sống và mặc một chiếc áo thầy tu lấp lánh những miếng vá chằng chịt và đường khâu vung vè, cha không nói lời nào mà chỉ dùng tay ra hiệu bảo tôi đi theo. Chúng tôi ra đến một cái sân lát đá có ánh trăng chiếu sáng. Giữa sân có một cái cây trụi lá, không rõ là loại cây gì. Cha Antonio đứng ở mép sân có mái che chỉ cho tôi cái cây. Thật tội nghiệp, cha già quá, tôi nghĩ vậy nhưng vẫn chú ý nhìn vào cái cây như cha bảo, và tôi thấy trên một cành cây có con chim ưng đậu. cơ mà con chim ưng già Rodrigo kìa! Tôi reo lên. Con chim ưng già Rodrigo một mình oai phong bám đậu trên cành cây trong rất lịch lãm dưới chùm tia sáng của vầng trăng. Khi tôi đang thán phục con chim ưng thì cha

Antonio rũ tay áo đập vào vai tôi, quay lại nhìn, tôi thấy đôi mắt cha mở tròn xoe, toàn thân mồ hôi như tắm, cả hai hàm và cằm đều rung lên. Và khi cha nhìn tôi, tôi nhận ra từ đôi mắt của cha những giọt nước mắt đang rơi như những viên ngọc dùng đục phản chiếu tia sáng ánh trắng và sau đó ngón tay xương xẩu dài như que củi của cha Antonio chỉ về phía cổng vòm ở đầu kia sân rồi chỉ lên cung trăng hay ánh trăng, rồi sau đó chỉ cái cây vượn cao giữa sân rộng thênh thang và cuối cùng chỉ vào con chim ưng Rodrigo của cha, các động tác được thực hiện theo quy cách nhất định nhưng luôn luôn run rẩy. Tôi vượt lưng cha Antonio, dù đã mọc một khối u nhỏ nhỏ nhưng lưng cha vẫn phẳng đẹp như tấm lưng của một anh tráng nông hay của một vận động viên hạng nhất, và tôi muốn nói vài lời làm cha yên lòng nhưng không một âm nào bật ra khỏi môi tôi và sau đó cha Antonio khóc tức tưởi, tức tưởi đến mức tôi cảm thấy có một luồng hơi lạnh thổi vào cơ thể/ và nỗi sợ hãi khó tả dấy lên trong lòng tôi, cha Antonio lúc ấy chỉ là một mẫu người bé nhỏ và cha khóc, không chỉ khóc bằng mắt mà cả bằng tay, bằng chân, đầu cha gục xuống, thiếu não, tấm áo cũ nát dầm nước phủ lên làn da chắc là phẳng lì, rồi cha ngẩng đầu quay lại nhìn vào mắt tôi và gắng hết sức hỏi tôi không hiểu gì ư. Hiểu gì cơ? Tôi tự hỏi trong khi thân thể cha Antonio bắt đầu rữa. Đó là cây muồng hoa đào mà Judas đã treo cổ, vị cha cố xứ Burgos nói trong tiếng nấc. cha Antonio đã không thì đúng là như vậy. cái cây mà Judas đã treo cổ! lúc đó tôi nghĩ là mình sắp chết. mọi vậy đều đứng im. Con Rodrigo vẫn đậu trên cành. Cái sân hay cái quảng trường lát đá vẫn yên ắng dưới ánh sáng trăng. Tất cả đều dừng lại. khi ấy tôi đi dần đến bên cái cây trụi lá. Tôi muốn đọc kinh cầu nguyện nhưng tôi không nhớ được câu kinh nào. Tôi bước đi. Bước chầm chậm chỉ vang khẽ trong đêm thanh tĩnh. Khi tới vừa đủ gần cái cây, tôi quay mặt lại định nói gì đó với cha Antonio nhưng cha đã biến đâu mất. cha Antonio chết rồi mà, tôi nói thầm, lúc này nếu không ở trên trời thì cha đang ở địa ngục, nhưng khả dĩ nhất là cha đang nằm tại nghĩa địa Burgos. Tôi bước đi. Con chim ưng lắc đầu, một mắt của nó vẫn theo dõi tôi. tôi bước đi. Tôi nghĩ mình nằm mơ, vì tôi đang ngủ trên giường của tôi, tại nhà tôi ở Santiago, tôi nghĩ cái sân này hay cái quảng trường này giống một cái sân hay quảng trường nào của Italia nhưng tôi đâu có ở Italia, tôi đang ở Chile kia mà. Con chim ưng lắc đầu. nó quan sát tôi bằng con mắt thứ hai. Tôi bước đi. Tôi đã đến sát cái cây. Hình như con Rodrigo nhận ra tôi. Tôi vớ tay. Những cành trụi lá của cái cây giống như làm bằng đá hay bằng than đá. Tôi vớ ta và đung một cành cây. Lúc đó con chim ưng cất cánh bay, chỉ còn lại mình tôi. Ta hết đời rồi, tôi hét lên. Ta chết rồi. sáng hôm đó, sau khi thức giấc chốc chốc tôi lại lẩm bẩm: cây muồng hoa đào, cây Judas, tôi lẩm bẩm ngay cả khi tôi đang đứng trên bục giảng, lúc đi dạo trong trong vườn, và cả khi dừng đọc theo thói quen hàng ngày để pha tách cà phê. Cây muồng hoa đào, cây Judas. Một buổi chiều, trong khi vừa đi vừa lẩm bẩm tôi chợt hiểu ra: toàn cõi Chile đã biến thành cây muồng hoa đào, cây Judas, một cái cây trụi lá, bề ngoài có vẻ như đã chết nhưng vẫn còn bám rễ rất chắc trong nền đất đen, nền đất đen phì nhiêu của chúng ta mà con sâu cũng dài đến bốn mươi centimet. Sau đó, tôi lại đến thăm nhà Maria Canales trong một dịp thích hợp. bà ta đang viết một cuốn tiểu thuyết. tôi nghĩ là giữa hai chúng tôi có sự hiểu lầm, nhưng tôi không chắc lắm. đang nói chuyện, đột nhiên tôi hỏi về con trai bà, về chồng bà, tôi bảo với bà rằng điều quan trọng là cuộc sống chứ không phải văn học và bà ta ngược khuôn mặt dài nhìn vào mắt tôi mà trả lời rằng bà đã biết điều đó, từ lâu bà đã luôn luôn biết điều đó. lòng tự tin của tôi tan biến như bong bóng xà phòng và lòng tự tin của bà đã lên đến tầm cao không tưởng tượng nổi. bị chóng mặt, tôi ngồi co ro trên chiếc ghế mọi ngày và coi đó là cách tốt nhất để tránh cơn bão. Từ bữa đó tôi không dự cuộc họp đêm nào nữa tại nhà Maria Canales. Mấy tháng sau, một người bạn kể tôi nghe là trong một buổi tiệc đêm tại nhà Maria Canales, có một vị khách bị lạc đường. vị khách ấy không rõ là nam hay nữ đã say mềm vì thế đã ra khỏi phòng tiệc để tìm nhà vệ sinh hay toa lét như một vài đồng bào bất hạnh của tôi vẫn hay gọi, có lẽ là để nôn, cũng có lẽ là để giải quyết nỗi buồn hay xấp tí nước vào mặt, nhưng chất cồn đã dẫn vị khách đi lạc đường. đáng lý đi theo hành lang bên phải thì vị khách nọ lại đi theo hành lang bên trái, và sau đó lại chui vào một hành lang khác, đi xuống cầu thang vào tầng hầm mà vị không biết vì thực tế tòa nhà quá rộng, có nhiều góc ngách như một mê cung. Vấn đề là vị khách lần theo nhiều lối rồi mở cửa, thấy nhiều phòng bỏ trống hoặc chất đầy thùng chứa hay đầy mạng nhện mà cô giúp việc người Mapuche không thềm lau dọn. cuối cùng vị khách đến một hành lang hẹp hơn các hành lang khác và mở cánh cửa cuối cùng. Vị khách nhìn thấy một cái giường kiểu như giường sắt. vị khách bật đèn.

Trên giường có một người đàn ông trần truồng hai cổ tay và hai đầu gối bị trói chặt. hình như là người đang ngủ nhưng mà nhận xét đó khó xác định vì hai mắt người đó bị dán một miếng băng dính. Vị khách lạc đường lập tức tỉnh rượu, đóng cửa, rồi lặng lẽ chạy ngược lại các lối đã qua. Lúc trở lại phòng tiệc, vị khách nọ gọi ngay một ly whisky, rồi một ly nữa và không nói gì. Sau đó ít lâu, ít lâu là bao nhiêu tôi không rõ, vị khách ấy thuật lại câu chuyện lại cho một người bạn của tôi và mãi lâu sau bạn tôi mới kể lại cho tôi. Bạn tôi thấy lương tâm bị cắn rứt. tôi bảo, cứ yên trí đi. Sau đó, qua một người bạn khác tôi được biết là vị khách bị lạc lối ấy là một nhà viết kịch hay có lẽ là diễn viên kịch đã đi qua những hành lang vô tận trong nhà Maria Canales và Jimmy Thompson đến đứt hơi, đến cánh cửa cuối lối đi chật hẹp được chiếu sáng một cách yếu ớt và đã mở cánh cửa, đã va phải một người bị trói trên giường sắt và bị bỏ mặc dưới tầng hầm nhưng còn sống, nhà viết kịch hay diễn kịch đã lặng lẽ đóng cửa, cố ý không đánh thức người đàn ông tội nghiệp để giấc ngủ giúp anh ta quên sự đau đớn, rồi đi theo con đường cũ trở lại phòng tiệc, hay cuộc đàm đạo văn chương của Maria Canales và không nói gì cả. sau đó vài năm tôi được nghe kể, trong khi tôi đang ngắm những đám mây chia tách và nổi âm ì trên bầu trời Chile không giống như những đám mây ở xứ Baudelaire, rằng một người khác bị lạc trong các hành lang ngoằn ngoèo trong ngôi nhà ở ngoại vi thành phố Santiago đó là một nhà lý luận sân khấu theo trường phái cấp tiến, nhà lý luận rất hóm hỉnh, khi bị lạc anh ta không thấy hoảng, ngược lại sự hóm hỉnh cộng thêm tính tò mò tự nhiên làm anh ta không những không sợ khi bị lạc trong tầng hầm của Maria Canales mà còn muốn xem xét tìm hiểu, anh ta mở cửa, thậm chí còn huýt sáo, và đến gian buồng cuối cùng của lối đi chật hẹp nhất của tầng hầm, gian buồng chỉ có một bóng đèn công suất rất thấp thấp sáng, rồi anh ta mở cửa và thấy người đàn ông bị trói trên giường, mắt bị dán băng dính, anh ta biết chắc là người đàn ông ấy vẫn còn sống vì anh ta nghe người ấy còn thở mặt thể trạng người ấy không được tốt, vì mặc dù ánh sáng rất yếu anh ta vẫn nhìn rõ những vết thương, những chỗ phồng rộp như vết eczema nhưng không phải eczema mà là những vết bầm dập trên cơ thể người ấy, những chỗ sưng tấy, người ấy nằm như khúc xương gãy nhưng còn thở không giống người sắp chết chút nào, và sau đó nhà lý luận sân khấu theo trường phái cấp tiến nhẹ nhàng đóng cửa không gây chút tiếng động rồi tìm đường trở lại phòng khách, anh ta còn tắt tất cả những ngọn đèn mà anh ta đã bật. và mấy tháng sau, có lẽ là mấy năm sau một người thường xuyên đến dự các buổi dạ hội đã kể lại với tôi câu chuyện đúng như vậy. rồi sau đó người khác, rồi người khác, rồi người khác kể. và sau đó, đến thời dân chủ, cái thời mà tất cả mọi người Chile chúng ta phải hòa hợp với nhau, và khi đó người ta được biết là Jimmy Thompson là một trong những điệp viên chủ yếu của DINAMICA, tình báo Lục quân Mỹ, và Jimmy dùng nhà riêng của mình để làm trung tâm thẩm vấn. những kẻ chống đối đều phải qua tầng hầm của Jimmy, sau khi bị hỏi cung và lấy tất cả những thông tin cần thiết họ được chuyển sang các trạm giam giữ. Theo nguyên tắc chung sẽ không ai bị giết chết trong nhà của Jimmy. Họ chỉ bị hỏi cung, nhưng cũng có mấy người đã chết. người ta cũng biết là Jimmy đã đi Washington để sát hại một cựu Bộ trưởng của Allende và cả một phụ nữ Mỹ, đã chuẩn bị các cuộc ám sát những người Chile lưu vong ở Argentina kể cả một vụ ám sát ở châu Âu, mảnh đất văn minh mà Jimmy đã nhiều lần bay qua với sự rụt rè của bản thân những người sinh ra ở châu Mỹ. người ta đã biết điều đó. tất cả nhiên Maria Canales đã biết điều đó từ lâu.

Nhưng bà ta muốn trở thành văn nhân và các văn nhân cần sự gặp mặt với các văn nhân khác. Jimmy yêu vợ. Maria Canales yêu anh chồng Mỹ của mình. Họ có hai đứa con quý giá. Cậu bé Sebastian không yêu cha mẹ mình. Nhưng mà là cha mẹ của bé kia mà! Người đàn bà Maphuche yêu quý Maria Canales theo cách riêng của mình, và có thể cũng yêu cả ông chủ. Những người làm công của Jimmy không yêu quý Jimmy nhưng có thể họ cũng có gia đình và họ yêu gia đình theo cách riêng của họ. tôi tự hỏi: tại sao đã biết việc chồng mình làm dưới tầng hầm mà Maria Canales vẫn đưa khách đến nhà? Câu trả lời thật đơn giản, bởi vì trong các cuộc dạ hội, theo lệ thông thường khách không xuống tầng hầm. tôi lại tự đặt ra câu hỏi sau đây, vì sao tối hôm đó lại có một vị khách mời bị lạc lối và nhìn thấy người đàn ông tội nghiệp ấy? câu trả lời thật đơn giản, làm theo tập quán người ta ít đề phòng, làm theo thói quen thường ngày người ta ít thấy sợ. tôi lại tự đặt câu hỏi, vì sao khi đó chẳng ai nói gì? Câu trả lời thật đơn giản, bv người ấy sợ, bv họ sợ. tôi không sợ. đáng lý ra tôi có thể nói gì đó, nhưng tôi

đã không thấy gì cả, vì tôi chẳng biết gì cả cho đến khi đã quá muộn. sao lại khuấy lên những cái mà thời gian đã rộng lòng che giấu? Sau đó Jimmy ngồi tù ở Mỹ. Jimmy đã khai. Trong lời khai, Jimmy đã gán tội cho một số tướng lĩnh Chile. Jimmy được ra tù và được đưa vào chương trình bảo vệ nhân chứng đặc biệt. họ làm như thể các tướng lĩnh Chile là những ông trùm mafia vậy! họ làm như thể các tướng lĩnh Chile có thể thò cái vòi bạch tuộc của mình đến các bản làng tận nội địa miền Tây nước Mỹ để diệt khẩu những nhân chứng bướng bỉnh vậy! maria Canales ở lại một mình. Tất cả bạn bè của bà, tất cả những người thường xuyên đến dự các cuộc dạ hội văn chương của bà đều ngoảnh mặt đi nơi khác. một chiều tôi đến thăm Maria Canales. Thời kỳ thiết quân luật đã qua. Lái xe chạy trên các đại lộ ngoại vi thành phố đang dần dần đổi thay tôi có cảm giác là lạ. tòa nhà không còn như xưa: tất cả sự lộng lẫy của nó, một sự lộng lẫy về đêm không ai dám đụng tới, đã biến mất. bây giờ chỉ còn là một ngôi nhà quá lớn với khu vườn không bàn tay chăm sóc, cỏ dại mọc thỏa sức leo trèo hết các chấn song hàng rào như để che không cho người qua đường vô tình nhìn vào bên trong. Tôi đỗ xe sát cổng và đứng ở con đường nhỏ nhìn một lúc lâu vào bên trong. Rèm các cửa sổ đều đóng, kính đầy bụi. một chiếc xe đạp trẻ con màu đỏ nằm vất vưởng ở bệ tam cấp lên tiền sảnh. Tôi bấm chuông, một lúc sau cửa mở. Maria Canales ló nửa người ra ngoài và hỏi tôi cần gì. Tôi trả lời là muốn gặp bà ta. bà không nhận ra tôi. Ông là nhà báo à? Bà ta hỏi. tôi nói tôi là cha Ibacache. Sebastian Urrutia Lacroix đây. Hình như bà ta lùi lại trong vài giây sau đó mỉm cười rồi ra khỏi nhà, đi qua khoảng vườn nằm giữa bà và tôi để mở cổng. cha là người cuối cùng mà con trông chờ, bà nói. Nụ cười của bà ta không khác mấy so với nụ cười mà tôi vẫn nhớ. Đã nhiều năm trôi qua, bà ta nói như đọc được suy nghĩ của tôi, nhưng hình như mới hôm qua đây thôi. Chúng tôi vào nhà. Không còn nhiều bàn ghế như ngày xưa và sự xuống cấp của khu vườn đã hệ lụy đến các căn phòng trước đây thì sạch sẽ sáng sủa giờ đây hình như được mạ một lớp bụi hồng hồng để chôn vùi trong dĩ vãng cái nơi đã diễn ra những cảnh tượng khó hiểu, buồn bã và xa lạ. chiếc ghế của tôi, chiếc ghế mà tôi thường ngồi vẫn còn đó. theo hướng mắt tôi nhìn Maria Canales đã nhận ra điều đó. mời cha ngồi đi, bà nói với tôi, xin cha cứ tự nhiên như ở nhà vậy. không đáp lời chủ nhà, tôi lặng lẽ ngồi xuống ghế. Tôi hỏi bà về hai đứa con. Bà bảo là chúng đi thăm người nhà mấy hôm. Chúng đều khỏe cả chứ, tôi hỏi. rất khỏe, Sebastian lớn rất nhanh, nếu gặp nó chắc cha không nhận ra đâu. Tôi hỏi về chồng bà. Ở Mỹ, bà nói, hiện giờ anh ta sống ở Mỹ. sống có tốt không? Tôi hỏi. con nghĩ là tốt. với cử chỉ vừa mệt mỏi vừa ngán ngẩm bà kéo chiếc ghế dựa đến bên ghế của tôi rồi ngồi xuống nhìn ra khu vườn qua những tấm kính bẩn thỉu. bà ta mập hơn trước. nhưng ăn vận tề tề hơn trước. tôi hỏi cuộc sống hiện giờ của bà thế nào. Bà trả lời là mọi người đều biết bà sống như thế nào và sau đó bà cười với đôi chút dung tục mà tôi nghĩ trong đó có đôi phần thách thức khiến tôi râng râng. Bà không còn bạn bè, không có tiền, chồng bà đã quên vợ quên con, thiên hạ đều quay lưng về phía bà nhưng bà vẫn sống và vẫn cất cao tiếng cười. tôi hỏi thăm bà về cô giúp việc người dân tộc Mapuche. Về Nam rồi, bà nói giọng lạc đi. Thế còn quyển tiểu thuyết của chị, đã xong chưa? Tôi hỏi khẽ. Vẫn chưa xong, thừa cha, bà hạ giọng giống tôi. Một tay chống cằm, tôi ngồi đăm chiêu một lúc lâu. Tôi cố suy tưởng một cách rành mạch, nhưng tôi không thể. Trong khi đó tôi nghe bà ta kể là thỉnh thoảng có nhiều nhà báo, đã phần báo ngoại quốc, đến thăm bà. bà nói, con thích nói chuyện văn chương nhưng lúc nào họ cũng moi móc đề tài chính trị, họ hỏi về công việc Jimmy, họ hỏi con cảm thấy thế nào, hỏi về tầng hầm nhà chúng con. Tôi nhắm mắt. hãy tha cho bà ta, tôi nhủ trong đầu, hãy tha cho bà ta. cũng có khi, nhưng ít thôi, vài người Chile và vài người Argentina đến đây. Bây giờ thì con lấy tiền phỏng vấn, hoặc là họ trả tiền cho con hoặc là con không nói gì. Nhưng con không nói với ai, kể cả với những người thường đến đây tham dự các buổi dạ hội nghệ thuật. con hứa với cha đấy. nhưng chị biết tất cả những việc mà Jimmy đã làm chứ? Thừa cha, có. Chị có hối hận không? Cũng như mọi người thôi, thừa cha. Cảm thấy thiếu không khí, tôi đứng dậy mở một cánh cửa sổ. hai cổ tay áo tôi quét đầy bụi. sau đó bà ta kể tôi nghe câu chuyện về ngôi nhà. Mảnh đất thực ra không phải là của bà, chính chủ của nó là mấy người Do Thái đã lưu vong bên ngoài hơn hai chục năm nay, họ đã phát đơn kiện đòi lại. bà tin chắc sẽ thua kiện vì không có tiền để thuê luật sư giỏi. những người Do Thái dự định phá tất cả để xây mới cái gì đó. sẽ không còn gì để lưu niệm về ngôi nhà của con, Maria Canales nói. Tôi buồn bã nhìn bà và bảo có lẽ như thế lại hay hơn, bà còn trẻ và không liên quan pháp lý đến vụ án nào do đó bà với các cháu có thể làm lại từ đầu ở một nơi nào khác. thế còn sự nghiệp văn chương

của con? Bà hỏi với giọng thách đố. Vì tình yêu của đảng Kito, chị hãy dùng một bút danh, một cái tên giả hay biệt danh nào đó. bà ta nhìn tôi như thể đã bị xúc phạm. sau đó, bà mỉm cười và hỏi tôi, cha muốn xem tầng hầm không? Thay vì tát cho bà ta một cái ngay tại chỗ, tôi ngồi xuống ghế và lắc đầu lia lịa từ chối. tôi nhắm mắt. trong vài tháng nữa có muốn cũng không được, bà ta nói. Qua tiếng nói và hơi thở hầm hập của bà ta, tôi biết là bà ta đã ghé mặt quá sát vào mặt tôi. Tôi lại lắc đầu từ chối. người ta sẽ đánh sập tòa nhà. Người ta sẽ nghiền nát tầng hầm. tại đây, một nhân viên của Jimmy đã giết chết một quan chức người Tây Ban Nha của UNESCO. Ở đây Jimmy đã sát hại Cecilia Sanchez Poblete, một lãnh tụ đảng Cộng sản. có mấy lần con đang xem tivi với bọn trẻ thì điện bị cắt một lúc lâu. Không nghe thấy tiếng kêu gào, chỉ có điện đột nhiên bị mất nhưng sau đó lại có. Cha muốn đi xem tầng hầm không? tôi lắc đầu bảo không và đứng dậy đảo mấy bước quanh gian phòng từng là nơi gặp mặt của các văn nhân Chile, của các nghệ sĩ và những người làm công tác văn hóa. Ta về đây, Maria, ta phải về đây, tôi nói. Bà ta phá lên cười không sức nào cưỡng lại được. nhưng có lẽ đó chỉ là sự tưởng tượng của tôi. Lúc chúng tôi ra đến tiền sảnh (cũng là lúc màn đêm bắt đầu dần dần buông) Maria Canales cầm tay tôi hình như là bỗng nhiên bà ta thấy sợ khi phải ở lại một mình trong ngôi nhà đáng nguyên rủa này. Tôi siết chặt tay bà và khuyên bà hãy cầu nguyện. tôi quá mệt mỏi và lời nói của tôi phát ra không có sức thuyết phục. con không thể cầu nguyện thêm ngoài điều gì con đã cầu nguyện, bà trả lời. chị hãy gắng lên, chị Maria, chị hãy gắng lên vì các con của chị. Bà ta hít một hơi dài làn khí ngoại ô Santiago, làn khí tinh hoa của hoàng hôn, rồi nhìn ra xung quanh với vẻ bình tĩnh, nghiêm trang, quả cảm vốn có, nhìn ngôi nhà, vòm tiền sảnh, bãi đỗ trước đây thường có nhiều xe hơi, chiếc xe đạp màu đỏ, những cây cao, con đường đất, hàng rào chắn song, những cửa sổ đóng kín ngoại trừ một cánh mà tôi đã mở, những ngôi sao nhấp nháy nơi xa, và nói, ở Chile nền văn học đã được tạo ra như thế đó. tôi gạt đầu từ già. Trên đường trở về Santiago tôi cứ suy nghĩ mãi về lời của Maria Canales. Nền văn học đã được tạo ra như thế đó ở Chile, nhưng không chỉ ở Chile mà cả ở Argentina, ở Mexico, ở Guatemala và Uruguay, cả ở Tây Ban Nha, ở Pháp, ở Đức, và cả ở nước Anh xanh tươi và nước Italia vui vẻ. nền văn học đã được tạo ra như thế đó, hay cái gì đó mà để tránh cái tên đúng của nó chúng ta gọi là văn học. sau đó tôi lại lầm nhảm: cây muồng hoa đào, cây Judas, và xe tôi lại vào đường hầm của thời gian, lại rơi vào cỗ máy nghiền thịt khổng lồ của thời gian. Và tôi nhớ cái ngày mà Farewell qua đời. tang lễ được tổ chức gọn nhẹ, không rùm beng theo di huấn của ông. Khi còn lại một mình trong nhà Farewell, một mình đứng trước thư viện có thể là nơi mà vong hồn Farewell lần cuối, tôi hỏi linh hồn Farewell (tất nhiên đó là một câu hỏi cường điệu) vì sao cái điều đã xảy ra với chúng ta cuối cùng lại xảy ra với chúng ta. tôi không nhận được câu trả lời. tôi tiến đến gần một trong những giá sách đồ sộ của thư viện và sờ vào gáy những quyển sách. Có ai đó cựa quậy ở một góc phòng. Tôi giật thót người. khi đến gần tôi nhận ra một trong những bà bạn già của Farewell đã ngủ quên. Chúng tôi dặt tay nhau ra ngoài. Trong đám tang, khi đi qua những con đường lạnh giá tôi hỏi Farewell ở đâu. Trong quan tài, mấy chú nhóc đi phía trước trả lời tôi. Đồ ngu, tôi nói. Nhưng bọn trẻ không còn đó, chúng đã biến mất. giờ đây kể đồ bệnh là tôi. Chiếc giường tôi nằm quay như dòng sông chảy xiết. nếu nước đục thì tôi cái chết đã gần rồi. nhưng nước chỉ chảy xiết, điều đó có nghĩa là vẫn còn chút hy vọng. đã lâu già trước tuổi vẫn ngồi im. Hẳn thôi không chải rửa tôi cũng như các văn sĩ nữa. có giải pháp nào cho điều này chẳng? Văn học được tạo ra ở Chile như thế đó, nền văn học vĩ đại của phương Tây cũng được tạo ra như thế đó. hãy nhét điều đó trong đầu mi đi, tôi bảo hân. già trước tuổi chỉ còn đủ sức cử động đôi môi để thều thào một tiếng không hầu như không ai nghe thấy. hay có lẽ đó là lịch sử. một người đơn độc có thể làm được bao nhiêu để cản lại lịch sử. già trước tuổi lúc nào cũng đơn độc còn tôi thì lúc nào cũng hòa mình vào lịch sử. tôi chống cùi chỏ gượng dậy đảo mắt tìm hân ta. tôi chỉ thấy độc sách là sách, thấy bốn bức tường phòng ngủ và cái cửa sổ nửa tối nửa sáng. Giờ đây, sẽ có thể tôi lại ngồi dậy được, lại bắt đầu cuộc sống mới, lại đứng trên bục giảng, lại viết các bài bình luận văn học. tôi sẽ rất thích thú nếu viết được lời bình cho một quyển sách của nền văn học hiện đại Pháp. Nhưng tôi đã kiệt sức. có giải pháp nào cho điều này chẳng? Một hôm sau khi Farewell mất, tôi và mấy người bạn đến đền trang của ông trong một chuyến viếng thăm tình nghĩa, đến nơi rồi mà tôi cứ ngỡ là chưa đến, vẫn là đền trang Là-bas cũ. Tôi đi quanh cánh đồng mà thời trai trẻ tôi đã từng dạo qua. Tôi tìm những dân quê đã gặp nhưng những gian trại mà họ sống đều vắng tanh. Một bà

già đón tiếp các bạn đi cùng với tôi. Tôi đứng từ xa quan sát bà ta, rồi theo sau bà khi bà đi vào bếp và lên tiếng chào bà từ bên ngoài cửa sổ. bà không thềm quay mặt nhìn tôi. Sau đó, tôi mới biết là bà nặng tai nhưng đúng là bà ta không thềm nhìn mặt tôi. Có giải pháp nào cho điều này chẳng? Một hôm, để vui đi nỗi buồn chán tôi hỏi nhà viết tiểu thuyết trẻ thuộc cánh tả là anh ta có biết gì về Maria Canales không. Nhà văn trẻ nọ trả lời rằng anh ta chưa quen biết bà ta. nhưng mà cậu đã đến nhà bà ta lần nào chưa? Tôi hỏi. anh ta lắc đầu nguây nguẩy từ chối. có giải pháp nào cho điều này chẳng? Đôi lúc tôi gặp mấy người nông dân nói chuyện với nhau bằng một thứ tiếng khác. tôi chặn họ lại và hỏi họ về chuyện ruộng đồng. họ trả lời là không làm việc ở thôn quê. Họ bảo rằng họ làm thợ ở Santiago hay ở ngoại vi thành Santiago và họ chưa bao giờ làm ruộng. có giải pháp nào cho điều này chẳng? Đôi khi Trái đất run rẩy. tâm địa chấn có thể ở phía Nam hay có thể ở phía Bắc nhưng tôi thì tôi nghe rõ Trái đất run rẩy như thế nào. Đôi khi tôi bị chóng mặt. có khi trận động đất kéo dài hơn thường lệ, người ta chui dưới ngạch cửa hay dưới chân cầu thang hay chạy ra đường. có giải pháp nào cho điều này chẳng? Tôi thấy mọi người chạy ngoài đường, mọi người chui xuống đường tàu điện ngầm và chui vào rạp chiếu bóng. Tôi thấy mọi người mua báo. Đôi khi mọi thứ đều rung lên rồi đứng im trong chốc lát. Khi ấy tôi tự hỏi, thằng cha già trước tuổi đâu rồi? tại sao hắn lại bỏ đi? Và sự thật bắt đầu tăng lên, to dần lên như một cái xác. Một thi thể từ đáy biển ngoi lên hay từ đáy vực bò lên. Tôi thấy bóng của nó đang nhô lên. Cái bóng ấy chần chừ rồi nhô cao như đang trèo lên một quả đồi của hành tinh hóa thạch. Và lúc ấy, giữa tranh tối tranh sáng của bệnh tật tôi nhìn thấy gương mặt của hắn, gương mặt hiền dịu của hắn, tôi tự hỏi, thằng cha già trước tuổi lại là chính mình sao? Đúng thể a, thật kinh hãi, ta là gã già trước tuổi đang kêu gào nhưng chẳng ai thềm nghe đó a? đúng ta là thằng cha già trước tuổi tội nghiệp đó a? và khi ấy những gương mặt mà tôi từng thán phục, những gương mặt mà tôi từng yêu, từng ghét, từng ganh tị, từng khinh bỉ, những gương mặt mà tôi từng che chở, những gương mặt mà tôi từng công kích, những gương mặt mà tôi từng bảo vệ và những gương mặt mà tôi từng tìm kiếm vô vọng đều lướt qua với tốc độ chóng mặt.

Rồi sau đó, bao nhiêu thứ dơ bẩn tuôn xối xả như cơn giông.

Hết

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>